

# HỌC - VIỆN QUỐC - GIA HÀNH - CHÍNH

*Luận - Văn - Cốt - Nghiệp*  
*Độc - Dịch - Hành - Chính*

THƯ-VIÊN QUỐC-GIA  
VIỆT-NAM  
s: 0252

# ĐẶC-KHẢO VỀ THẨM-QUYỀN CỦA TỐI-CAO PHÁP-VIỆN

*Sinh Viên Cung-Trọng-Thanh*

BAN ĐỐC SỰ KHÓA XVII

1969 - 1972

THƯ-VIÊN KHOA HỌC TỔNG HỢP  
LVH 252

học viện quốc gia hãnh chánh không  
tán thành cũng không phản - đối  
những ý kiến phát biểu trong luận  
văn. những ý kiến đó do tác giả  
hoàn toàn chịu trách nhiệm.

GIÁO SƯ HƯỚNG DẪN

GS. LÊ VĂN THẬN

THÀNH KÍNH TRI ÂN

GIAO SƯ LÊ VĂN THẬN

*đã tận tình hướng dẫn chúng tôi hoàn thành  
tập luận văn này.-*

## THÀNH KÍNH TRI ÂN

- \* Cố Giáo sư Viện Trưởng
- \* Giáo sư Viện Trưởng
- \* Giáo sư Phó Viện Trưởng
- \* Quý vị Giáo sư, Giảng sư

đã dìu dắt và hướng dẫn chúng tôi trong  
suốt học trình 1969 - 1972.-

## Mục - Lục

	trang
DẪN NHẬP. ĐỊNH CHẾ TỐI CAO PHÁP VIỆN TRONG NỀN TƯ PHÁP VIỆT NAM .....	1
PHẦN I.- PHÂN TÍCH THẨM QUYỀN CỦA TỐI CAO PHÁP VIỆN .....	8
CHƯƠNG THỨ NHẤT . Thẩm quyền bảo hiến của Tối Cao Pháp Viện .....	10
Mục I. Các thẩm quyền bảo hiến .....	11
Đoạn I.- Thẩm quyền kiểm soát hợp hiến tính .....	11
A.- Phạm vi của thẩm quyền kiểm hiến .....	12
B.- Thủ tục kiểm soát hợp hiến tính .....	15
Đoạn II. Thẩm quyền giải tán chính đảng .....	17
A.- Bản chất của thẩm quyền giải tán chính đảng .....	17
B.- Điều kiện hành sự thẩm quyền giải tán chính đảng .....	19
Đoạn III. Thẩm quyền giải thích Hiến Pháp .....	23
Mục II. Thành quả bảo hiến của Tối Cao Pháp Viện .....	25
Đoạn I.- Án lệ về kiểm hiến .....	25
A.- Phán quyết ngày 12-12-1969 .....	25
B.- Phán quyết ngày 29-4-1970 .....	27
C.- Phán quyết ngày 5-5-1970 .....	28
D.- Phán quyết về điều 10 khoản 7 luật bầu cử Tổng Thống, Phó Tổng Thống .....	29

Đoạn II. An lệ về giải thích Hiến Pháp .....	30
A.- Phán quyết ngày 6-12-1968 .....	30
B.- Phán quyết ngày 31-1-1969 .....	31
C.- Phán quyết ngày 13-6-1969 .....	33
CHƯƠNG THỨ HAI.- Thẩm quyền tài phán và ngoại tài phán của Tối Cao Pháp Viện .....	35
Mục I.- Các thẩm quyền tài phán .....	35
Đoạn I.- Thẩm quyền kiểm pháp .....	35
A.- Thủ tục kiểm pháp trước Tối Cao Pháp Viện .....	37
B.- Bản chất và đặc điểm của tổ tụng kiểm pháp trước Tối Cao Pháp Viện .....	39
C.- An lệ kiểm pháp .....	40
Đoạn II. Thẩm quyền phá án .....	43
A.- Thẩm quyền phá án hộ vụ và hình vụ .....	44
B.- Thẩm quyền phá án các vụ kiện hành chánh .....	46
Đoạn III. Thẩm quyền về các đơn xin tái thẩm và phân định thẩm quyền giữa các cơ- quan tài phán .....	47
Mục II.- Các thẩm quyền ngoại tài phán .....	48
Đoạn I.- Thẩm quyền quản trị tư pháp .....	49
Đoạn II, Thẩm quyền liên hệ đến các cuộc bầu cử <sup>1</sup> .....	50
A.- Bầu cử Tổng Thống và Phó Tổng Thống .....	50
B.- Bầu cử Quốc Hội .....	51
Đoạn III. Thẩm quyền liên hệ đến Giám Sát Viện .....	52

PHẦN II. NHẬN XÉT VỀ THẨM QUYỀN CỦA TỐI CAO PHÁP VIỆN .....	53
CHƯƠNG THỨ NHẤT.- Nhận xét về thẩm quyền bảo hiến	54
Mục I.- Nhận xét về thẩm quyền kiểm hiến .....	54
Đoạn I.- Nhận xét về phạm vi của thẩm quyền kiểm hiến .....	54
A.- Trường hợp 1 : Nội qui của hai viện Quốc Hội .....	55
B.- Trường hợp 2 Các hiệp ước .....	58
C.- Trường hợp 3 Các đạo luật tu chính và luật tổ chức .....	59
D... Trường hợp 4 Các bản văn cũ được ban hành trước Hiến Pháp 1-4-1967 .....	61
I.- Đối với các đạo luật và văn kiện chưa được chi tiết hóa .....	63
II.- Đối với các đạo luật, văn kiện lập qui và quyết định hành chính đã tạo ra cho cá nhân một quyền lợi hay nghĩa vụ .....	64
E.- Trường hợp 5. Các bản văn cũ được ban hành trước Hiến Pháp 1-4-1967 trái với Hiến Pháp 26-10-1956 .....	66a
Đoạn II.- Nhận xét về thủ tục của thẩm quyền kiểm hiến .....	67
A.- Thủ tục có tính cách rộng rãi .....	67
B.- Thủ tục có tính cách hậu kiểm .....	68
Mục II. Nhận xét về thẩm quyền giải thích Hiến Pháp .....	69
CHƯƠNG THỨ HAI.- Nhận xét về thẩm quyền tài phán .....	71
Mục I.- Nhận xét về thẩm quyền kiểm pháp .....	71



Đoạn I.- Nhận xét về tính cách của thẩm quyền kiểm pháp .....	71
A.- Kiểm pháp có phải là thẩm quyền chuyên độc của Tối Cao Pháp Viện ? .....	72
B.- Nhận xét về hậu quả phát sinh từ tính cách chuyên độc của thẩm quyền kiểm pháp .....	74
Đoạn II. Nhận xét về thủ tục của thẩm quyền kiểm pháp .....	77
1)- Khuyết điểm của phương cách khước biện .....	77
2)- Sự thiếu hợp lý của số tiền dự phạt ..	78
3)- Những khó khăn trong sự áp dụng thủ tục kiểm pháp trước Tối Cao Pháp Viện .....	78
Mục II. Nhận xét về thẩm quyền phá án .....	81
KẾT LUẬN .....	83
PHỤ LỤC. NHỮNG PHÁN QUYẾT CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG TCPV VIỆT NAM (BAN BẢO HIÊN) .....	87
THỤ TỊCH .....	



# **D**ã n hậ p

\*\*\*\*\*

ĐINH CHẾ TỐI CAO PHÁP VIỆN  
TRONG NỀN TỬ PHÁP VIỆT NAM

## THƯ-VIỆN QUỐC-GIA

Sự thiết lập định chế Tối Cao Pháp Viện trong hệ thống công quyền quốc gia đang là một chiều hướng chung trên thế giới. Sau sự thành công lịch sử của Tối - Cao Pháp Viện Hoa Kỳ thành lập do Hiến Pháp ngày 17-9-1787, các quốc gia khác khi soạn thảo một Hiến Pháp mới thường căn cứ vào tiền lệ này của Mỹ Quốc. Trước hết là các quốc gia Châu Mỹ La Tinh vừa thu hồi độc lập, kể đến sau thế chiến thứ nhất người ta thấy những Tối Cao Pháp Viện bắt đầu được thành lập ở Âu Châu như tại Áo quốc, Tiệp Khắc, Y pha Nho và sau đệ nhị thế chiến tại Tây Đức, Ý, Nam tư, Thổ Nhĩ Kỳ, Syrie...

Chiều hướng này cũng được phát triển tại Á Châu, các quốc gia như Nhật Bản, Đại Hàn, Trung hoa Dân quốc, Ấn Độ, Việt Nam Cộng Hòa đều xây dựng một hệ thống Tối Cao Pháp Viện trong hiến chế của mình.

Tuy nhiên danh từ tổng quát này chỉ định những Tòa án Tối cao nhiều khi rất khác nhau từ cách tổ chức, tuyển chọn thành phần cho đến thẩm quyền và nhiệm vụ.

Riêng tại Việt Nam, Tối Cao Pháp Viện được thành lập do Hiến Pháp ngày 1-4-1967 không phải là Tối Cao Pháp Viện đầu tiên trong lịch sử nền Tư Pháp quốc gia. Dưới chế độ Bảo-Đại, Dụ số 4 ngày 18-10-1949 tổ chức các Tòa án quốc gia đã thành lập một Tòa án cao nhất trong hệ thống Tư Pháp mệnh danh là Tối Cao Pháp Viện. Cơ quan này gồm ba ban : Ban Thẩm Tra Kế Toán, Ban Tư Pháp và Ban Hành Chánh, với thành phần qui tu Chánh Nhứt của ba Tòa

Thượng Thẩm Saigon, Hà Nội và Huế. Viện Trường Tối Cao Pháp Viện được chỉ định trong ba vị Chánh Nhứt này.

Bản chất của Tối Cao Pháp Viện 1949 là một Tòa án Tư pháp thuần túy, và kinh nghiệm cho thấy Tòa án này với thành phần gồm một số thẩm phán quá ít, thường nhật ở xa nhau, lại phải đảm nhận nhiều công tác thường xuyên khác nên không thể hoàn tất các trọng trách được giao phó, do đó :

- Ban Thẩm Tra Kế Toán bị hủy bỏ bởi Dụ số 5 ngày 29-3-1954.
- Ban Tư Pháp bị hủy bỏ và thay thế bởi Tòa Pháp Án thiết lập do Dụ số 27 ngày 2-9-1954.
- Ban Hành Chánh bị bãi bỏ và được thay thế bằng một cơ quan mệnh danh là Tham Chánh Viện được thiết lập bởi Dụ số 38 ngày 9-11-1954.

Hiến Pháp Đệ Nhất Cộng Hòa ngày 26-10-1956 không thay đổi hệ thống Tư pháp trên đây; chỉ dự liệu thêm một Viện Bảo Hiến có thẩm quyền phán quyết về tính cách hợp hiến của các Đạo Luật, Sắc Luật và Quyết Định Hành chánh.

Sở dĩ cần nhắc lại các diễn tiến trên đây để có thể so sánh Tối Cao Pháp Viện thành lập do Hiến Pháp ngày 1-4-1967 và Tối Cao Pháp Viện dưới thời Bảo Đại.

Tuy cùng một danh xưng, nhưng thẩm quyền của hai cơ quan hoàn toàn khác biệt.

Thật vậy, Tối Cao Pháp Viện hiện tại, thể hiện một quyền hiến định, độc lập ngang hàng với Hành Pháp và Lập Pháp đúng với nguyện vọng chính đáng của người dân. Trước những luật lệ của thời kỳ ngoại thuộc còn lưu lại và những hạn chế vì nhu cầu chiến tranh, người dân Việt-Nam khao khát, đòi hỏi một nền Tư Pháp độc lập khá đi bảo đảm một đời sống bình yên trong sự tôn trọng nhân phẩm và các quyền tự do căn bản con người.

Các văn kiện tổ chức cơ quan Tối Cao Pháp Viện cũ và cơ bản Hiến Pháp Đệ I Cộng Hòa ngày 26-10-1956 đã không đáp ứng nhu cầu thực sự của nước nhà, vì một mặt, công nhân sự phân nhiệm giữa Hành Pháp và Tư Pháp và nguyên tắc độc lập của thẩm phán xử án, mặt khác lại đặt các thẩm phán dưới quyền quản trị và điều động của Bộ Tư Pháp, một cơ phận của Hành Pháp. Luật số 7/60 ngày 23-12-1960 thiết lập Viện Bảo Hiến, đứng ngoài hệ thống Tòa Án, nhưng không có quyền lập qui để quản trị ngành xử án, với một thành phần gồm có Chủ Tịch và phần nửa Hội Thẩm do Tổng Thống chỉ định, phần nửa do Quốc Hội tuyển chọn, nên Viện Bảo Hiến không tương xứng cho một thẩm quyền độc lập đối với Hành Pháp.

Trái lại quyền Tư Pháp ngày nay đã tránh được những yếu kém nói trên; bởi điều 76 khoản I Hiến Pháp 1-4-1967 đã minh thị "quyền Tư Pháp độc lập được ủy nhiệm cho Tối Cao Pháp Viện và được hành xử bởi các Thẩm phán xử án".

Vì là cơ quan đại diện cho quyền Tư Pháp của chế độ nên so sánh với Tối Cao Pháp Viện thời Bảo Đại, với tòa Phá Án thời Đệ Nhất Cộng Hòa, vai trò của Tối Cao Pháp Viện Đệ Nhị Cộng Hòa thiết lập bởi Luật số 7/68 ngày 3.9.1968 quan trọng hơn nhiều bởi lẽ ngoài thẩm quyền một cơ quan tài phán thuần túy, Tối cao Pháp Viện 1968 còn là một cơ quan bảo hiến với thẩm quyền kiểm soát hợp-hiến-tính của các bản văn lập pháp, lập qui, thẩm quyền giải thích Hiến Pháp và giải tán Chánh đảng.

Với các thẩm quyền này, Tối Cao Pháp Viện giữ vững mọi sinh hoạt quốc gia trong khuôn khổ Hiến Pháp, đặt sự thăng bằng giữa các quyền tối thượng, tránh sự khống chế của Hành Pháp để phát huy một sinh hoạt chính trị lành mạnh.

Trong nhiệm vụ tài phán thuần túy, thẩm quyền của Tối Cao Pháp Viện cũng rộng hơn thẩm quyền của Tòa Phá Án cũ trong Đệ Nhất Cộng Hòa.

Với thẩm quyền kiểm soát hợp pháp tính của các văn kiện hành chính, thẩm quyền phán quyết về các vụ thường tố các bản án chung thẩm và phân định thẩm quyền giữa các cơ quan tài phán Tối Cao Pháp Viện bảo đảm các nhân - quyền căn bản và sự an toàn pháp lý cho mọi công dân, trong mọi tranh chấp giữa kẻ giàu người nghèo, kẻ mạnh người yếu, giữa tư nhân và nhà nước.

Ngoài ra Tối Cao Pháp Viện còn có một thẩm - quyền ngoại tài phán mang sắc thái của một nhiệm vụ hành - chính nhiều hơn.

Những thẩm quyền thượng đân được hành sử bởi một cơ chế mà thành phần gồm 9 thẩm phán và luật sư thực - sự hành nghề được Quốc Hội tuyển chọn trong số 30 vị do ba đoàn thể xu' án Công tố và Luật sư bầu lên và sự thiết lập dựa trên ba nguyên tắc căn bản là độc lập, tập đoàn và song hợp. Nguyên tắc độc lập được bao hàm bởi Tối Cao Pháp Viện có quyền lập qui, có ngân sách tự trị, có thành phần gồm toàn Luật gia và hai đặc tính bất khả xâm phạm, bất - khả kiêm nhiệm trong qui chế Thẩm phán Tối Cao Pháp Viện. Nguyên tắc tập đoàn mang ý nghĩa cơ quan này quyết định theo đa số và nguyên tắc song hợp biểu lộ ở sự kiện Tối Cao Pháp Viện là một định chế có hai bộ mặt vừa là một pháp đình vừa là một Hội Đồng Quản Trị.

Ba nguyên tắc này hiện rõ trong cách tổ chức và điều hành của Tối Cao Pháp Viện, một vấn đề mà chúng tôi không thể đi sâu, bởi đối tượng nghiên cứu của luận - văn này chỉ ở khía cạnh CÁC THẨM QUYỀN CỦA TỐI CAO PHÁP-VIỆN . Trong giới hạn đó, với một khảo hướng thuần túy pháp lý và được sự hướng dẫn tận tình của Giáo sư LÊ VĂN THẬN, chúng tôi xin trình bày đề tài ĐẶC KHẢO VỀ THẨM QUYỀN CỦA TỐI - CAO PHÁP VIỆN theo dàn bài tóm tắt dưới đây.

PHẦN I : Phân tích thẩm quyền của Tối Cao Pháp Viện.

Chương thứ nhất : Thẩm quyền bảo hiến.

Mục I.- Các thẩm quyền bảo hiến của Tối Cao Pháp Viện.

Mục II.- Thành quả bảo hiến của Tối Cao Pháp Viện.

Chương thứ hai : Thẩm quyền tài phán và ngoại tài phán.

Mục I.- Các thẩm quyền tài phán.

Mục II.- Các thẩm quyền ngoại tài phán.

PHẦN II : Nhận xét về thẩm quyền của Tối Cao Pháp Viện.

Chương thứ nhất.- Nhận xét về thẩm quyền bảo hiến.

Mục I.- Nhận xét về thẩm quyền kiểm hiến.

Mục II.- Nhận xét về thẩm quyền giải thích Hiến Pháp.

Chương thứ hai.- Nhận xét về thẩm quyền tài phán.

Mục I.- Nhận xét về thẩm quyền kiểm pháp.

Mục II.- Nhận xét về thẩm quyền phá án.



*phần một*

**phân tích thẩm quyền  
của  
tối cao pháp viện**



PHÂN TÍCH THẨM QUYỀN CỦA TỐI CAO PHÁP VIỆN.-

Theo Hiến-Pháp 1-4-1967, Tối Cao Pháp Viện là cơ quan đại diện một trong ba quyền của quốc gia nên so sánh với Tòa Phá Án cũ vai trò quan trọng của Tối Cao Pháp Viện thực sự gia tăng : Tối Cao Pháp Viện trong Đệ Nhị Cộng Hòa ngoài thẩm-quyền của một cơ quan tài phán thuần túy, còn là một cơ-quan bảo-hiến với thẩm quyền kiểm-soát hợp hiến tính của các bản văn Lập-Pháp và Lập-Quy, thẩm quyền giải thích Hiến-Pháp và giải tán Chánh Đảng . Với thẩm quyền bảo-hiến Tối Cao Pháp-Viện trở nên một cơ quan có uy thế chính trị. Những phán-quyết của Tối Cao Pháp Viện về phương diện bảo-hiến sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến quyền Lập-Pháp của Quốc Hội, đến những tương-quan giữa Lập Pháp và Hành Pháp, đến sinh hoạt chính trị trong nước và đến tương lai của chính thể.

Trong nhiệm vụ tài phán thuần túy, thẩm quyền của Tối Cao Pháp Viện cũng rộng hơn thẩm quyền của Tòa Phá Án cũ. Sự nối liền hai hệ thống pháp đình Tư pháp và Hành - Chánh ở thượng tầng kiến trúc. Tối cao Pháp-viện đứng đầu đã dành cho cơ quan này một thẩm quyền chuyên độc là xử những vụ thượng tố các bản án chung thẩm của mọi Tòa - Án không phân biệt.

Thật vậy, trước 1968, Tòa Phá Án có thẩm quyền xử những vụ thượng tố các án chung thẩm về hộ vụ và hình vụ của các Tòa Án Tư Pháp, còn Tham-Chính-Viện xử phá án các vụ thượng tố các án chung thẩm của các pháp đình hành - chánh. Tất cả thẩm-quyền phá án của hai loại tòa án nói trên, hiện nay đều được chuyển cho Tối Cao Pháp Viện.

Ngoài ra, Tối Cao Pháp Viện 1968 còn hành sử một số thẩm quyền khác có tính cách ngoại tài-phần như quản trị ngành Tư-Pháp, kiểm-kê tài sản Chủ Tịch Giám Sát Viện và các Giám Sát viên, chỉ định một phần ba Giám Sát Viên, lập danh sách ứng cử viên Tổng Thống và Phó Tổng Thống, kiểm soát tính cách hợp thức của cuộc bầu cử và tuyên bố kết quả; chúng kiến lễ tuyên thệ nhậm chức của Tổng Thống đắc cử.

Trong tất cả thẩm quyền được giao phó, có thể nói chính thẩm quyền bảo hiến đã tạo cho Tối Cao Pháp Viện Việt Nam một địa vị đặc biệt trong các cơ cấu quốc gia; cho nên các thẩm quyền này sẽ được nghiên cứu riêng biệt trong chương thứ nhất; chương thứ hai sẽ dành cho sự phân tích những thẩm quyền tài phán và ngoại tài phán.

## CHƯƠNG THỨ NHẤT

\*\*\*\*\*

### THẨM QUYỀN BẢO HIỆN CỦA TỐI CAO PHÁP VIỆN

Thẩm quyền bảo hiến của Tối Cao Pháp Viện được Hiến Pháp 1967 (điều 81) qui định như sau :

1)- Tối Cao Pháp Viện có thẩm quyền giải thích Hiến - Pháp, phán quyết về tính cách bất hợp hiến của các đạo - luật, sắc luật, sắc lệnh, nghị định và quyết định hành - chính.

2)- Tối Cao Pháp Viện có thẩm quyền về việc giải tán một Chánh Đảng có chủ trương và hành động chống lại chính thể Cộng-Hòa.

Thẩm quyền này cũng được đạo luật số 07/68 ngày 3.9.1968 ấn định cách tổ chức và điều hành Tối Cao Pháp Viện nhắc lại trong điều 2.

Phân tích thẩm quyền bảo hiến của Tối Cao Pháp - Viện theo điều 81 Hiến Pháp ghi trên, ta thấy nó gồm có ba thẩm quyền là :

1.- Kiểm soát hợp-hiến-tính của các văn kiện lập - pháp và lập qui (nghĩa là bảo vệ Hiến Pháp trước những hành vi bất hợp hiến của Quốc Hội và Chánh Phủ).

2.- Giải tán các Chánh Đảng có chủ trương và hành - động vi hiến.

3.- Giải thích Hiến Pháp để giải quyết những tranh chấp giữa Lập Pháp và Hành Pháp.

## MỤC I. CÁC THẨM QUYỀN BẢO HIẾN

### đoạn I. Thẩm quyền kiểm soát hợp hiến tính

Trước ngày cách mạng 1.11.1963, thẩm quyền này thuộc Viện Bảo Hiến của nền Đệ Nhất Cộng Hòa, do Hiến Pháp ngày 26.10.1956 thiết lập (các điều 85 đến 88). Viện này là một cơ quan đứng riêng biệt, có tính cách chính trị nhiều hơn tài phán (vì trong thành phần gồm 01 Chủ Tịch và 8 Hội Thẩm có 4 Dân Biểu Quốc Hội).

Hiến Pháp 1-4-1967 đã hủy bỏ Viện Bảo Hiến nhưng thẩm quyền Bảo Hiến được chuyển qua Tối Cao Pháp Viện, là cơ quan đại diện quyền Tư Pháp. Sự cải cách này là một chuyển hướng theo quan niệm Hoa Kỳ, dành quyền kiểm soát hợp hiến tính của Luật và Sắc lệnh cho một Tòa Án thay vì cho một cơ quan chính trị.

Sự kiểm soát hợp hiến tính của Luật và Sắc Luật có thể có hai ý nghĩa :

- thứ nhất, chế độ kiểm hiến được đặt ra để bảo vệ các quyền lợi và tự do của công dân, để che chở họ trước những sự lạm quyền của nhà Lập Pháp, nhất là để cấm, không cho cơ quan Lập Pháp xâm phạm đến những nhân quyền cùng tự do công cộng mà Hiến Pháp đã thừa nhận và bảo đảm.

- thứ hai, đảm bảo quyền hành của các công quyền như Hành Pháp, Lập Pháp; duy trì nguyên tắc phân quyền hay phân chia chức vụ mà Hiến Pháp đã thiết lập : đó là trường hợp bảo hiến tại những quốc gia liên bang. Trong loại quốc gia này, mục đích của sự kiểm hiến là ngăn ngừa sự xâm lấn thẩm quyền của các nước hội viên hay của tổ chức liên bang.

Trong Hiến Pháp nước nhà, sự kiểm hiến giao phó cho Tối Cao Pháp Viện, rõ ràng mang ý nghĩa thứ nhất. Ý nghĩa

đó là ngăn chặn, không cho các cơ quan lập pháp, hành pháp làm ra những quyết nghị xâm phạm đến các quyền lợi và tự do hiến định của công dân.

### A.- PHẠM VI CỦA THẨM QUYỀN KIỂM HIẾN

#### 1)- Những bản văn thuộc sự kiểm soát hợp hiến tính của Tối Cao Pháp Viện :

Điều 81 Hiến Pháp cũng như Đạo Luật số 07/68 đã qui định Tối Cao Pháp Viện có thẩm quyền phán quyết về tính cách hợp hiến của các văn kiện lập pháp và lập qui.

a.- Các bản văn lập pháp : gồm các đạo luật và sắc luật.

- Các đạo luật : Các đạo luật đề cập ở đây là những đạo luật hình thức (lois formelles) nghĩa là những văn kiện do cơ quan Lập Pháp (Quốc Hội) biểu quyết và được Hành Pháp ban hành.

- Các sắc luật : Các sắc luật chịu sự kiểm soát hợp hiến tính của Tối Cao Pháp Viện gồm ba loại :

+ trước hết là các sắc luật do các Chính Phủ thành lập sau ngày cách mạng 1.11.1963 ban hành để thay thế luật trong lúc tình hình chính trị của nước nhà còn rối ren, chưa có cơ quan Lập Pháp dân cử.

+ tiếp đến các sắc luật mà Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa có thể ký trong trường hợp đặc biệt do điều 64 Hiến Pháp 1967 qui định (trong các trường hợp đặc biệt phải tuyên bố tình trạng báo động, giới nghiêm hay khẩn trương).

+ Sau chót là sắc luật mà Hành Pháp có thể ký để cho thi hành từng phần ngân sách quốc gia khi Quốc Hội không chung quyết xong dự thảo ngân sách trước cuối năm (điều 46 Hiến Pháp).

b.- Các bản văn lập qui : như sắc lệnh, nghị định và các quyết định hành chính

Như vậy, tất cả các bản văn do Lập Pháp và Hành Pháp lập ra đều đặt dưới sự kiểm soát hợp hiến tính của Tối Cao Pháp Viện, tuy nhiên, trên nguyên tắc, Tối Cao Pháp Viện chỉ có thể hành sử thẩm quyền của mình trong trường hợp các bản văn này có những hà tỉ bất hợp hiến.

2)- Những hà tỉ bất hợp hiến :

Sự kiểm soát của Tối Cao Pháp Viện được thực hiện trên hai phương diện của bản văn :

- phương diện hình thức
- phương diện nội dung.

a.- Về phương diện hình thức : Tối Cao Pháp Viện kiểm soát sự hợp lệ của các giai đoạn lập pháp, chẳng hạn như dự luật có được đưa ra do những người có thẩm quyền hay không ? Quốc Hội có hợp đủ túc số hiến định, có biểu quyết theo đúng đạ số hiến định, có được ban hành đúng Hiến pháp hay không ? Sự kiểm soát này có thể gặp khó khăn nên Quốc Hội từ chối xuất trình các biên bản phiên họp.

Tuy nhiên, phải loại bỏ những hà tỉ về hình thức đối với những bản văn ban hành trước 1.4.1967, vì theo lý trí, không thể buộc các bản văn cũ phải làm đúng theo những hình thức mới được dự liệu trong Hiến Pháp 1967.

b.- Về phương diện nội dung : Các bản văn sẽ vướng phải hà tỉ nếu có những điều khoản trái với sự qui định của Hiến Pháp.

Đối với những Hiến Pháp chỉ qui định sự tổ chức và điều hành hệ thống cơ quan công quyền, những hà tỉ về nội dung không quan trọng bằng những hà tỉ về hình thức.

Đối với những Hiến Pháp gồm nhiều điều khoản bảo đảm quyền lợi và tự do của công dân như Hiến Pháp 17.9.1787 của Mỹ quốc và Hiến Pháp Việt Nam 01.4.1967, nhà làm luật có thể vướng phải rất nhiều hà tử về nội dung. Thật vậy, Hiến Pháp chỉ có thể nêu ra một cách tổng quát những quyền căn bản của công dân trong đời sống tập thể bỏ buộc quyền lợi công dân phải có một giới hạn để dung hòa với quyền lợi của quốc gia.

Sự phân định giới hạn này thuộc thẩm quyền của cơ quan kiểm soát hợp hiến tính và có tính cách là một hành vi chính trị. Nó tùy thuộc vào tình trạng xã hội, kinh tế hiện thời và có thể thay đổi.

Đây là một vấn đề hệ trọng, người ta đã thấy tại Mỹ quốc, các đương tụng trong các vụ kiện thường nêu ra những tranh chấp về Hiến Pháp, và qua các sự tranh chấp này các Tòa Án Mỹ quốc có dịp áp dụng Hiến Pháp trong sự bảo vệ các quyền căn bản của người dân Mỹ quốc đối với Lập Pháp cũng như đối với Hành Pháp.

Hiến Pháp 01.4.1967, trong các điều 6 đến 29 (cũng như trong các bản Hiến Pháp tu chính của Mỹ Quốc) chỉ qui định tổng quát các quyền lợi và nghĩa vụ công dân. Do đó, trong công tác làm luật, Quốc Hội không thể nào tránh khỏi việc va chạm vào các quyền hiến định và nếu có sự tranh chấp, Tối Cao Pháp Viện sẽ phân định, giới hạn quyền lợi của công dân mà nhà lập pháp không có quyền xâm phạm, và như thế sẽ ấn định các tiêu chuẩn về hà tử bất hợp hiến.

Một án lệ gần đây liên quan đến sự giải thích và áp dụng điều 7 Hiến Pháp trong vụ các sinh viên kiện Bộ Quốc - Phòng, Tối Cao Pháp Viện đã phán rằng việc tra tấn can - phạm trong cuộc điều tra cảnh sát là trái với Hiến Pháp và làm vô hiệu sự truy tố.

Sự khó khăn của Tối Cao Pháp Viện trong nhiệm vụ này là làm thế nào tránh được sự can thiệp quá nhiều vào lãnh vực của nhà lập pháp trong khi vẫn bảo vệ được các quyền căn bản hiến định của người dân.

## B.- THỦ TỤC KIỂM SOÁT HỢP HIẾN TÍNH

Một quyền lợi muốn được bảo vệ trước Tòa Án phải qua một thủ tục và vấn đề thủ tục thật quan trọng, vì nhiều khi chính nó có ảnh hưởng đến quyết định của cơ quan tài - phán.

Sự quan trọng của thủ tục nổi bật nếu ta so sánh hệ thống kiểm soát tài phán hợp hiến tính của Mỹ quốc và của Việt Nam. Trong cả hai hệ thống, Tối Cao Pháp Viện đều được trao cho những quyền hạn giống nhau là : giải thích Hiến Pháp, kiểm soát hợp hiến tính các bản văn lập pháp và lập qui. Tuy nhiên, tại Mỹ quốc Tòa Án các cấp đều có quyền xét những vấn đề Hiến Pháp cùng một lúc với nội dung vụ kiện, Tối Cao Pháp Viện Mỹ quốc đóng vai trò xét xử sau cùng do sự kháng cáo. Sự uyển chuyển của hệ thống này khiến các vụ tranh chấp được xét xử mau chóng.

Trái lại, tại Việt Nam, Tối Cao Pháp Viện giữ thẩm quyền chuyên độc xét xử các tranh chấp liên quan đến Hiến Pháp, các Tòa Án khác trước một khúc biện bất hợp hiến phải đình chỉ để chờ phán quyết của Tối Cao Pháp Viện. Kinh nghiệm cho thấy thủ tục này là một cơ hội rất tốt để tụng nhân và luật sư của họ kéo dài vụ kiện.

Ngoài ra, tại Mỹ quốc, vụ kiện kiểm hiến chỉ được thụ lý qua phương cách khúc biện, trong khi đó Luật số 7/68 qui định cách tổ chức và điều hành Tối Cao Pháp Viện Việt Nam vẫn duy trì thủ tục áp dụng trước Viện Bảo Hiến cũ (1) với vài sự cải cách nhỏ nghĩa là vẫn qui định song hành hai phương cách kháng tố : chính-tố và khúc-biện.

---

(1) Do luật số 07/60 ngày 23-12-1960 tổ chức.



1)- Phương cách chính tố : Đương sự mà quyền lợi bị thiệt hại do sự áp dụng một bản văn lập pháp hay lập qui, có thể nộp thẳng đơn khởi tố tại Tối Cao Pháp Viện (Nha Tổng Thư Ký) để xin phán quyết về tính cách bất hợp hiến của bản văn ấy (điều 63 Luật (7/68)). Thủ tục xin phán quyết bằng phương cách chính tố có tính cách rộng rãi, để thực hiện : người đương sự có thể khởi tố mặc dù chưa xảy ra một vụ kiện nào trước Tòa Án liên quan đến sự áp dụng bản văn bị chỉ trích.

Pháp nhân công pháp được miễn chứng minh lợi ích để khởi tố; đơn khởi tố phải viện dẫn lý do và kèm theo biên lai đóng tiền dự phạt 5.000\$.

2)- Phương cách khước biện : Muốn xử dụng phương cách khước biện, đương sự bắt buộc phải đang theo đuổi một vụ tranh tụng trước một Tòa Án (bất kỳ thuộc loại nào) rồi trong vụ kiện ấy tụng phương nại tính cách bất hợp hiến của bản văn tương tranh để kháng biện, đồng thời thỉnh cầu Tối Cao Pháp Viện phán quyết về vấn đề bất hợp hiến ấy. Trong trường hợp có khước biện bất hợp hiến, Tòa Án đang thụ lý phải hoãn xử cho đến khi có phán quyết của Tối Cao Pháp Viện.

Nếu lý do nại dẫn để khước biện "hiển nhiên không xác đáng" Tòa Án đương thụ lý vụ kiện chính, có thể từ khước nạp trình đơn khước biện lên Tối Cao Pháp Viện.

Sau khi Tòa từ khước như vậy, nếu đương sự không khiếu nại thì quá hạn 7 ngày Tòa lại có thể tiếp tục xử chính vụ.

Sau khi Tòa từ khước, nếu đương sự đệ đơn khiếu nại thì Tòa vẫn phải chuyển hồ sơ lên Tối Cao Pháp Viện và hoãn xử.

Thủ tục kiểm hiến bằng phương cách khước biện cũng rộng rãi: người đương tụng có thể sử dụng phương cách này trong mọi vụ kiện (hình sự, hộ sự, hành chánh, thương sự ...)

và bất kỳ ở giai đoạn nào, kể cả giai đoạn phá án (điều 64 Luật số 07/68).

**THƯ-VIỆN QUỐC-GIA**

Nếu thẩm quyền kiểm soát hợp hiến tính với hai phương chức kháng tố vừa trình bày đã từng là thẩm quyền duy nhất của Viện Bảo Hiến cũ, thì trái lại, vai trò bảo hiến của Tối Cao Pháp Viện ngày nay được mở rộng với hai thẩm quyền mới mẻ khác là :

- giải tán Chánh Đảng, và
- giải thích Hiến Pháp.

**đoạn II. Thẩm quyền giải tán chánh đảng**

Thẩm quyền này được điều 81, khoản 2 Hiến Pháp qui định như sau : "Tối Cao Pháp Viện có thẩm quyền phán quyết về việc giải tán một Chánh Đảng có chủ trương và hành động chống lại chính thể Cộng Hòa".

Bản chất của thẩm quyền này như thế nào, và trong điều kiện nào nó được hành sử bởi Tối Cao Pháp Viện; đó là hai điểm chúng ta cần tìm hiểu.

**A.- BẢN CHẤT CỦA THẨM QUYỀN GIẢI TÁN CHÁNH ĐẢNG**

Trước hết, theo Giáo sư Nguyễn Quang Quỳnh; đây là một thẩm quyền cố tính cách chính trị (1). Ông Trần Văn Linh, Chủ tịch Tối Cao Pháp Viện đương nhiệm cũng đồng ý như vậy khi phát biểu :

---

(1) Nguyễn Quang Quỳnh. "Tối Cao Pháp Viện, tổ chức và thẩm quyền" Tân Chế Độ Tư Pháp (Saigon, Trung Tâm Luật Pháp Việt Nam, 1970). tr.17.

"Việc thẩm định hành động nào của chánh đảng có chủ trương và hành động chống lại chính thể Cộng Hòa là một hành vi chính trị hiến nhiên." (1)

Sự chống lại chính thể Cộng Hòa được coi là vi hiến vì điều 25 Hiến Pháp có minh thị : "Mọi công dân đều có nghĩa vụ bảo vệ Tổ Quốc và Chánh Thể Cộng Hòa".

Khi Tối Cao Pháp Viện giải tán một chánh đảng có hành động vi hiến như trên là Tối Cao Pháp Viện thi hành nhiệm vụ bảo hiến của mình. Tuy nhiên, theo giốc sư Nguyễn Quang Quỳnh, trong thẩm quyền này, Tối Cao Pháp Viện cũng hành sử cả quyền tài phán của một tòa án chứ không phải chỉ hành động với tư cách thuần tính của cơ quan bảo hiến. (2) Ông lập luận rằng chánh đảng là những pháp nhân có qui chế pháp lý sinh hoạt trong khuôn khổ của luật pháp quốc gia. Nếu pháp nhân ấy có những hành động phi pháp hay bất hợp hiến thì đương nhiên phải chịu chế tài. Chế tài mạnh nhất đối với một pháp nhân phạm pháp là giải tán. Như vậy giải tán không phải là một biện pháp chế tài đặc biệt chỉ áp dụng cho chính đảng. Nếu có sự khác biệt đối với các pháp nhân khác, phải chăng chỉ là địa vị của cơ quan chế tài. Thay vì là một tòa án thường thì đối với chánh đảng phải là Tối Cao Pháp Viện. Chánh đảng như vậy được biệt đãi hơn các pháp nhân khác vì được hưởng được một đặc quyền tài phán. Những lý do giải thích đặc quyền tài phán này là : thứ nhất, chánh đảng và đối lập đã được định chế hóa trong Hiến Pháp (chương VII) và "giữ một vai trò thiết yếu trong chế độ dân chủ" (điều 99 HP), hai là tính cách chính trị của vi phạm đưa tới sự giải tán. Sự vi phạm ở đây không phải là một hành động phi pháp thường mà là một hành động chính trị thuần túy, một sự vi hiến nghiêm trọng (chống lại chính thể Cộng Hòa) (3)

---

(1) Trần Văn Linh "Tối Cao pháp Viện và vấn đề kiểm soát hợp hiến tính". Giảng thuyết. (Saigon : Tòa Thượng Thẩm Saigon, 28-12-1967, tr.5).

(2) Nguyễn Quang Quỳnh, Loc.Cit.

(3) Nguyễn Quang Quỳnh. Ibid.

Sự chống lại chính thể Cộng Hòa này tưởng cần phải được xác định rõ rệt, bởi đó chính là điều kiện hành xử thẩm quyền giải tán chánh đảng của Tối Cao Pháp Viện.

B.- ĐIỀU KIỆN HÀNH XỬ THẨM QUYỀN  
GIẢI TÁN CHÁNH ĐẢNG

Đối với chủ trương và hoạt động của chánh đảng, khái niệm vi hiến cần được minh định vì nó liên hệ mật thiết đến thẩm quyền của Tối Cao Pháp Viện. Cơ quan này sẽ vô thẩm quyền nếu hoạt động của chánh đảng chỉ phi pháp mà không vi hiến theo nghĩa của điều 81 khoản 2 Hiến Pháp. Vậy ta cần phân tích ba điểm sau đây : nội dung sự vi hiến, điều kiện vi hiến và hậu quả vi hiến.

1)- Nội dung sự vi hiến : Một chánh đảng chống chính thể Cộng Hòa là vi hiến, nhưng thế nào là chống chính thể Cộng Hòa ?

Theo điều 1 Hiến Pháp "Việt Nam là một nước Cộng Hòa, độc lập thống nhất, lãnh thổ bất khả phân".

Như vậy chống lại chính thể Cộng Hòa trước hết là xâm phạm hay làm nguy hại sự hiện sinh của nền Cộng Hòa. Thí dụ : một chánh đảng chủ trương tái lập nền quân chủ hay thiết lập một chính thể độc tài phát-xít, sẽ có tính cách bất hợp hiến.

Chống lại chính thể Cộng Hòa còn có nghĩa là xâm phạm sự toàn vẹn lãnh thổ hay nền độc lập của quốc gia. Thí dụ : một chánh đảng chủ trương chia cắt đất nước hay làm tay sai cho ngoại bang để mưu đồ bán nước cũng bất hợp hiến.

Trái lại, mọi chủ trương thay đổi hình thể của Quốc-Hội hay nội dung của chế độ tuyển cử không có tính cách chống lại chính thể Cộng Hòa. Cả những chánh đảng xét ra có thể nguy hiểm cho sinh hoạt chính trị của quốc gia (chẳng hạn trong trường hợp những đảng nhỏ, đứng riêng rẽ, không chịu lập liên minh), cũng không thể bị cấm đoán hay giải tán trên căn bản điều 81 đoạn 2 Hiến Pháp được.

Luật đối chiếu cho ta thấy là tại Tây Đức một chính đảng có thể bị giải tán nếu "làm nguy hại sự hiện sinh của Cộng Hòa Liên Bang hoặc xâm phạm hay đảo thái nền trật tự dân chủ tự do do Hiến Pháp thiết lập". (1)

Năm 1959, dựa vào điều khoản này, Tòa Án Bảo Hiến Tây Đức đã tuyên bố bất hợp hiến và giải tán hai chính đảng là Tân Quốc Xã Đức và Đảng Cộng Sản Đức. Ở nước nhà về lý do giải tán chính đảng, điều 81 đoạn 2 Hiến Pháp không nói đến hành vi "xâm phạm nền trật tự dân chủ tự do", có lẽ nhà Lập Hiến thấy không cần thiết vì Việt Nam Cộng Hòa, theo hiến chế, đã là một quốc gia chống cộng (điều 4 Hiến Pháp), do vậy đương nhiên một chính đảng có chủ trương cộng sản là bất hợp hiến (2).

2)- Điều kiện vi hiến : Vấn đề đặt ra là một chính đảng chống chính thể Cộng Hòa BẰNG CÁCH NÀO sẽ bị coi là vi hiến ?

Theo điều 81 Hiến Pháp, chính đảng ấy phải chống bằng "chủ trương và hành động" mới bị giải tán. Chủ trương là mục đích đảng muốn đạt được bằng sự hoạt động chính trị. Chủ trương không phải là mục đích ghi trong đảng qui mà có thể là cả những mục tiêu thầm kín đảng muốn thực hiện (miễn là có đủ bằng chứng về những mục tiêu ấy).

Vì điều 81 Hiến Pháp dùng chữ "và" để nối hai danh từ "chủ trương" và "hành động", nên ta phải hiểu rằng về nguyên tắc, một chính đảng chưa thể bị giải tán nếu chỉ mới có chủ trương vi hiến nhưng chưa có hành động vi hiến.

Ngược lại một chính đảng có những hành động chống lại chính thể Cộng Hòa nhưng chủ trương (ghi trong đảng qui) vẫn hợp hiến có thể bị giải tán không ?

---

(1) Art 21 alinea II de la constitution allemande.

(2) Nguyễn Quang Quỳnh. Op.Cit, tr.18.

Giáo sư Nguyễn Quang Quỳnh cho rằng, khi tìm biết chủ trương của một chính đảng, Tối Cao Pháp Viện không thể chỉ căn cứ vào hình thức bề ngoài nghĩa là căn cứ vào mục đích ghi trong đảng qui, trái lại phải tìm biết cả những mục tiêu thâm kín qua mọi hành động của các đảng viên. Trong thực tế nếu những hành động đã hợp hiến thì chủ trương thâm kín dễ bại lộ và tòa án cũng dễ có bằng chứng về tính cách bất hợp hiến của chủ trương ấy. Về thủ tục thành lập chính đảng điều 99 Luật số 09 ngày 19.6.1969 (1) dành cho Bộ Nội Vụ quyền từ chối không cấp phát lại nếu viện dẫn được lý do cụ thể là "chủ trương và mục đích của đảng có điểm nhằm chống lại chính thể Cộng Hòa Việt Nam". Điều Luật ấy cũng dành cho người đứng khai quyền khởi tố trước Tối Cao Pháp Viện để xin hủy quyết định trên của Bộ Nội Vụ.

Với thủ tục này, cơ quan Hành Pháp đã có quyền tiên kiểm về chủ trương của chính đảng ngay lúc khai báo thành lập để không cho hoạt động nếu chủ trương ấy vi hiến (chống lại chính thể Cộng Hòa). Tối Cao Pháp Viện kiểm soát tối hậu quyền bác khước này của Bộ Nội Vụ.

Như vậy, khi một chính đảng đã được cấp phát lại và đã có nghị định hợp thức hóa sự thành lập (điều II) hoặc khi không được cấp phát lại nhưng đã có phán quyết của Tối Cao Pháp Viện tiêu hủy quyết định bác khước của Bộ Nội vụ (điều 9), chính đảng ấy không thể bị coi là có chủ trương vi hiến được (chủ trương ghi trong đảng qui). Điểm này có thể gây khó khăn cho việc giải tán chính đảng.

Trong trường hợp một chính đảng hoạt động chống chính thể Cộng Hòa (sau khi đã thành lập hợp pháp) Tối cao Pháp Viện muốn giải tán chính đảng ấy phải minh chứng hai điều : chủ trương vi hiến và hành động vi hiến; nhưng chủ trương ghi trong đảng qui đã được coi là hợp hiến rồi, nên nếu chỉ căn cứ vào hành động vi hiến không thôi, điều kiện này chưa đủ để giải tán.

---

(1) Công báo Việt Nam Cộng Hòa, số 32 ngày 24-6-1969.

Muốn cho sự vi hiến đủ hai yếu tố và phán - quyết giải tán đủ lý do, Tối Cao Pháp Viện sẽ phải căn cứ vào chủ trương thêm kín và thực sự của chính đảng. Chủ trương này có thể được biểu lộ qua hành động của các đảng viên.

3)- Hậu quả của sự vi hiến : Thủ tục đưa một chính ra trước Tối Cao Pháp Viện được Đạo luật số 07/68 ngày 3.9.1968 qui định một cách chặt chẽ : chỉ có Tổng Thống hay Quốc Hội mới có quyền yêu cầu giải tán chính đảng, tư nhân hay các cơ quan hành chính không có quyền này.

Tối Cao Pháp Viện là cơ quan duy nhất có thẩm quyền tuyên phán và truyền giải tán một chính đảng bất hợp hiến. Nếu chưa có phán quyết này, chính đảng liên hệ vẫn được hưởng sự che chở của luật pháp và Hiến Pháp.

Khi một chính đảng bị Tối Cao Pháp Viện giải tán , tất cả những tổ chức trực thuộc chính đảng đó cũng phải tan vỡ luôn.

Trong phán quyết giải tán, Tối Cao Pháp Viện có thẩm quyền truyền sung thu tài sản của chính đảng bị giải tán vào công quỹ quốc gia (điều 32 Luật số 09 ngày 19.6. 1969 ấn định qui chế chính đảng và đổi lập chính trị). Biện pháp tịch thu tài sản có mục đích ngăn chặn chính đảng bị giải tán sử dụng tài sản này để tiếp tục hoạt động trong bóng tối.

Tuy nhiên, có một vấn đề tối quan trọng chưa được luật hiện hành giải quyết là ảnh hưởng của sự giải tán chính đảng đối với tình trạng của đảng viên đương giữ chức vụ Nghị sĩ hay Dân Biểu tại Quốc Hội. Sự giải tán chính đảng có làm mất ghế Nghị sĩ hay Dân biểu của đảng viên không ? Ấn lệ của tòa án Bảo Hiến Tây Đức đã tước bỏ nhiệm vụ Dân biểu của các đảng viên Cộng sản sau khi giải tán Cộng đảng. Ấn lệ này đã bị học lý chỉ trích nên sau đó Quốc Hội Tây Đức phải biểu quyết một đạo luật để xác nhận. (1)

---

(1) Nguyễn Quang Quỳnh. Op.Cit, tr.20

Ngoài thẩm quyền giải tán chính đảng vừa trình bày, Tối Cao Pháp Viện còn có một thẩm quyền bảo hiến mới mẻ nữa so với Viện Bảo Hiến cũ, đó là thẩm quyền giải thích Hiến Pháp.

### Đoạn III. Thẩm quyền giải thích Hiến Pháp

Bất cứ Hiến Pháp của quốc gia nào (Việt Nam không ngoại lệ), vào một lúc nào, cũng có thể gây ra vấn đề phải giải thích. Lý do là nhà lập hiến không thể dự liệu trước được mọi trường hợp xảy ra để qui định sẵn sàng những đường lối giải quyết.

Một lý do khác, nhiều khi chính văn của Hiến Pháp có thể gây ra nhiều lối giải thích khác nhau. Hành Pháp và Lập Pháp giải thích theo những quan điểm dị biệt. Trong những trường hợp như vậy, Tối Cao Pháp Viện đóng vai trò trọng tài, quyết định ý nghĩa của điều khoản bị tương tranh. Đành rằng giải thích luật pháp là bản chất của nhiệm vụ tài phán, tuy nhiên khi hành xử thẩm quyền này Tối Cao Pháp Viện không thể chỉ hành động như một tòa án thường, không thể chỉ biết có khía cạnh chuyên môn, kỹ thuật của nhiệm vụ tài phán, trái lại còn cần phải lưu ý đến khía cạnh chính trị của vấn đề.

Ông Trần Văn Linh, Chủ Tịch Tối Cao Pháp Viện trong một bài giảng thuyết tại Tòa Thượng Thẩm Sài Gòn đã cho rằng một sự giải thích Hiến Pháp không thể nào là một hành vi hoàn toàn pháp lý và trung lập. Một sự giải thích bất buộc là một sự nói rộng hay thu hẹp, và một sự giải thích linh động như sự giải thích Hiến Pháp Mỹ quốc do Tối Cao Pháp Viện Liên Bang thất ra là một cách sửa đổi Hiến Pháp tùy theo nhu cầu của hiện tình và theo đa số của cá tính. Chính một Chủ Tịch Tối Cao Pháp Viện Mỹ Charles Evans Hughes đã có lần nói rằng: "We are under a constitution but the constitution is what the Judges say it is"; tạm dịch là: "Chúng ta



sống dưới một Hiến Pháp nhưng Hiến Pháp là những gì được các Thẩm Phán xét ra."(1)

Hơn nữa, trong mỗi trường hợp Tối Cao Pháp Viện được yêu cầu giải thích Hiến Pháp, cơ quan đứng yêu cầu phải hoặc là đại diện quyền Hành Pháp, hoặc là đại diện quyền Lập Pháp (điều 73 Luật số 07/68) chứ không thể là tư nhân. Do vậy, theo Giáo sư Nguyễn Quang Quỳnh mỗi khi trường hợp này xảy ra ta phải ngầm hiểu rằng nó bắt nguồn từ một sự tranh chấp công khai hay thầm lặng giữa Hành Pháp và Lập Pháp. Điều khoản Hiến Pháp được yêu cầu giải thích chỉ là đầu mối. Mới đây, Thượng Nghị Viện đã yêu cầu Tối Cao Pháp Viện giải thích về hai vấn đề : một là sự đặc nhiệm của một nghị sĩ được Hành Pháp cử giữ một chức vụ trong Chính phủ, hai là quyền phủ quyết của Tổng Thống đối với luật ngân sách (phần quyết ngày 13.6.1969). Trong hai trường hợp này ta đều thấy có sự bất đồng quan điểm (nếu chưa hẳn là một sự tranh chấp) giữa Hành Pháp và Lập Pháp. Như vậy hai tưng-phương trong vụ kiện phi chính thức này lại là hai quyền chính yếu trong hiến chế của quốc gia. Sự kiện này đủ cho thấy rằng, khi hành xử thẩm quyền, Tối Cao Pháp Viện không thể lãng quên khía cạnh chính trị của vấn đề và vai trò chính trị của chính mình trong hiến chế.

Tuy nhiên mặc dù nhiệm vụ này thập phần tế nhị, đòi hỏi nhiều khéo léo, Tối Cao Pháp Viện vẫn luôn luôn phải là biểu hiệu của quyền Tư Pháp, độc lập và hiện thân của cơ quan bảo hiến. Tôn chỉ bảo vệ Hiến Pháp và chính thể Cộng Hòa phải là bó đuốc soi sáng đường đi của Tối Cao Pháp Viện.

Tóm lại, với các thẩm quyền đã trình bày : giải thích Hiến Pháp, giải tán chánh đảng, và nhất là kiểm hiến tất cả mọi đạo luật, sắc luật, sắc lệnh, nghị định hay quyết định; mà kết quả của sự xét xử có thể là tuyên bố đình - chỉ

---

(1) Trần Văn Linh. Op.Cit, tr.6

hiệu lực hay hủy bỏ các bản văn bị chỉ trích, Tối Cao Pháp Viện quả thực đã nắm giữ một uy quyền bao la và vô cùng quan trọng. Cơ quan này có thể trở nên một siêu cơ quan nắm trọn quyền để trở thành độc tài, nhất là thẩm quyền đó dựa trên một bản Hiến Pháp có nhiều điểm mơ hồ và khó hiểu như bản Hiến Pháp 1.4.67.<sup>(1)</sup> Trong thực tế, mối lo ngại này có trở thành sự thực hay không, điều này có thể kiểm chứng bằng cách truy tầm thành quả bảo hiến của Tối Cao Pháp Viện kể từ ngày thành lập đến nay qua một số án lệ quan trọng.

## mục II. THÀNH QUẢ BẢO HIẾN CỦA TỐI CAO PHÁP VIỆN

Trong khoảng thời gian 4 năm kể từ ngày thành lập đến nay, Tối Cao Pháp Viện đã có dịp tuyên phán khoảng 45 vụ kiện về bảo hiến (xem phụ lục) gồm giải thích Hiến Pháp và kiểm hiến. Ngoài những vụ kiện chỉ liên hệ đến quyền lợi cá nhân, Tối Cao Pháp Viện còn có dịp bày tỏ quan điểm pháp lý của mình qua một số án lệ quan trọng khác trước sự tranh chấp trước những nguyên tắc cơ tính cách căn bản, tổng quát và liên hệ đến Hiến Pháp. Chính những án lệ này đã từng gây ra những tranh luận hoặc thậm lạng, hoặc sôi nổi trong giới luật gia, ở nghị trường hay trên báo chí, điển hình nhất là vụ án kiểm soát hiến tính điều 10 khoản 7 luật số 009/71 ngày 23-6-1971 bầu cử Tổng Thống. Có thể những án lệ này chưa đủ để suy đoán được chiều hướng bảo hiến của Tối Cao Pháp Viện, nhưng sự tìm hiểu chúng vẫn cần thiết để một phần nào nhận diện và lượng giá vai trò bảo hiến của cơ quan này.

### đoạn I. Án lệ về kiểm hiến

A. - PHÁN QUYẾT NGÀY 12-12-1969 VỀ VIỆC THƯỜNG NGHỊ VIỆN YÊU CẦU TỐI CAO PHÁP VIỆN PHÁN QUYẾT VỀ TÍNH CÁCH BẤT HỢP HIẾN VÀ BẤT HỢP PHÁP CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 1569/BTC/BKT/HQ/LB NGÀY 23-10-1969 LIÊN HỆ ĐẾN VIỆC TĂNG THUẾ KIỂM ƯỚC.

(1) Trương Tiên-Dat. Hiến Pháp chú thích. Saigon 1967, tr. 318.

Trong đơn đề ngày 5-11-1969, Chủ Tịch Thượng Nghị - Viện viện dẫn những lý do sau :

- Nghị định liên Bộ Kinh Tế Tài Chánh nói trên đã căn cứ vào sắc luật số 20/61 ngày 29-12-1961, sắc luật này được ban hành vì quy chiếu luật số 13/61 ngày 19-10-1961 theo đó Quốc Hội dưới thời Đế Nhất Cộng Hòa đã ủy quyền cho Tổng Thống ban hành sắc luật vì tình trạng khẩn cấp, sự ủy quyền này chỉ có hiệu lực một năm kể từ 19-10-61 Hiến Pháp 1956 đã bị hủy bỏ, như vậy luật 13/61 đương nhiên bị hủy bỏ và do đó nghị định 1569 không có căn bản pháp lý.

- Mọi sự đóng thuế của dân dưới bất cứ hình thức nào đều phải do một đạo luật ấn định, do đó mọi quyết định của Hành Pháp lập ra hay tăng thêm một khoản thuế phải xem như là bất hợp hiến.

Ngoài ra trong biên minh trạng ngày 18-11-1969, Thượng Nghị Viện lại nêu lên sự vô hiệu và bất hợp hiến của điều 4 sắc luật 20/61.

Luật sư của chính phủ yêu cầu Tối Cao Pháp Viện bác đơn khởi tố về hình thức vì Chủ Tịch Thượng Nghị Viện không chứng minh tư cách của mình để khởi tố Hành Pháp và lý do thứ hai là Hành Pháp và Lập Pháp đều là đại diện của một pháp nhân quốc gia nên không thể kiện lẫn nhau.

Tối Cao Pháp Viện không giải thích vấn đề này vì quan điểm của Thượng Viện lúc đầu cho rằng Thượng Viện có thể kiện về kiểm hiến nhưng tránh dùng danh từ đại diện pháp nhân quốc gia, về sau Thượng Viện lại chủ trương sự yêu cầu phán định tính cách hợp hiến và hợp pháp của điều 4 sắc luật 20/61 không phải là một vụ kiện có tính cách đối tụng, nên không đặt vấn đề Quốc Hội kiện Hành Pháp. Thượng Viện nhất định giữa quan niệm này, và dựa vào đó Tối Cao Pháp Viện không phán quyết theo lời yêu cầu của Thượng Viện vì chủ trương rằng vụ kiện kiểm hiến nói trên phải là một thủ tục đối tụng. (1)

(1) Tối Cao Pháp Viện. Tư Pháp Tập San I (tháng 1-2-3-1970) tr. 72.

B.- PHÁN QUYẾT NGÀY 29-4-1970 VỀ VIỆC SINH VIÊN  
HUỖNH TẤN MÃM VÀ ĐỒNG TỤNG THỈNH CẦU PHÁN  
QUYẾT VỀ TÍNH CÁCH BẤT HỢP HIẾN CỦA SẮC  
LUẬT 11/62 NGÀY 21-5-1962 THIẾT LẬP TAQSMT.

Tại phiên xử Tòa Án Quân Sự Mặt Trận vùng 3 chiến  
thuật ngày 20-4-1970, Huỳnh Tấn Mãm và đồng tụng nêu lên  
hai khúc biện :

- Tính cách bất hợp hiến của sắc luật số 11/62  
ngày 21-5-1962 thiết lập tòa án Quân Sự Mặt Trận  
vì lẽ thành phần thẩm phán xử án hiện tại của tòa án này  
trái với các điều 3, 76, và 77 của Hiến Pháp.

- Tính cách bất hợp hiến của trực tổ lệnh số 1265  
ngày 14/3/1970 của ông Tổng Trưởng Quốc Phòng dựa  
theo biên bản của Ty Cảnh Sát Quận I và Nha Giám Đốc Cảnh-  
Sát Đô Thành, viện lẽ các nguyên đơn đã bị tra tấn tại cơ-  
quan cảnh sát, và bắt buộc phải nhận tội, trái điều 7 khoản  
4 của Hiến Pháp.

Tối Cao Pháp Viện đã tuyên bố bất hợp hiến các điều  
3, 4, 5, 9, 12 và 13 đoạn I của sắc luật số 11/62 vì những  
lý do :

- Hành Pháp đã bổ nhiệm thẩm phán xử án một tòa án  
trong khi Hiến Pháp quy định chỉ có Tối Cao Pháp Viện được  
quyền này. (điều 76)

- Chánh Thẩm và Phụ Thẩm của Tòa Án Quân Sự Mặt -  
Trận là những quân nhân chứ không phải thẩm phán chuyên -  
nghiệp (trái điều 77).

Ngoài ra, quyết định truy tố các nguyên đơn trong  
hiện vụ cũng bị tuyên bố bất hợp hiến vì vi phạm điều 7 đoạn  
4 Hiến Pháp, quyết định này đã căn cứ vào những bằng chứng  
bộc tội do sự tra tấn, đe dọa hay cưỡng bách mà có. (1)

(1) Tối Cao Pháp Viện. Tư Pháp Tập San 2 (tháng 4-5-6-1970)  
tr. 35-36-37.

C.- PHÁN QUYẾT NGÀY 5-5-1970 VỀ VIỆC TRUY TỐ DÂN  
BIỂU TRẦN NGỌC CHÂU.

Dựa vào bản kiến nghị do 103 Dân Biểu chấp thuận việc truy tố Trần Ngọc Châu vì đã liên lạc với Cộng Sản, Hành Pháp truy tố Trần Ngọc Châu ra trước Tòa Án Quân Sự Mặt Trận lưu động về tội "liên lạc với kẻ hoạt động có phương hại đến quốc phòng".

Tại phiên xử ngày 2-3-1970 Tòa Án Quân Sự Mặt Trận lưu động từ khước chuyển đơn khước biện của bị đơn và tuyên án Dân Biểu Trần Ngọc Châu 10 năm khổ sai, do đó trong đơn khiếu nại đề ngày 2-3-1970 chống quyết định từ khước này của tòa trên, Dân Biểu Trần Ngọc Châu thỉnh cầu Tối Cao Pháp Viện tuyên phán bất hợp hiến :

- Sắc luật ngày 21-5-1962 thiết lập Tòa Án Quân Sự Mặt Trận.

- Trục tố lệnh của ông Tổng Trưởng Quốc Phòng truyền đưa nguyên đơn ra xét xử, đồng thời tuyên bố vô hiệu các thủ tục truy tố, kể cả bản án 10 năm khổ sai.

- Lệnh tổng giam ngày 19-2-1970 của ông Tổng Trưởng Quốc Phòng.

a)- Về sắc luật 11/62 :

Tối Cao Pháp Viện tuyên bố bất hợp hiến các điều 3, 4, 5, 9, 12 và 13 đoạn I của sắc luật 11/62 (phần dẫn lý giống như trong phán quyết ngày 29-4-1970 vừa trình bày ở đoạn trên).

b)- Về quyết định truy tố :

Tuyên bố bất hợp hiến trục tố lệnh của Tổng Trưởng Quốc Phòng vì không căn cứ vào trường hợp quả tang phạm pháp

và cũng không căn cứ vào ba phần từ tổng số Dân Biểu trong một cuộc thảo luận và biểu quyết, như vậy đã vi phạm điều 37 đoạn 2<sup>(1)</sup> của Hiến Pháp.

c) - Về lệnh tổng giam : Việc thỉnh cầu xin tiêu hủy bản án 10 năm khổ sai cũng như lệnh tổng giam ngày 19-2-1970 thuộc thủ tục pháp án.<sup>(2)</sup>

**D. - PHÁN QUYẾT VỀ ĐIỀU 10 KHOẢN 7 LUẬT BẦU CỬ TỔNG THỐNG, PHÓ TỔNG THỐNG NGÀY 23-6-1971.**

Luật số 9/71 ngày 23-6-1971 qui định thể thức bầu cử Tổng Thống và Phó Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa, ở điều 10 khoản 7, đặt điều kiện ứng cử viên phải được sự giới thiệu hoặc của 40 Nghị Sĩ, Dân Biểu hoặc 100 nghị viên các Hội Đồng Đô Thành, Tỉnh, Thị Xã. Điều khoản này đã gây ra nhiều cuộc tranh luận khá sôi nổi, và mở đầu bốn công dân Nguyễn Trần, Trần Công Quốc, Cao Thế Dung và Lương Văn Thọ đã vô đơn chánh tố xin Tối Cao Pháp Viện tuyên phán điều khoản nói trên là vi hiến với các lý do sau đây :

- Vi phạm điều 2 khoản 2 và điều 13 khoản 2 Hiến Pháp qui định sự bình đẳng của các công dân trong quyền bầu cử và ứng cử.

- Vi phạm nguyên tắc bầu cử trực tiếp do điều 52 khoản 1 Hiến Pháp qui định.

- Vi phạm tinh thần Hiến Pháp và ý chí của nhà lập hiến năm 1967.

Trong phiên xử công khai về bảo hiến ngày 8/7 và 15-7-1971, Đại Hội Đồng Tối Cao Pháp Viện đã bác đơn khởi tố của tất cả bốn công dân nói trên và tuyên phán điều 10 khoản 7 hợp hiến với những lập luận như sau :

---

(1) Điều 37 đoạn 2 Hiến Pháp 1-4-67: "Trong suốt thời gian pháp nhiệm ngoại trừ trường hợp qua tang phạm pháp không thể truy tố, tạm nã, bắt giam hay xét xử một Dân Biểu hay Nghị Sĩ nếu không có sự chấp thuận của 3/4 tổng số Dân Biểu hay Nghị Sĩ."

(2) Tối Cao Pháp Viện. Op.Cit., tr.140.

- Đối với chỉ trích thứ nhất, Tối Cao Pháp Viện cho rằng điều 2 khoản 2 Hiến Pháp chỉ nêu lên một nguyên tắc tổng quát là sự bình đẳng giữa các công dân, nguyên tắc này được điều 13 khoản 2 Hiến Pháp áp dụng cho quyền bầu cử và ứng cử của mọi công dân, tuy nhiên, theo điều 13 khoản 2, quyền này phải tuân theo những điều kiện và thể thức luật định. Riêng đối với ứng cử viên Tổng Thống và Phó Tổng Thống trong điều 53 Hiến Pháp nhà Lập Hiến sau khi chỉ danh 4 điều kiện, còn dự trù rằng "phải hội đủ những điều kiện khác dự liệu trong Luật Bầu Cử Tổng Thống và Phó Tổng Thống". Như vậy điều 10 khoản 7 chỉ là một điều kiện khác thuộc quyền qui định thêm của Quốc Hội mà không vi hiến.

- Điều 10 khoản 7 không vi phạm nguyên tắc bầu cử trực tiếp qui định trong điều 52 Hiến Pháp vì việc giới thiệu ứng cử viên Tổng Thống và Phó Tổng Thống không làm cho cuộc bầu cử trở thành một cuộc bầu cử lưỡng-cấp - do đó không làm mất tính cách trực tiếp của cuộc bầu cử.

- Về sau cùng, điều 10 khoản 7 cũng không vi phạm tinh thần của Hiến Pháp và ý chí của nhà Lập Hiến 1967 vì xuyên qua biên bản của Quốc Hội Lập Hiến khi thảo luận về Hiến Pháp nhà Lập Hiến không hề biểu lộ rõ rệt ý chí duy trì hay bác bỏ nguyên tắc giới thiệu.

## Đoạn II. An lệ về giải thích Hiến Pháp

### A.- PHÁN QUYẾT NGÀY 6-12-1968 VỀ VIỆC CHỦ TỊCH THƯỢNG NGHỊ VIỆN YÊU CẦU GIẢI THÍCH ĐIỀU 39 ĐOẠN 3 HIẾN PHÁP (1)

a)- Điểm pháp lý nêu ra : Thể thức triệu tập Quốc-Hội để biểu quyết về việc gởi tới Ba Lê một phái đoàn để tham dự hội nghị hòa đàm : Thượng Viện và Hạ-Viện hợp chung hay hợp riêng.

---

(1) Điều 39 khoản 3 Hiến Pháp 1-4-1967: "Quốc Hội có thẩm-quyền quyết định việc tuyên chiến hay nghị hòa."

b) - Tóm tắt sự kiện : Chiếu các điều 39 khoản 3 và điều 63 Hiến Pháp, Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa đã yêu cầu hai viện Quốc Hội triệu tập một phiên khoáng đại của mỗi viện để thảo luận và xin chấp thuận chủ trương của chính phủ về việc gởi tới Ba Lê một phái đoàn để tham dự một hội nghị hòa đàm mới. Hạ Nghị Viện quan niệm rằng phải triệu tập một phiên họp khoáng đại lưỡng viện nên ngày 5-12-1968 Chủ Tịch Thượng Nghị Viện đã gởi văn thư yêu cầu Tối Cao Pháp Viện giải thích điều 39 khoản 3 Hiến Pháp về qui định thể thức triệu tập trong trường hợp nói trên.

c) - Quan điểm của Tối Cao Pháp Viện : Theo Tối Cao Pháp Viện, mặc dầu trường hợp dự liệu ở điều 39 đoạn 3 của Hiến Pháp nhắc lập hiến không nói rõ Quốc Hội phải áp dụng thể thức họp chung hay họp riêng, nhưng xét thấy vấn đề do chính phủ yêu cầu có tính cách quan trọng đặc biệt đối với vận mạng của đất nước nên một cuộc thảo luận giữa các Nghị Sĩ và Dân Biểu là cần thiết để phản ảnh ý chí và lập trường chung của toàn dân, do đó quan niệm rằng thể thức để Quốc Hội quyết định về việc nghị hòa dự liệu nơi điều 39 đoạn 3 của Hiến Pháp là Hạ Nghị Viện và Thượng Nghị Viện họp chung. (1)

B. - PHÁN QUYẾT NGÀY 31-1-1969 VỀ VIỆC 22 NGHỊ SĨ YÊU CẦU GIẢI THÍCH HIẾN PHÁP VỚI ĐIỂM PHÁP LÝ NẾU RA LÀ "CHIẾU HIẾN PHÁP, TỔNG THỐNG CÓ QUYỀN YÊU CẦU QUỐC HỘI PHỤC NGHỊ DỰ LUẬT NGÂN SÁCH HAY KHÔNG (LUẬT SỐ 2/69 BAN HÀNH NGÂN SÁCH 1969)

a) - Tóm tắt sự kiện : Vì không có sự đồng ý giữa Thượng với Hạ Viện về dự luật ngân sách 1969, nên sau khi tu chính, dự luật được Thượng Viện chuyển đến Hạ Viện để phúc nghị. Hạ Viện đã không hội đủ đa số 2/3 để chung quyết dự luật theo lập trường của mình nên dự luật ngân sách do Thượng Viện tu chính trở thành chung quyết, và được chuyển đến Tổng Thống ngày 8-1-1969 để ban hành.

(1) Tối Cao Pháp Viện. Án lệ bảo hiến. Tư Pháp Tập San 2, (tháng 7-8-9-1972) tr. 52.



Do thông điệp ngày 9-1-1969 Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa đã yêu cầu Quốc Hội lưỡng viện phúc nghị và chấp nhận toàn bộ dự thảo ngân sách do Hành Pháp đệ trình.

Sau khi nhận được thông điệp yêu cầu phúc nghị, Quốc Hội lưỡng viện được triệu tập. Nhưng trong phiên nhóm khoáng đại này có 22 Nghị Sĩ chủ trương rằng ngân sách là một luật đặc biệt do đó Tổng Thống không có quyền phúc nghị và do văn thư đề ngày 13-1-1969 các Nghị Sĩ nói trên đã yêu cầu Tối Cao Pháp Viện giải thích Hiến Pháp với câu hỏi đặt là "Chiếu Hiến Pháp, Tổng Thống có quyền yêu cầu Quốc Hội phúc nghị dự luật ngân sách hay không?".

b)- Quan điểm của Tối Cao Pháp Viện :

Tối Cao Pháp Viện nhận định như sau :

- Trong mối tương quan giữa Lập Pháp và Hành Pháp, quyền yêu cầu phúc nghị của Tổng Thống dự liệu ở điều 45 Hiến Pháp là một trong các biện pháp hiến định để thể hiện tinh thần cộng tác giữa hai cơ quan này trong việc làm luật từ lúc khởi thảo đến lúc ban hành, quyền này không phương hại đến quyền quyết định tối hậu của Quốc Hội.

- Sự im lặng của điều 46 Hiến Pháp không thể được giải thích như đã loại bỏ quyền của Tổng Thống yêu cầu Quốc Hội phúc nghị dự luật ngân sách vì lẽ luật ngân sách mặc dầu có vài đặc điểm so với luật thường và chỉ hiệu lực trong một năm nhưng vẫn có ảnh hưởng trực tiếp và lâu dài đến quyền lợi của công dân, do đó cần có sự cộng tác mật thiết giữa hành pháp và Lập pháp trong tiến trình thành lập.

Do đó quan niệm rằng Tổng Thống có quyền yêu cầu Quốc Hội phúc nghị về ngân sách thuộc hành pháp, còn ngân sách thuộc các cơ quan công quyền hiến định khác độc lập với hành pháp (như Quốc Hội, Giám Sát Viện...) Tổng thống chỉ có thể yêu cầu phúc nghị khi các cơ quan liên hệ nhờ cậy. (1)

(1) Tối Cao Pháp Viện. Ibid. tr.53.

C.- PHÁN QUYẾT NGÀY 13-6-1969 VỀ VIỆC GIẢI THÍCH  
ĐIỀU 45, 46, 47 HIẾN PHÁP.

a)- Tóm tắt sự kiện : Sau khi có phán quyết 31-1-1969 của Tối Cao Pháp Viện, tuyên rằng Tổng Thống có yêu cầu Quốc Hội phúc nghị dự luật ngân sách. Tổng Thống gửi tới hai vị Chủ Tịch Thượng Nghị Viện và Hạ Nghị Viện thông điệp ngày 3-2-1969 để "tu chính thông điệp ngày 9-1-1969 về việc phúc nghị dự luật ngân sách quốc gia tài khóa 1969 để xin thuộc thẩm quyền Quốc Hội thảo luận và biểu quyết". Quốc Hội lưỡng viện cho rằng thông điệp tu-chính ngày 3-2-1969 không còn nằm trong thời gian hiến định nên việc xét lại bản văn nói trên được xem không cần thiết nữa, do vậy đối với Quốc Hội, ngân sách được Hạ Nghị Viện chung quyết ngày 6-1-1969 và chuyển đến Tổng Thống ngày 8-1-1969 có giá trị quyết nghị sau cùng.

Mặc dù vậy, ngày 28-2-1969, Tổng Thống vẫn ban hành luật ngân sách quốc gia tài khóa 1969 căn cứ trên bản văn dự luật ngân sách quốc gia tài khóa 1969 mà Hành Pháp đã yêu cầu Quốc Hội phúc nghị trong thông điệp tu chính ngày 3-2-1969 thay vì ban hành dự luật ngân sách quốc gia tài-khoá 1969 đã được Hạ Nghị Viện chung quyết ngày 6-1-1969.

Do đó một số Nghị Sĩ yêu cầu Tối Cao Pháp Viện giải thích Hiến Pháp về điểm sau đây "Chiếu điều 44, 45, 46 Hiến Pháp, Tổng Thống có quyền ban hành một đạo luật chưa được Quốc Hội chung quyết về nội dung hay không?".

b)- Quan điểm của Tối Cao Pháp Viện :

Tối Cao Pháp Viện quan niệm rằng theo điều 45 khoản 2 Hiến Pháp<sup>(1)</sup> Quốc Hội chỉ có thể bác bỏ về hình thức hoặc

(1) Điều 45 khoản 2 Hiến Pháp "... Trong trường hợp này, Quốc Hội sẽ họp khoáng đại lưỡng viện để chung quyết dự luật với đa số quá bán tổng số Dân Biểu và Nghị Sĩ. Nếu Quốc Hội chung quyết bác bỏ lời yêu cầu phúc nghị của Tổng Thống, dự luật đương nhiên thành luật và được chuyển sang Tổng Thống để ban hành.

nội dung thông điệp của Tổng Thống yêu cầu phúc nghị một dự luật khi hội đủ đa số quã bán tổng số Dân Biểu Nghị Sĩ, nếu không đạt được đa số vừa kể để bác về hình thức, Quốc Hội phải xét về nội dung; và trong trường hợp này Tổng Thống chỉ có thể ban hành dự luật do Tổng Thống xin phúc nghị sau khi Quốc Hội chung quyết nội dung lời yêu cầu phúc nghị. Như vậy trong nội vụ kể trên, Chủ Tịch Quốc Hội cũng như Tổng Thống đều không hành động đúng theo tinh thần của điều 45 đoạn 2 Hiến Pháp. (1)

Qua chương này, ta đã xét những thẩm quyền và thành quả của Tối Cao Pháp Viện trong nhiệm vụ một cơ quan bảo hiến. Sự tìm hiểu những thẩm quyền khác thuộc về nhiệm vụ tài phán thuần túy và ngoại tài phán sẽ là đối tượng của chương kế tiếp.



---

(1) Tối Cao Pháp Viện. Ibid. tr. 83.

## CHƯƠNG THỨ HAI

\*\*\*\*\*

### THẨM QUYỀN TÀI PHÁN VÀ NGOẠI TÀI PHÁN CỦA TỐI CAO PHÁP VIỆN

Ngoài tính chất của một cơ quan bảo hiến, Tối Cao Pháp Viện còn là một định chế được tổ chức theo nguyên tắc song hợp. Nguyên tắc này biểu hiện một cách cụ thể qua hai bộ mặt của Tối Cao Pháp Viện : vừa là một pháp đình với các thẩm quyền tài phán vừa là một hội đồng quản trị với các thẩm quyền ngoại tài phán có tính cách hành chính.

#### mục I. CÁC THẨM QUYỀN TÀI PHÁN

Với vai trò một cơ quan tài phán bậc nhất trong nước, Tối Cao Pháp Viện có hai thẩm quyền chính rất quan trọng là thẩm quyền kiểm pháp và thẩm quyền phá án. Ngoài ra Tối Cao Pháp Viện còn có thẩm quyền xét các đơn xin tái thẩm và phân định thẩm quyền giữa các cơ quan tài phán.

#### đoạn I. Thẩm quyền kiểm pháp

Theo điều 81 đoạn 1 Hiến Pháp 1967, Tối Cao Pháp Viện có thẩm quyền phán quyết về tính cách hợp pháp của các sắc lệnh và nghị định và quyết định hành chính. Như vậy Hiến Pháp 1967 dành cho Tối Cao Pháp Viện hai thẩm quyền

khác nhau : một là kiểm soát hợp hiến tính (1) và hai là kiểm soát hợp pháp tính của các hành vi hành chính.

Tuy nhiên hai công việc kiểm soát này (kiểm hiến và kiểm pháp) cùng một bản chất. Như Paul Duez đã viết : "Luật và Hiến Pháp cùng một bản chất pháp lý : cả hai đặt những qui tắc pháp luật tổng quát, trừu tượng, phi nhân . Giữa hai dạng chỉ có một sự khác biệt về hệ cấp : qui tắc Hiến Pháp thuộc cấp trên nên chi phối luật cũng như luật giới hạn văn kiện lập qui. Như vậy về những yếu tố pháp lý, sự kiểm hiến và kiểm pháp cùng một loại".(2)

Trước kia, việc kiểm hiến thuộc nhiệm vụ bảo hiến do Viện Bảo Hiến đảm trách, ngày nay nó mới thuộc về Tối Cao Pháp Viện. Trái lại việc kiểm pháp (nghĩa là kiểm soát hợp pháp tính của các sắc lệnh, nghị định, quyết định hành chính) không thuộc phạm vi kiểm hiến. Bằng chứng là thẩm quyền này, trước kia không được giao cho Viện Bảo Hiến mà thuộc về Tham Chính Viện. Tổ tụng chống thặng quyền là một thẩm quyền quan trọng nhất của Tham Chính Viện để kiểm soát tính cách hợp pháp của các hành vi hành chính, mục đích che chở người dân chống lại những lạm dụng của các chức quyền hành chính. Với Hiến Pháp 1967, thẩm quyền kiểm pháp này được giao cho Tối Cao Pháp Viện với một vài sửa đổi về thủ tục tố tụng.

Thẩm quyền kiểm pháp rất quan trọng vì trong thực tế nó mang ý nghĩa kiểm soát chính nhà cầm quyền hành chính. Sự kiểm soát này nhắc nhở các cơ quan Hành Pháp phải hành động đúng luật. Nó còn biểu dương tính cách dân chủ của chế độ Cộng Hòa vì chúng tỏ nguyên tắc trọng pháp chi phối bất cứ ai, kể cả nhà cầm quyền. Một quốc gia có một tổ chức tố tụng chống thặng quyền rộng rãi và hữu hiệu có thể tự hào

---

(1) Đã xét ở đoạn 1, mục 1, chương thứ nhất, phần I.

(2) Paul Duez. *Le controle juridictionnel de la constitutionnalité des lois en France*. Melanges Raurion. p.224.

là dân chủ. Tuy nhiên kết quả tốt đẹp này chỉ đạt được nếu việc kiểm pháp thực sự độc lập đối với quyền hành pháp và có uy tín đối với quốc dân. Ngày nay Tối Cao Pháp Viện có uy thế hơn Tham Chính Viện, chắc sẽ hành sử thẩm quyền này một cách hiệu quả hơn. (1)

Muốn hiểu rõ thẩm quyền kiểm pháp của Tối Cao Pháp Viện ta cần xét đến các vấn đề thủ tục, bản chất của tố tụng kiểm pháp và sau cùng phân tích một vài án lệ kiểm pháp tiêu biểu.

#### A.- THỦ TỤC KIỂM PHÁP TRƯỚC TỐI CAO PHÁP VIỆN

##### 1)- Tư cách khởi tố :

Đạo luật số 07 ngày 3-8-1968 đồng hóa thủ tục kiểm pháp với thủ tục kiểm hiến (2). Cũng như trong thủ tục kiểm hiến, tố quyền xin phán quyết về tính cách bất hợp pháp của một sắc lệnh, nghị định hay quyết định hành chính được mở rộng cho tất cả mọi người (thể nhân) và mọi cơ quan có tư cách pháp nhân tư pháp hay pháp nhân công pháp có quyền lợi trong vụ kiện. Đơn khiếu nại của thể nhân chỉ được chấp nhận nếu văn kiện bị chỉ trích đã làm thiệt hại cho y. Nói khác là quyết định ấy gây tổn thương về nếu thắng kiện, tình trạng đương sự sẽ khê hơn. Trong luật đối chiếu, khái niệm ích lợi này đã là một phương tiện trong tay Tham Chính Viện Pháp để áp dụng một chính sách về tài phán. Tham Chính Viện Pháp đã quan niệm rộng rãi về ích lợi của người đi kiện. Do đó các đơn kiện xin tiêu hủy được chấp nhận dễ dàng, quyền đi kiện của người dân được mở rộng. Tối Cao Pháp Viện Việt Nam một phần nào đã biểu lộ khuynh hướng như vậy khi chấp nhận đơn khởi tố của công dân Nguyễn Văn Chức xin

---

(1) Nguyễn Quang Quỳnh. Op.Cit., tr.21, 22.

(2) Các điều 63 Hiến Pháp 1-4-1967 và tiếp theo.

tuyên phán bất hợp pháp nghị định liên Bộ Kinh Tế Tài Chánh số 1569 về thuế kiểm ước. Sự chứng minh lợi ích rằng nghị định này đã khiến y đóng thuế nhiều hơn trước.

Riêng pháp nhân công pháp được miễn chứng minh lợi ích để khởi tố. Với điều này, luật 7/68 mặc nhiên chấp nhận sự kiện các pháp nhân công pháp kiểm soát lẫn nhau về khu vực các hành vi pháp lý. Pháp nhân này có thể chỉ trích pháp nhân kia với lý do duy nhất là vi phạm luật pháp. Trong lãnh vực lý thuyết đó là điều tốt, nhưng trên phương diện thực tế có thể gây ra những nguy hiểm : những nhà cầm quyền hành chánh địa phương dân cử có thể làm khó dễ pháp nhân khác, đặc biệt chính quyền trung ương bằng cách lợi dụng bất cứ sơ hở nào thực sự hay tưởng tượng để xin kiểm hiến hay kiểm pháp đối với bất cứ văn kiện nào. Điều này có thể xảy ra nếu nhà cầm quyền địa phương nắm đa số trong hội đồng địa phương. Và đa số đó đối lập với chính quyền trung ương.

Muốn chế ngự phần nào sự lợi dụng vừa nói, một biện pháp có thể được áp dụng là sự xử dụng quyền giám hộ hành chánh trung ương để trung ương chuẩn y trước những quyết định của hội đồng địa phương, đặc biệt là quyết nghị xử dụng tố quyền.

## 2) - Phương cách khởi tố :

Đương sự có thể hành xử tố quyền bằng một trong hai phương cách hoặc chính tố hoặc khước biện, cũng như trong tố quyền xin phán quyết về tính cách bất hợp hiến đã trình bày trong chương thứ nhất.

Theo phương pháp chính tố, đơn xin khiếu nại có viện dẫn lý do, phải nộp tại Nha Tổng Thư Ký Tối Cao Pháp Viện,

Theo phương cách khước biện, đơn khiếu nại về tính cách bất hợp pháp của văn kiện tương tranh sẽ nộp ngay tại Tòa Án đang thụ lý chánh vụ.

Khước biện bất hợp pháp có thể được nêu lên trong mọi vụ kiện (hình sự, hộ sự, hành chính) bất kỳ ở giai đoạn nào (sơ thẩm, thượng thẩm, kể cả giai đoạn phúc án). Tòa án thụ lý phải hoãn xử chính vụ tới khi có phán quyết của Tối Cao Pháp Viện.

Đại Hội Đồng Tối Cao Pháp Viện khi tuyên phán bất hợp pháp một sắc lệnh, nghị định hay quyết định hành chính phải hội đủ túc số quá bán tổng số Thẩm Phán Tối Cao tại chức và biểu quyết theo đa số tương đối thẩm phán hiện diện. Phán quyết này có hiệu lực chung quyết và tuyệt đối. Nó đình chỉ thi hành các điều khoản bất hợp pháp của các văn kiện ấy kể từ ngày đăng trên công báo Việt Nam Cộng Hòa. (như phán quyết bảo hiến).

### B. - BẢN CHẤT VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ TỤNG KIỂM PHÁP TRƯỚC TỐI CAO PHÁP VIỆN.

1) - Phương cách chính tổ phán quyết về tính cách bất hợp pháp của các quyết định hành chính trước Tối Cao Pháp Viện có bản chất giống tổ tụng chống thặng quyền trước Tham Chính Viện vì cả hai đều thuộc loại tổ tụng kháng thặng quyền có tính cách khách quan.

Trong thặng quyền kiểm pháp này Tối Cao Pháp Viện không xét đến những đơn xin bồi thường mà chỉ tuyên phán về tính cách bất hợp pháp của quyết định hành chính bị chỉ trích. Việc xin bồi thường thuộc tổ tụng toàn bộ tài phán của Tòa Án Hành Chánh hay Tham Chính Viện.

2) - Phương cách khước biện trong tổ tụng kiểm pháp trước Tối Cao Pháp Viện có bản chất tương tự như phương cách khước biện bất hợp pháp mà một t tụng nhân nêu lên để đặt vấn đề tiên quyết trước một tòa án tư pháp (hình hay hộ) khi tòa cần thẩm xét một hành vi hành chính. Đó là tổ tụng xin thẩm định giá trị một quyết định hành chính.



Sự phân chia các pháp đình hành chánh và các tòa án tư pháp làm hai hệ thống khác nhau đã đặt ra nguyên tắc phân định thẩm quyền như sau : các tòa án Tư Pháp không có thẩm quyền phán quyết về tính cách hợp pháp hay hợp thức của các hành vi hành chánh để thẩm lượng giá trị của các hành vi ấy. Chỉ có pháp đình hành chánh mới có thẩm quyền này. Vì thế nên khi tính cách bất hợp pháp của một quyết định hành chánh được nêu lên trước một tòa án tư pháp (gọi là khước biện bất hợp pháp) lập tức tòa này phải hoãn xử chánh vụ cho tới khi có phán quyết của tòa án hành chánh có thẩm quyền.

Hai thủ tục khước biện này chỉ khác nhau về vài điểm : một là ngày nay Tối Cao Pháp Viện có độc quyền phán quyết về tính cách hợp pháp hay bất hợp pháp của các quyết định hành chánh, hai là phán quyết của Tối Cao Pháp Viện tuyên bố một quyết định hành chánh bất hợp pháp có hiệu lực tuyệt đối khác với phán quyết của các pháp đình hành chánh trước kia chỉ có hiệu lực tương đối của việc đã xử.

### C.- AN LỆ KIỂM PHÁP

Những vụ kiện kiểm pháp đã được Tối Cao Pháp Viện thụ lý tương đối ít hơn những vụ kiện kiểm hiến. Tính đến 30-6-1972 (kể từ ngày thành lập), Tối Cao Pháp Viện chỉ đã phân xử 10 vụ. Xin tuyên phán bất hợp pháp các quyết định hành chánh (bảng liệt kê đầy đủ ở phần phụ lục). Sau đây chúng ta chỉ phân tích một vài án lệ tiêu biểu.

1) Án lệ ngày 17-02-1970 về việc Ông Trần Hữu Phương nguyên Thống Đốc Ngân Hàng Quốc Gia kiện phủ Chủ Tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương.

a)- Tóm tắt nội vụ : Ông Trần Hữu Phương được cử giữ chức Thống Đốc Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam do sắc lệnh 122-TC ngày 13-9-1956 và được chấm dứt nhiệm vụ kể từ 1-11-1963 do sắc lệnh số 33-TTP/TC ngày 14-12-1963 .

Trong điều 2 sắc lệnh kể trên có ghi "trong thời hạn 3 năm kể từ 1-11-1963 ông Trần Hữu Phương được lãnh mỗi tháng 33.000đ theo điều 15 dụ số 48 ngày 31-12-54.

Nhưng đến ngày 30-9-1965 Ngân Hàng Quốc Gia ngưng hẳn không trả số tiền trên vì lẽ sắc luật 018/65 ngày 23-9-1965 được ban hành có điều khoản qui định như sau : "Nay bãi bỏ điều thứ 15 dụ số 48 ngày 31-12-1954 định rằng vị Thống Đốc và Phó Thống Đốc Ngân Hàng Quốc Gia, khi thôi việc được tiếp tục lãnh số lương bổng trong ba năm."

Do đó, trong đơn khởi tố ông Trần Hữu Phương thỉnh cầu tuyên bố bất hợp pháp các quyết định hành chính :

- Số 2084 HP/QT ngày 23-2-1966 của ông Phụ Tá tại Phủ Chủ Tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương không chấp thuận cho nguyên đơn được tiếp tục lãnh lương của Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam cho đến hết hạn kỳ 3 năm.

- Số 14.708 BTC/TN ngày 18-10-1965 của Ủy Viên Tài Chánh không cho Ngân Hàng Quốc Gia trả lương cho nguyên đơn kể từ 1-10-1965.

- Quyết định của Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam đã mặc nhiên từ chối không trả lương kể từ ngày 1-10-1965 bằng sự im lặng không trả lời đơn của đương sự ngày 27-9-1965.

b)- Những lý lẽ của nguyên đơn :

- Một đạo luật mới không có hiệu lực hồi tố, do đó sắc luật 018/65 chỉ được áp dụng cho các Thống Đốc Ngân Hàng Quốc Gia trong tương lai.

- Sắc lệnh số 33-TTP/TC ngày 14-12-1963 vẫn còn hiệu lực hoàn toàn vì không có văn kiện pháp lý nào sửa đổi các điều khoản trong sắc lệnh ấy.

c)- Lý lẽ của Bộ Tài Chánh :

- Đạo luật mới phải được áp dụng tức khắc.
- Sắc lệnh số 33-TTP/TC tuy không được minh thị bãi bỏ nhưng bị mặc nhiên bãi bỏ bởi sắc luật 018/65.

d)- Quan điểm của Tối Cao Pháp Viện :

Tuyên phán bất hợp pháp các quyết định nói trên bởi lý do sắc lệnh số 33-TTP/TC ngày 14-12-1963 đã cho phép nguyên đơn tiếp tục hưởng lương bổng trong 3 năm sau khi chấm dứt nhiệm vụ Thống Đốc Ngân Hàng. Tình trạng này chỉ có thể bị sửa đổi do một bản văn lập qui đồng đẳng, chứ không thể bằng quyết định bị chỉ trích, những quyết định này bất hợp pháp vì không căn cứ vào một sắc lệnh nào của Hành Pháp sửa đổi sắc lệnh số 33-TTP/TC ngày 14-12-1963.

2)- Án lệ ngày 5-5-1970 về việc công dân Nguyễn Văn Chúc kiện liên Bộ Kinh Tế-Tài Chánh.

Ngày 26-12-1969 Nghị Sĩ Nguyễn Văn Chúc, với tư cách công dân Việt Nam Cộng Hòa, có đệ đơn khởi tố đề ngày 23-12-1969 xin tuyên phán bất hợp pháp nghị định liên bộ Kinh tế-Tài Chánh số 1569 ngày 23-10-1969 sửa đổi thuế xuất thuế kiễm ước đánh trên hàng nhập cảng vì các lý do :

- Nghị định 1569 làm cho giá cả nhảy vọt : hàng nhập cảng, hàng nội hóa cũng như mọi sản phẩm trong nước kể cả nhu yếu phẩm đều đồng loạt tăng giá. Đời sống trở nên cơ cực, nhất là đối với giới có đồng lương cố định.

- Về mặt pháp lý, nghị định số 1569 bất hợp pháp vì căn cứ vào một điều luật hết hiệu lực nên không có căn bản pháp lý. (điều 4 sắc luật số 20/61 ngày 29-12-1961 chỉ có hiệu lực trong thời hạn một năm).

Liên bộ Kinh Tế-Tài Chánh trong phần kháng biện luận đã dẫn lý như sau :

- Nguyên đơn khởi tố với tư cách công dân trong khi nguyên đơn vẫn còn giữ nhiệm vụ Nghị Sĩ dân cử. Tư cách công dân của nguyên đơn mâu thuẫn với tư cách Nghị Sĩ của nguyên đơn sau khi nguyên đơn cùng các bạn đồng viện tại Thượng Nghị Viện biểu quyết không còn khởi tố hai Tổng Trưởng Kinh Tế, Tài Chánh để xin tiêu hủy nghị định số 1569.

- Đơn khởi tố chỉ xin tiêu hủy nghị định số 1569 mà không xin tiêu hủy sắc luật số 20/61 thiết lập thuế kiểm ước là căn bản pháp lý của nghị định số 1569, vô căn cứ về nội dung.

Tối Cao Pháp Viện trong phiên xử ngày 5-5-1970 đã nhận định rằng nghị định số 1569 căn cứ vào điều 4 sắc luật số 20/61 do đó Bộ trưởng Kinh Tế và Bộ Trưởng Tài Chánh được ủy nhiệm ký nghị định liên bộ để bãi bỏ hoặc sửa đổi thuế xuất thuế kiểm ước mỗi khi xét thấy cần, nhưng sự ủy nhiệm này chỉ hữu hiệu trong khuôn khổ của luật 13/61 ngày 19-10-1961 ủy quyền Tổng Thống ban hành các sắc luật về những biện pháp bảo vệ an ninh quốc gia và điều động nhân lực cần thiết trong thời hạn một năm kể từ ngày ban hành điều luật này. Do đó nghị định 1569 đã căn cứ vào một điều luật hết hiệu lực nên bất hợp pháp vì không có căn bản pháp lý. (1)

Trong nhiệm vụ tài phán, ngoài thẩm quyền kiểm pháp Tối Cao Pháp Viện còn là tòa phá án duy nhất của quốc gia, đứng trên cả hai hệ thống tài phán tư pháp và hành chính.

## đoạn II. Thẩm quyền phá án

Thẩm quyền này của Tối Cao Pháp Viện hoàn toàn có tính cách tư pháp, nhằm xét xử các bản án do tòa án cấp dưới tuyên xử. Bản án có thể được coi là một thứ đạo luật, nó không có tính cách phổ quát, nhưng là một đạo luật cá nhân chỉ có hiệu lực đối với các đương sự dự tụng. Bởi vậy

---

(1) Tối Cao Pháp Viện. Tư Pháp Tập San 2. (tháng 4-5-6-1970) tr. 180-182.

khi tuyên một bản án, thẩm phán có thể được coi như làm ra một đạo luật. Cũng như các nhà Lập Pháp phải căn cứ vào Hiến Pháp để soạn các đạo luật, các thẩm phán phải căn cứ vào luật pháp để xét xử và tuyên án. Tối Cao Pháp Viện khi xét xem các bản án có vi phạm luật hay không, cũng làm một việc tương đương với khi xét xem một đạo luật có vi phạm Hiến Pháp không. Nếu xét thấy một bản án vi luật, Tối Cao Pháp Viện sẽ tiêu hủy, tức phá án.

Thẩm quyền này hiện nay là công việc chính của Ban Phá Án Tối Cao Pháp Viện. Ban này gồm có 3 phòng là Phòng Hộ Vụ, Phòng Hình Vụ và Phòng Hành Chánh. Công việc thẩm xét các vụ thượng tố (phá án) được phân chia cho ba phòng tùy theo tính chất của vụ kiện.

Trong việc thẩm xét, cả ba phòng của Ban Phá Án đều theo chung một nguyên tắc là chỉ thẩm xét về phương diện pháp lý mà không xét đến nội dung vụ kiện.

Tuy nhiên thủ tục tố tụng áp dụng trước các phòng có sự khác biệt tùy theo vụ kiện là Hộ sự, Hình Sự hay Hành Chánh.

#### A.- THẨM QUYỀN PHÁ ÁN HỘ VỤ VÀ HÌNH VỤ

Hai phòng Hộ Vụ và Hình Vụ của Ban Phá Án Tối Cao Pháp Viện phụ trách các vụ xin phá án về dân sự (hộ sự) hay hình sự. Hai phòng này có thẩm quyền của Tòa Phá Án cũ.

Điều 81 luật số 0)/68 đặt nguyên tắc chung là những thủ tục thượng tố (phá án) áp dụng trước tòa Phá Án cũ, không trái với các điều khoản của luật ấy vẫn tạm thời được áp dụng trước các phòng Hộ Vụ và Hình Vụ.

Như vậy, thủ tục xin phá án về dân sự, thượng sự hay hình sự trước Tối Cao Pháp Viện 1968 vẫn là thủ tục tố tụng do dụ số 5 ngày 18-10-1949 sửa đổi bởi dụ số 27 ngày 2-9-1954 qui định.

1)- Phương thức thượng tố (lý do xin phá án) :

Theo điều 7 dự số 5/49 ghi trên, chỉ có thể xin phá án vì các lý do sau đây :

a)- Bản án được tuyên xử bởi một tòa án vô thẩm quyền hay lạm quyền.

b)- Vi luật.

c)- Trong các giấy tờ về thủ tục tố tụng hay trong các án văn không tuân theo các thể thức mà luật pháp đã đặt ra và đã ấn định rằng nếu không tuân theo thì sẽ vô hiệu.

d)- Có sự tương phản giữa hai bản án cùng xử về một việc của hai tòa án khác nhau.

2)- Trường hợp án liên phòng.

Trong những vụ thượng tố về hộ sự và hình sự, Tối Cao Pháp Viện sau khi tiêu phá án văn bị thượng tố, sẽ truyền đi giao vụ kiện hoặc cho một tòa án dưới cùng loại cùng cấp bậc và tính chất với tòa án nguyên thẩm hoặc cho tòa án nguyên thẩm nhưng với thành khác để xử lại. Nếu tòa án được di giao vẫn giữ y quan điểm pháp lý của tòa án nguyên thẩm (nghĩa là chống lại quan điểm của Tối Cao Pháp Viện), Ban Phá Án phải xử lại với tất cả các phòng hợp lại (bản án này gọi là bản án liên phòng). Tòa án được di giao để xử lại vụ kiện, sau khi đã có án liên phòng, bắt buộc phải tuân theo quan điểm của Tối Cao Pháp Viện trong án liên phòng này. (luật số 07/68).

Như vậy hai phòng hộ vụ và hình vụ áp dụng trọn vẹn thủ tục của Tòa Phá Án cũ, không có điểm nào thay đổi. Nhưng bước sang lãnh vực tiêu phá các án chung thẩm hành chánh, ta sẽ thấy thủ tục áp dụng có sự khác biệt.

### B.- THẨM QUYỀN PHÁ ÁN CÁC VỤ KIẾN HÀNH CHÍNH

Thẩm quyền này trước kia thuộc Tham Chính Viện, nay được giao cho Phòng Hành Chính Bản Phế Án Tối Cao Pháp Viện

Điều 81 luật số 07/68 đặt nguyên tắc tổng quát là thủ tục thượng tố áp dụng trước Tham Chính Viện, không trái với các điều khoản của luật ấy, vẫn tạm thời được áp dụng trước Phòng Hành Chính Tối Cao Pháp Viện.

Sự thi hành điều luật này gặp nhiều khó khăn vì dụ số 38 ngày 9-11-1954 tổ chức Tham Chính Viện rất khiêm khuyết về thủ tục thượng tố, và chỉ qui định tố tụng chống thặng quyền, vì thế một phần lớn phải căn cứ bổ túc vào án lệ hay luật Hành Chính.

#### 1)- Các phương thức thượng tố :

Trong các vụ kiện Hành Chính, những phương thức thượng tố (nghĩa là những lý do viện dẫn để xin phá án) cũng là những phương thức xin thủ tiêu trong tố tụng chống thặng quyền. (1) ngoại trừ phương thức lạm quyền không được chấp nhận. Như vậy còn có ba phương thức phá án là : vô thẩm quyền, vi luật, không có lý do hay căn cứ vào lý do không xác thực.

Đây là một sự khác biệt với các phương thức phá án áp dụng trước hai Phòng Hộ Vụ và Hình Vụ đã xét ở đoạn trên.

---

(1) Dụ số 38 ngày 9-11-1954 tổ chức Tham Chính Viện qui định 4 phương thức xin thủ tiêu (các quyết định hành chính) trong tố tụng chống thặng quyền như sau :  
1. lạm quyền, 2. vô thẩm quyền, 3. vi luật và 4. không có lý do hay căn cứ vào lý do không xác thực.

2)- Về thủ tục liên phòng :

Phòng Hành Chánh Ban Phá Án Tối Cao Pháp Viện chỉ thẩm xét về phương diện pháp lý mà không xét đến tình lý vụ kiện nghĩa là cũng theo chung một nguyên tắc xử án như hai phòng Hộ Vụ và Hình Vụ.

Tuy nhiên có một điểm khác biệt là sau khi Tối Cao Pháp Viện (phòng Hành Chánh) di giao vụ kiện cho tòa án nguyên thẩm xử lại với một thành phần khác thì tòa án được di giao bắt buộc phải theo quan điểm pháp lý của Tối Cao Pháp Viện.

Như vậy đối với các vụ thượng tố về hành chánh, không bao giờ Ban Phá Án phải họp liên phòng để xử. Đó là sự khác biệt thứ hai so với thủ tục thượng tố về Hộ Vụ và Hình Vụ.

Đoạn III. Thẩm quyền về các đơn xin tái thẩm và phân định thẩm quyền giữa các cơ quan tài phán.

Luật 7/68 qui định tổ chức và điều hành Tối Cao Pháp Viện đã qui định cho Tối Cao Pháp Viện hai thẩm quyền khác nữa trong vai trò thuần túy tư pháp là phán quyết về các đơn xin tái thẩm và phân định thẩm quyền giữa các cơ quan tài phán. Về các vụ xin tái thẩm, đó là trường hợp các bản án hình hay hộ xử lầm, vì căn cứ vào những sự kiện không đúng sự thật, sau khi bản án đã tuyên phán, đương sự xuất trình được sự kiện mới và xin xét lại bản án.

Phòng Hình vụ Ban Phá Án Tối Cao Pháp Viện sẽ phán quyết về vụ này. Thẩm quyền phân thẩm là một thẩm quyền mới mẽ, như chúng ta biết, pháp chế Việt Nam chấp nhận tính cách biệt lập của luật Hành Chánh, coi như một bộ môn riêng để chi phối những hoạt động có tính cách hành chánh. Tuy nhiên, trong lãnh vực công sở, lại có những hoạt động không có tính cách hành chánh theo nghĩa của nó và vì vậy đặt dưới sự chi phối của Hộ luật.

Nói cách khác, có một phạm vi hoạt động của công sở thực sự bị chi phối bởi luật hành chánh (đó là phạm vi của



Luật Hành Chánh) nhưng cũng có một phạm vi hoạt động khác của công sở này do Hộ luật chi phối (đó là phạm vi của Hộ luật).

Vấn đề khó khăn xảy ra là khi người ta không biết một hoạt động chịu sự chi phối của luật Hành Chánh hay Hộ Luật để nộp đơn khởi tố trước tòa liên hệ, hoặc là khi có sự tranh thẩm tích cực hay tiêu cực giữa các cơ quan tài phán Hành Chánh và cơ quan tài phán Tư Pháp về việc thụ lý một vụ kiện. Với mục đích giải đáp thắc mắc này, luật Pháp quốc đã thiết lập một cơ quan tài phán đặc biệt gọi là tòa phán thẩm. Pháp chế Việt Nam tuy mô phỏng pháp chế Pháp quốc nhưng đã không thiết lập một cơ quan như vậy. Mãi đến khi có luật 7/68, Ban Pháp Án Tối Cao Pháp Viện mới được giao phó thẩm quyền phán thẩm này và phân phối như sau :

- Phòng Hộ Vụ phân định thẩm quyền về những vụ tranh thẩm giữa các cơ quan tài phán Hộ sự.

- Phòng Hình Vụ phân định thẩm quyền về những vụ tranh thẩm giữa các cơ quan tài phán Hình sự.

- Phòng Hành Chánh phân định thẩm quyền về những vụ tranh thẩm giữa các cơ quan tài phán Hành Chánh. (1)

Song song với những thẩm quyền tài phán thuần túy, Tối Cao Pháp Viện còn có những nhiệm vụ hành chánh, hay nói khác hơn là những thẩm quyền ngoại tài phán được hành xử bởi Đại Hội Đồng Tối Cao Pháp Viện.

## mục II. CÁC THẨM QUYỀN NGOẠI TÀI PHÁN

Các thẩm quyền ngoại tài phán của Tối Cao Pháp Viện có tính cách hành chánh và có : đối nội như , thẩm quyền

---

(1) Nội qui Tối Cao Pháp Viện - Các điều 51, 52, 53.

quản trị ngành Tư Pháp, đối ngoại như thẩm quyền liên quan đến các cuộc bầu cử và định chế Giám Sát Viện.

### đoạn I. Thẩm quyền quản trị tư pháp

Với mục đích duy trì tự thế độc lập riêng của quyền Tư Pháp, Hiến Pháp (điều 83)<sup>(1)</sup> dành cho Tối Cao Pháp Viện quyền lập quy để quản trị ngành này. Trong việc quản trị, Tối Cao Pháp Viện với sự phụ tá của Hội Đồng Thẩm Phán sẽ tự mình tuyển lựa, bổ nhiệm, thăng thưởng, thuyên chuyển, chế tài kỷ luật Thẩm Phán xử án và nhân viên thuộc quyền.

Ngoài các thẩm quyền đối nội thông thường, Đại Hội Đồng Tối Cao Pháp Viện còn có những thẩm quyền đối nội bất thường như là đình chỉ truy tố hay quyết định bắt giam một Thẩm Phán Tối Cao Pháp Viện trong trường hợp phạm pháp quá tang, giải nhiệm một Thẩm Phán Tối Cao Pháp Viện vì lý do bất lực hay áp dụng kỷ luật (cảnh cáo) đối với một Thẩm Phán Tối Cao Pháp Viện.

Việc trao quyền tự quản trị cho Tối Cao Pháp Viện đã được nhiều quốc gia áp dụng. Chẳng hạn theo điều 94 Hiến Pháp Á Căn Đình, Tối Cao Pháp Viện có quyền tự quản trị nội bộ và ngân sách riêng, có quyền bổ nhiệm nhân viên dưới quyền, có quyền kiểm soát các Thẩm Phán và tòa án trong nước. Điều 97 Hiến Pháp Ba Tây, điều 77 Hiến Pháp Nhật Bản, điều 86 Hiến Pháp Chí Lợi, điều 156 Hiến Pháp Costa Rica... cũng dự liệu những điều khoản tương tự.<sup>(2)</sup>

---

(1) Điều 83 : "Tối Cao Pháp Viện có ngân sách tự trị và có quyền lập quy để quản trị ngành tư pháp."

(2) Trương Tiên Đạt. Op.Cit., tr.84.

đoạn II. Thẩm quyền liên hệ đến cuộc bầu cử

A.- TỔNG THỐNG VÀ PHÓ TỔNG THỐNG

1)- Thiết lập danh sách ứng cử viên :

Trong cuộc bầu cử Tổng Thống và Phó Tổng Thống đầu tiên thời Đệ Nhị Cộng Hòa, thẩm quyền này thuộc Quốc Hội (xem luật số 001/67 ấn định thể thức bầu cử Tổng Thống, Phó Tổng Thống).

Nay, luật số 007/68 chuyển thẩm quyền đó cho Tối Cao Pháp Viện. Đại Hội Đồng Tối Cao Pháp Viện sẽ thay thế Quốc Hội :

- 1)- Nhận đơn và hồ sơ các ứng cử viên Tổng Thống và Phó Tổng Thống.
- 2)- Kiểm điểm hồ sơ của các ứng cử viên.
- 3)- Niêm yết lần thứ nhất danh sách các liên danh ứng cử viên đã nộp đủ các văn kiện luật định.
- 4)- Các đơn khiếu nại tại Tối Cao Pháp Viện về tư cách ứng cử viên của các ứng cử viên sẽ do Tối Cao Pháp Viện cứu xét và chung quyết sau khi các liên danh bị khiếu nại được mời tới Tối Cao Pháp Viện để biện minh.

Và sau đó, Đại Hội Đồng Tối Cao Pháp Viện sẽ thiết lập danh sách ứng cử viên và cho niêm yết danh sách đó một lần thứ hai và cuối cùng trong những điều kiện luật định.

2)- Kiểm soát tính cách hợp thức và tuyên bố kết quả cuộc bầu cử.

Tối Cao Pháp Viện hiện nay là cơ quan thay thế cả Hội Đồng Tuyển Cử Trung Ương lẫn Quốc Hội trong thẩm quyền cứu xét tính cách hợp thức của cuộc bầu cử Tổng Thống, Phó Tổng Thống và tuyên bố kết quả của cuộc bầu cử quan trọng đó. Ngoài ra còn có quyền tuyên bố hủy bỏ một phần hay toàn thể cuộc bầu cử trong các trường hợp được dự liệu trong luật bầu cử Tổng Thống và Phó Tổng Thống, và chứng kiến lễ tuyên thệ nhậm chức của Tổng Thống đắc cử.

## B.- BẦU CỬ QUỐC HỘI

Trong các cuộc bầu cử Thượng Nghị Viện và Hạ Nghị Viện, thẩm quyền của Tối Cao Pháp Viện một phần nào được thể hiện qua vị Chủ Tịch Tối Cao Pháp Viện là Chủ Tịch Hội Đồng Tuyển Cử Trung Ương và hai vị Thẩm Phán đồng Tòa là hội viên của Hội Đồng này.

### Đoạn III. Thẩm quyền liên hệ đến Giám Sát Viện

Thẩm quyền này gồm có chỉ định một phần ba tổng số Giám Sát Viện và kiểm kê tài sản của Chủ Tịch Giám Sát Viện cũng như các Giám Sát Viện.

Khi biểu quyết về các vấn đề thuộc những thẩm quyền ngoại tài phán nêu trên. Đại Hội Đồng Tối Cao Pháp Viện sẽ họp kín. Tổng Thư Ký Tối Cao Pháp Viện là Thư Ký Hội Đồng, không có quyền biểu quyết. Các Thẩm Phán trong Đại Hội Đồng sẽ phát biểu ý kiến theo thứ tự ghi tên. Thủ tục này nêu rõ tính cách hội đồng của Tối Cao Pháp Viện trong các thẩm quyền quản trị đối nội và hành chánh đối ngoại.



*phần hai*

**nhân xét về  
thẩm quyền  
của tối cao pháp viện**

NHẬN XÉT VỀ THẨM QUYỀN CỦA TỐI CAO PHÁP VIỆN.

Những thẩm quyền của Tối Cao Pháp Viện đã phân tích ở phần I hoàn toàn dựa vào các điều khoản liên hệ trong bản Hiến Pháp ngày 1-4-1967 và được bổ túc bởi Luật 7/68 qui định sự tổ chức và điều hành Tối Cao Pháp Viện. Hai văn kiện pháp lý này đã phác họa cho Tối Cao Pháp Viện một phạm trù hoạt động bao gồm hai khu vực thẩm quyền của Viện Bảo Hiến và Tòa Phá Án trong pháp chế cũ. Ngoài những cải cách quan trọng tạo cho nền Tư Pháp Đệ nhị Cộng - Hòa một sắc thái mới mẻ, sự thiếu sót của Hiến Pháp và Luật 7/68 hay nói khác hơn, sự im lặng của hai bản văn này về một số trường hợp đã tạo nên những khó khăn, những vấn đề cần phải giải quyết trong phạm vi thẩm quyền của Tối Cao Pháp Viện. Các nhận định và giải pháp liên hệ sẽ được lần lượt trình bày qua hai lãnh vực bảo hiến và tài phán.

\*  
\* \*

## CHƯƠNG THỨ NHẤT

\*\*\*\*\*

# NHẬN XÉT VỀ THẨM QUYỀN BẢO HIẾN

Một cách tổng quát, có thể nhận định rằng phép chế mới tức Hiến Pháp 1-4-1967 và luật 7/68 ngày 3-9-1968 đã nói rộng thẩm quyền bảo hiến của Tối Cao Pháp Viện rất nhiều vì đã ban cho cơ quan này thêm quyền giải thích Hiến Pháp và giải tán chính đảng mà Viện Bảo Hiến thời Đệ Nhất Cộng Hòa không có. Ngoài ra nếu đi sâu vào từng thẩm quyền, một số trường hợp khó khăn có thể xảy ra cho Tối Cao Pháp Viện do sự thiếu qui định của luật 7/68, đặc biệt là đối với thẩm quyền kiểm hiến.

### MỤC I. NHẬN XÉT VỀ THẨM QUYỀN KIỂM HIẾN

#### đoạn I. Nhận xét về phạm vi của thẩm quyền kiểm hiến

Nếu thẩm quyền kiểm hiến của Tối Cao Pháp Viện đối với các văn kiện được liệt kê đích danh trong điều 81 Hiến Pháp là một điều không thể bàn cãi, thì trái lại sự im lặng của Hiến Pháp cũng như luật 7/68 đối với một vài bản văn có tính cách đặc biệt như nội qui hai Viện Quốc Hội, các Hiệp ước, các luật tu chính và tổ chức, cùng những bản văn cũ... đã đưa đến một nhận xét cần theo luận là Tối Cao Pháp Viện có thể hành xử thẩm quyền kiểm soát hợp hiến tính đối với những trường hợp không được dự liệu này không? chúng ta sẽ nhận xét từng trường hợp một :

A.- TRƯỜNG HỢP 1 :

NỘI QUI CỦA HAI VIỆN QUỐC HỘI

Giáo sư Nguyễn Quang Quỳnh chủ trương các nội quy của hai Viện Quốc Hội có thể được Tối Cao Pháp Viện chế tài qua thẩm quyền kiểm hiến. Theo ông, có hai lý do : thứ nhất, nội quy hai Viện tuy không phải là đạo luật thuần túy nhưng đã được chính các cơ quan Lập Pháp này biểu quyết nên có giá trị pháp lý tương đương có thể đồng hóa với luật. Thứ hai, điều 81 Hiến Pháp phải coi như có một sự liệt kê về sự liệt kê đó không giới hạn. Phạm vi thẩm quyền kiểm soát của Tối Cao Pháp Viện do đó có thể được mở rộng gồm cả hai loại văn kiện ghi trên. Quan niệm như vậy phù hợp với tinh thần điều 81 vì nhà lập hiến 1967 khi trao nhiệm vụ bảo hiến cho Tối Cao Pháp Viện đã tăng cường quyền hạn của định chế này bằng cách đặt ra hai thẩm quyền mới là giải thích Hiến Pháp và giải tán chính đảng so với Viện Bảo Hiến cũ. Vì thế sự mở rộng thẩm quyền kiểm soát hợp hiến tính không trái với khuynh hướng ấy. (1)

Giáo sư Nguyễn Khắc Nhân cho rằng người ta có thể đưa ra một quan điểm ngược lại vì khó có thể nghĩ rằng điều 81 Hiến Pháp mang ý nghĩa của một sự liệt kê không giới hạn với chữ "và" trong điều đó (2). Nếu cho rằng có một sự liệt kê không giới hạn thì sự liệt kê này cũng chỉ dừng dùng cho các quyết định hành chính thôi, vì danh từ quyết định hành chính là một tổng mục chỉ định tất cả văn kiện của các cấp hành chính đưa ra một cách đơn phương và tạo nên những nghĩa vụ, quyền lợi cho người dân.

---

(1) Nguyễn Quang Quỳnh. Op.Cit., tr.12.

(2) Điều 81 Hiến Pháp "Tối Cao Pháp Viện có thẩm quyền giải thích Hiến Pháp, phán quyết về tính cách hợp hiến hay bất hợp hiến của các đạo luật, sắc luật, tính cách hợp hiến và hợp pháp của các sắc lệnh, nghị định và quyết định hành chính." ...



Mặt khác sự đồng hóa nội quy với đạo luật của Giáo sư Quỳnh có tính cách hơi gượng ép vì nội quy là một hành vi được hình thành không do sự hợp tác giữa hai cơ quan như đạo luật. Sau hết, khó có thể đặt ra một biệt lệ đối với nguyên-tắc chung : các văn kiện ấn định thêm quyền phải được giải thích một cách hạn chế.

Ngoài ra, một điểm nữa cần lưu ý, kinh nghiệm cho thấy rằng nội qui có thể vi hiến vì có những điều khoản gián tiếp xâm phạm qui chế hiến định liên quan đến tổ chức của hai viện Lập Pháp và mối tương quan giữa hai viện cũng như giữa hai viện và Hành Pháp. Do vậy, trên phương diện kỹ thuật, cũng khó đưa một nội quy ra kiểm hiến. Nếu nguyên đơn là một công dân thường, đơn khởi tố sẽ có thể không được Tối-Cao Pháp Viện chấp thuận vì thiếu lý do lợi ích, nội qui của hai viện Lập Pháp không xâm phạm gì đến quyền lợi của nguyên đơn. Đối với trường hợp Dân Biểu, Nghị Sĩ hay Tổng Thống khởi tố, vụ kiện sẽ tạo nên một tranh chấp tế nhị. Tối Cao Pháp Viện sẽ lâm vào tình trạng khó xử. Nếu thụ lý, tức là tương xâm vào hoạt động nội bộ của mỗi viện, hơn nữa, sự chế tài đối với nội qui sẽ tạo nên khó khăn cho viện sở quan như công việc bị gián đoạn, như phải tái biểu quyết những điều khoản thay thế.

Do nhận định ấy, Giáo sư Nguyễn Khắc Nhân chủ trương không nên dùng thủ tục kiểm hiến có tính cách hậu kiểm đối với nội qui của hai viện để tránh những tranh chấp quá rõ rệt. Thay vào đó có thể xử dụng thủ tục yêu cầu Tối Cao Pháp Viện giải thích một điều khoản Hiến Pháp mà người ta nghi ngờ nội qui hai Viện đã vi phạm (theo Hiến Pháp chỉ có Tổng Thống 1/3 tổng số Dân Biểu hay 1/3 tổng số Nghị Sĩ được quyền yêu cầu giải thích Hiến Pháp).

Sự yêu cầu xin giải thích Hiến Pháp có thể được hành sử trước khi nội qui được biểu quyết và như vậy, phán quyết của Tối Cao Pháp Viện có thể chặn đứng một hành vi vi hiến. Nhưng cũng có thể hành sử sự yêu cầu sau khi nội qui được ban hành, trong trường hợp này, khác với hậu quả của sự kiểm hiến,

phần quyết giải thích không có hiệu lực đình chỉ sự thi hành bản văn vi hiến mà chỉ để cho hai viện sở quan tự ý sửa sau. Như vậy, Tối Cao Pháp Viện vẫn tôn trọng trách nhiệm riêng của mỗi cơ quan trước công luận, đồng thời vẫn hoàn thành vai trò bảo hiến của mình. (1)

Dẫu sao, những quan niệm đã trình bày vẫn chỉ có tính cách thuần lý. Về phương diện án lệ, cho đến nay Tối Cao Pháp Viện vẫn chưa có một phần quyết chính thức nào biểu lộ quan điểm pháp lý của mình về vấn đề nêu trên. Tuy nhiên, có một sự kiện đáng lưu ý là ông Trần Văn Linh, Chủ Tịch Tối Cao Pháp Viện đương nhiệm trong một bài giảng thuyết trước đại hội thẩm phán toàn quốc tại Tòa Thượng Thẩm Saigon đã minh thị trình bày quan điểm về sự hành sử thẩm quyền kiểm - hiến của Tối Cao Pháp Viện đối với nội quy hai Viện Quốc Hội.

Cũng như giáo sư Nguyễn Quang Quýnh, ông cho rằng các bản nội quy của lưỡng viện Quốc Hội tuy không hội đủ những hình thức cần thiết của đạo luật, nhưng phải được đặt dưới sự kiểm soát hiến tính của Tối Cao Pháp Viện vì lẽ :

- Theo tinh thần của điều 49, khoản 3 Hiến Pháp "mỗi Viện được trọn quyền ấn định nội qui". Hiến nhiên nhà Lập - Hiến 1967 không bao giờ muốn cơ quan ấn định nội qui trái với ý định của mình.

- Nội qui của Quốc Hội mang tính cách của một đạo - luật về phương diện thực chất.

- Trên thực tế và việc này đã xảy ra tại nhiều nước trên thế giới, Quốc Hội thường đưa vào nội qui những điều - khoản trái với Hiến Pháp.

Như vậy, ông Trần Văn Linh đã hoàn toàn đồng ý với giáo sư Nguyễn Quang Quýnh, và đành rằng với nguyên tắc tổ-

---

(1) Nguyễn Khắc Nhân. Luật Hành Chánh. Giảng văn Cao Học Hành chánh. NK. 1971-1972.

chức tập đoàn, quan điểm của Tối Cao Pháp Viện phải là quan điểm của Đại Hội Đồng, nhưng với ý kiến, nếu trên của vị Chủ Tịch và một chuyên viên đương nhiệm<sup>(1)</sup> cũng giúp chúng ta ước đoán phần nào chiều hướng của án lệ tương lai nếu xảy ra vụ kiện kiểm hiến nội qui hai viện Lập Pháp, nhất là khi nhìn vào Luật Đối Chiếu, Hiến Pháp Pháp quốc 1958 đã minh thị đặt nội qui Quốc Hội dưới sự kiểm soát của Hội Đồng Bảo Hiến.

### B.- TRƯỜNG HỢP II : CÁC HIỆP ƯỚC.

Hiến Pháp 1-4-1967 cũng như luật 7/68 không qui định loại văn kiện này trong thẩm quyền kiểm hiến của Tối Cao Pháp Viện cũng như nội qui Quốc Hội, vấn đề đặt ra là hiệp ước có thể bị Tối Cao Pháp Viện Kiểm soát hay không.

- Theo quan điểm thứ nhất, không thể có sự kiểm soát hiến tính vì hai lý do :

1)- Trong bản văn không trừu tượng thẩm quyền này, và đối với thẩm quyền, nguyên tắc giải thích các bản văn qui định theo nghĩa hẹp của nó thì phải được tôn trọng.

2)- Ký kết hiệp ước là hành sử chủ quyền quốc gia về đối ngoại. Theo điều 32 khoản 2 Hiến Pháp Việt Nam, Quốc Hội phê chuẩn các hiệp ước và hiệp định quốc tế do Tổng Thống ký kết. Sự cộng tác giữa hai quyền này làm cho hiệp ước có một giá trị lớn lao. Nếu Tối Cao Pháp Viện tuyên bố vi hiến một hiệp ước, trên bình diện quốc tế sự kiện này tạo nên một tình trạng tế nhị vì hiệp ước không được thi hành trong nước, quốc gia cộng ước không được hưởng những hậu quả của điều khoản ghi trong hiệp ước sẽ qui trách nhiệm cho quốc gia ở Việt Nam. Nhưng nếu chấp nhận quan điểm này, ta sẽ thấy Tối Cao Pháp Viện không thể tuyên bố vi hiến những đạo luật và quyết định hành chính đem hiệp ước đó ra thi hành.

---

(1) Giáo sư Nguyễn Quang Quỳnh là chuyên viên tại Tối Cao Pháp Viện.

- Quan điểm thứ hai chủ trương Tối Cao Pháp Viện có thêm quyền kiểm hiến, vì tinh thần Hiến Pháp 1967 là triệt để tôn trọng Hiến Pháp. Nhiệm vụ bảo hiến được trao cho Tối Cao Pháp Viện, do đó tất cả mọi quyết định của nhà cầm quyền phải theo đúng tinh thần nói trên và lâm thời Tối Cao Pháp Viện chế tài khi vi phạm. Nếu chấp nhận quan điểm này, thủ tục nào sẽ được áp dụng để chế tài một hiệp ước vi hiến. Người ta có thể đồng hóa hiệp ước với đạo luật vì trên bình diện quốc nội, hai cơ quan Hành Pháp và Lập Pháp đã cộng tác để hoàn thành hiệp ước và như vậy có thể áp dụng thủ tục kiểm hiến, nhưng những hậu quả bất lợi như đã trình bày sẽ phải xảy ra. Để tránh sự bế tắc này, theo giáo sư Nguyễn Khắc Nhân nếu có nghi ngờ về tính cách vi hiến của một hiệp ước, thay vì áp dụng thủ tục hậu kiểm, ta có thể dùng hình thức tiền kiểm, yêu cầu Tối Cao Pháp Viện giải thích Hiến Pháp. Một điều khoản nào đó của Hiến Pháp sẽ được yêu cầu Tối Cao Pháp Viện giải thích nếu có sự nghi ngờ hiệp ước đã vi phạm. Thủ tục diễn ra là Quốc Hội hỏi ý kiến Tối Cao Pháp Viện trước khi phê chuẩn hiệp ước. Đề nghị này giúp cho quốc gia tránh được trách nhiệm đối với quốc tế.

### C.- TRƯỜNG HỢP III :

#### CÁC ĐẠO LUẬT TU CHÍNH VÀ LUẬT TỔ CHỨC

Theo Hiến Pháp 1-4-1967, sự sửa đổi một điều khoản của Hiến Pháp phải được thể hiện bằng một đạo luật của Quốc Hội gọi là đạo luật tu chính.

Ngoài ra, trong nhiều trường hợp, Hiến Pháp chỉ quy định những nguyên tắc căn bản chỉ hướng, các chi tiết của việc tổ chức được dành lại cho một đạo luật do Quốc Hội biểu quyết sau này (trường hợp các cơ quan hiến định như Giám Sát Viện, Tối Cao Pháp Viện, Hội Đồng Các Sắc Tộc, Hội Đồng Văn Hóa Giáo Dục...).

Vấn đề cần nhận định là các đạo luật tu chính Hiến Pháp và đạo luật tổ chức này có chịu sự kiểm soát hợp hiến tính của Tối Cao Pháp Viện hay không ?

Theo ông Trần Văn Linh, về phương diện lý thuyết, luật tu chính Hiến Pháp, Luật Tổ Chức đều là những đạo luật về phương diện hình thức, được biểu quyết do Quốc Hội, nên phải được đặt dưới hệ thống kiểm soát hợp hiến tính.

Sự kiểm soát về hình thức sẽ không đặt ra những sự khó khăn nào. Tối Cao Pháp Viện chỉ cần xét những qui tắc qui định thủ tục biểu quyết có được tôn trọng hay không ?

Nhưng sự kiểm soát những hà tì về phương diện nội dung có thể gặp phải những khó khăn và tế nhị hơn.

Đối với luật Tổ Chức, rất có thể nhà Lập Pháp trong khi biểu quyết Luật Tổ chức một cơ chế hiến định đã vô tình hay hữu ý đem vào luật những qui định trái với Hiến Pháp, chẳng hạn trường hợp đạo luật 09/68 ngày 23-10-1968 tổ chức và điều hành Giám Sát Viện hiện đang bị tranh luận về tính chất vi hiến của một điều khoản. Điều 81 khoản 1 Hiến Pháp chỉ định cho Giám Sát Viện quyền đề nghị các biện pháp chế tài về kỷ luật đối với các nhân viên phạm lỗi hoặc yêu cầu truy tố đương sự ra trước tòa án có thẩm quyền, thẩm quyền này chỉ là thẩm quyền kiểm soát đơn thuần. Trái lại, điều 28 luật 9/68 đã ban cho các biện pháp chế tài và quyết định của Giám Sát Viện có tính cách cưỡng hành và quyết định sau cùng<sup>(1)</sup> Ngoài ra điều 29 đã ban cho Giám Sát Viện có thẩm quyền buộc Công Tố Viện phải truy tố người phạm pháp.

Một số luật gia đã nêu lên nghi vấn các điều khoản nói trên của luật 09/68 có bất hợp hiến không và tích cực nhất là Đại Tá Nguyễn Tiến từng bị chế tài của Giám Sát Viện đã nộp đơn khởi tố trước Tối Cao Pháp Viện xin kiện vi hiến luật 09/68. Tối Cao Pháp Viện nhận đơn xin khởi tố đã hơn một năm nhưng vẫn chưa đưa ra xét xử. Sự im lặng này được một số người mô tả như một thái độ né tránh của Tối Cao Pháp Viện, né tránh không phải vì thiếu thẩm quyền thụ lý, nhưng vì đối tượng kiểm hiến liên hệ đến uy tín của một cơ chế hiến định cũng như vì những lý do chính trị thêm kín và tế nhị.

---

(1) Trần Văn Linh. Op.Cit., tr.27.

D.- TRƯỜNG HỢP IV :

CÁC BẢN VĂN CŨ ĐƯỢC BAN HÀNH TRƯỚC HIẾN PHÁP  
1-4-1967.

Những bản văn cũ này là các đạo luật, văn kiện lập qui và quyết định hành chính có nhân được ban hành trong thời Đệ Nhất Cộng Hòa và trong thời kỳ chuyển tiếp từ ngày 1-11-1963 đến khi có Hiến Pháp Đệ Nhị Cộng Hòa. Các bản văn này ngay từ khi mới ban hành đã được coi như phù hợp với tinh thần Hiến Pháp năm 1956 và các Hiến Chương, Hiệp ước kế tiếp trong thời kỳ chuyển tiếp sau cách mạng : nghĩa là những văn kiện làm nền tảng cho mọi sinh hoạt quốc gia thời bấy giờ. Nói khác đi, cho tới ngày 1-4-1967, các đạo luật đó hoàn toàn hợp hiến. Nhưng vì Hiến Pháp của nền Đệ Nhị Cộng Hòa ra đời, tính cách bất hợp hiến của chúng mới được nêu lên. Như vậy, sở dĩ các văn kiện được ban hành trước 1-4-1967 được coi là bất hợp hiến là vì nền tảng pháp lý của chúng được thay thế bởi một nền tảng pháp lý mới chứ không phải vì cơ quan soạn thảo ra chúng không có tinh thần trọng hiến .

Vấn đề được đặt ra là Tối Cao Pháp Viện có thẩm quyền kiểm soát những văn kiện ban hành trước ngày 1-4-1967 không? Những văn kiện đã một thời kỳ được coi là hợp hiến, hợp pháp nhưng nay không hợp hiến đối với Hiến Pháp 1967.

Chúng ta cần phân biệt hai trường hợp sau đây :

1)- Các đạo luật và văn kiện nói trên chưa được chi tiết hóa để áp dụng cho một trường hợp cá biệt nghĩa là chưa dùng làm nền tảng pháp lý cho một văn kiện lập qui hay cá biệt nào.

2)- Các đạo luật và các văn kiện lập qui, quyết định hành chính đã hoặc trao cho một hay nhiều cá nhân một quyền lợi hoặc gán cho họ một nghĩa vụ.

Tối Cao Pháp Viện sẽ phải có quyết định nào trong hai trường hợp trên. Theo giáo sư Nguyễn Văn Bông, giải pháp

đề nghị cho vấn đề này - thẩm quyền của Tối Cao Pháp Viện đối với các văn kiện lập pháp, lập qui và cá nhân ban hành trước 1-4-1967 cần đặt nền tảng trên các nguyên tắc chỉ hướng sau đây :

1)- Nguyên tắc trọng pháp và hệ cấp pháp lý trong nền tảng pháp chế của một quốc gia.

Theo nguyên tắc trọng pháp, một văn kiện thuộc hệ cấp pháp lý dưới phải phù hợp một văn kiện ở hệ cấp pháp lý trên. Như vậy trong một quốc gia, không thể song hành hai chế độ pháp lý mâu thuẫn do hai văn kiện thuộc hai hệ cấp pháp lý khác nhau qui định. Nếu trường hợp **hay xảy ra, chế độ pháp lý** do văn kiện thuộc hệ cấp pháp lý trên sẽ tồn tại.

Mặt khác, ngay cả trường hợp trong đó có hai chế độ pháp lý mâu thuẫn do hai văn kiện cùng một đẳng cấp pháp lý qui định cũng không được chấp thuận. Nếu trường hợp này xảy ra, chế độ pháp lý do văn kiện ban hành sau cùng qui định sẽ tồn tại.

2)- Nguyên tắc về quyền thụ đắc :

Như trên đã nói, các văn kiện không tôn trọng nguyên tắc trọng pháp không thể tồn tại được. Tuy nhiên sự chế tài các văn kiện bất hợp hiến hoặc bất hợp pháp phải tôn trọng nguyên tắc về "an toàn pháp lý" (sécurité juridique). Đối tượng của nguyên tắc này là quyền thụ đắc của tư nhân. Theo nguyên tắc nói trên "sự an toàn pháp lý" sẽ bị đe dọa nếu bất cứ lúc nào, quyền lợi của tư nhân cũng có thể bị chính quyền xét lại.

Như vậy, sự "an toàn pháp lý" không cho phép chính quyền tước đoạt một quyền lợi mà tư nhân đã thụ đắc được nhờ một quyết định hành chính, một văn kiện lập qui hay một văn kiện lập pháp dù các văn kiện hay quyết định này được ban hành một cách hợp pháp chăng nữa.

Với hai nguyên tắc chỉ hướng này, vấn đề sẽ được giải quyết như thế nào. Ta hãy xét từng trường hợp một.

1.- Đối với các đạo luật và văn kiện  
chưa được chi tiết hóa.

Đối với một đạo luật ban hành trước ngày 1-4-1967 nhưng chưa hề được áp dụng cho trường hợp cá nhân, theo giáo sư Nguyễn Văn Bông, Tối Cao Pháp Viện thụ lý nội vụ có đầy đủ thẩm quyền để xét tính cách hợp hiến hay bất hợp hiến của nó. Điều khẳng định này phù hợp với nguyên tắc về hệ cấp pháp lý đã trình bày ở trên. Thật vậy, trong trường hợp nói đây, các đạo luật và văn kiện liên hệ trái với Hiến Pháp 1-4-1967 nghĩa là trái với một văn kiện thuộc hệ cấp pháp lý cao nhất và ban hành sau cùng không thể nào tồn tại. Do đó Tối Cao Pháp Viện có thẩm quyền phán quyết tính cách bất hợp hiến của chúng.

Ta có thể e ngại nếu Tối Cao Pháp Viện tuyên phán đạo luật liên hệ bất hợp hiến, thì vấn đề do đạo luật hay văn kiện đó chi phối sẽ không được qui định trong một văn kiện lập pháp nào cả và người ta sẽ không biết phải giải quyết vấn đề đó như thế nào. Mối lo ngại này, xét kỹ, không phải chỉ có riêng đối với một đạo luật ban hành trước ngày 1-4-1967 mà cả đối với các đạo luật do Quốc Hội và Tổng Thống của nền Đệ Nhị Cộng Hòa biểu quyết và ban hành. Đối với các đạo luật này, Tối Cao Pháp Viện có quyền phán quyết về tính cách bất hợp hiến của chúng. Điều đó có nghĩa là chấp nhận quan điểm : thề là không có luật còn hơn là có luật vi hiến. Dĩ nhiên không có gì ngăn trở đem áp dụng quan điểm này cho khoảng thời gian trước ngày 1-4-1967. Về lại về phương diện từ ngữ, ta thấy Hiến Pháp 1-4-1967 cũng như luật số 007/68 không hề phân biệt luật ban hành trước và luật ban hành sau ngày có Hiến Pháp. Hơn thế nữa, một trong những nhiệm vụ của Tối Cao Pháp Viện là bảo vệ Hiến Pháp, chẳng lẽ Tối Cao Pháp Viện chỉ bảo vệ Hiến Pháp chống những đạo luật vi hiến ban hành sau Hiến Pháp còn cứ để mặc cho các đạo luật ban hành dưới thời Đệ I Cộng Hòa hoặc các sắc luật trong thời kỳ chuyển tiếp mặc sức vi hiến.

Chẳng những phù hợp với nguyên tắc trọng pháp và nguyên tắc liên quan đến hệ cấp pháp lý, thẩm quyền của Tối



Gao Pháp Viện trong việc phán quyết tính cách hợp hiến hay bất hợp hiến của các đạo luật và các văn kiện lập pháp ban hành trước ngày 1-4-1967 nhưng chưa được chi tiết hóa để áp dụng cho trường hợp có biệt còn phù hợp với nguyên tắc tôn trọng "sự an toàn pháp lý" vì lẽ các đạo luật và văn kiện đó chưa làm phát sinh một quyền lợi hoặc nghĩa vụ nào cho tư nhân. Hơn thế nữa, ngay trong trường hợp tư nhân được hưởng một quyền lợi hoặc gánh vác một nghĩa vụ vì sự ban hành các đạo luật và văn kiện thuộc loại nói trên, sự tuyên phán các đạo luật và văn kiện này bất hợp hiến cũng không hề làm tổn hại sự an toàn pháp lý nghĩa là đi hại cho quyền thụ đắc của tư nhân vì lẽ sự tuyên phán đó có tính cách rất hạn chế. Thật vậy, theo điều 77 luật số 007/68, sự tuyên phán một đạo luật bất hợp hiến không có tính cách hồi tố, không tạo ra một khoảng trống trong hệ thống pháp lý.

*II.- Đối với các đạo luật, văn kiện lập qui và quyết định hành chính đã tạo ra cho cá nhân một quyền lợi hay nghĩa vụ.*

Kết kỷ trường hợp này không mấy khác biệt so với trường hợp trước. Điểm khác biệt duy nhất là trong trường hợp này, đạo luật và các văn kiện liên hệ đã tạo cho tư nhân hoặc một quyền thụ đắc hoặc một nghĩa vụ trái với tinh thần Hiến Pháp 1967 (dù trước đó hợp hiến, hợp pháp). Đối với đạo luật thuộc loại này, và các văn kiện lập qui, quyết định hành chính cá nhân đặt nền tảng trên nó, Tối Cao Pháp Viện vẫn có thẩm quyền kiểm hiến, vì một sự tuyên phán bất hợp hiến sẽ không gây một sự xáo trộn nào bởi lẽ phán quyết của Tối Cao Pháp Viện chỉ có hiệu lực đình chỉ thi hành các văn kiện đó kể từ ngày đăng vào công báo Việt Nam Cộng Hòa. Như vậy, ta không sợ rằng sự tuyên phán bất hợp hiến các đạo luật và văn kiện lập qui hay quyết định hành chính cá nhân nói trên sẽ đụng chạm đến quyền lợi đã thụ đắc. Nói một cách khác, dù đạo luật và văn kiện lập qui hay quyết định cá nhân bị tuyên bố vi hiến, các quyền lợi đã thụ đắc của tư nhân do các văn kiện bất hợp hiến nói trên làm phát sinh trước đó vẫn được che chở. Còn nghĩa vụ mà đạo luật và văn kiện lập qui hay quyết định liên

hệ bắt người tư nhân đã phải gánh chịu, sự tuyên phán bắt hợp hiến không thể giải tỏa được vì không có hiệu lực hồi tố. Quyền lợi hoặc nghĩa vụ này chỉ chấm dứt kể từ ngày phán quyết được đăng vào công báo mà thôi.

Tóm lại về vấn đề kiểm soát hợp hiến tính của các văn kiện có trước ngày ban hành Hiến Pháp 1-4-1967, ta có thể nghĩ rằng Tối Cao Pháp Viện không cần đặt vấn đề phân biệt các văn kiện được ban hành dưới chế độ Đệ I Cộng Hòa, trong thời kỳ chuyển tiếp hay dưới chế độ hiện tại, vì một lẽ rất giản dị là sự tuyên phán bắt hợp hiến một đạo luật, văn kiện lập qui hay quyết định cá nhân được ban hành dưới chế độ trước không làm phát sinh một hậu quả pháp lý nào khác biệt với hậu quả pháp lý của sự tuyên phán bắt hợp hiến một văn kiện tương tự được ban hành dưới chế độ này. Nói khác đi sự phân biệt đó không lợi ích về phương diện học lý cũng như về phương diện thực tế. Như vậy Tối Cao Pháp Viện có quyền kiểm soát hợp hiến tính của bất cứ một văn kiện pháp lý nào ban hành trước Hiến Pháp Đệ Nhị Cộng Hòa.

Tán thành quan điểm này, Chủ Tịch Tối Cao Pháp Viện Trần Văn Linh cũng chủ trương các văn kiện ban hành trước 1-4-1967 đều phải đặt dưới sự kiểm soát hợp hiến tính của Tối Cao Pháp Viện vì Hiến Pháp 1-4-1967 là luật tối thượng của xứ sở, không có đạo luật, văn kiện lập quy hay quyết định cá nhân nào dù mới hay cũ có thể trái với Hiến Pháp.

Tuy nhiên, theo ông, sự kiểm soát hợp hiến tính các bản văn ban hành trước 1-4-1967 không thể thực hiện trên phương diện hình thức và thủ tục ban hành, vì các bản văn cũ này bắt buộc phải theo đúng hình thức và thủ tục đã được qui định vào ngày ban hành (trước khi có Hiến Pháp 1967), như vậy chỉ có vấn đề kiểm soát hiến tính về nội dung của bản văn cũ mà thôi.

Về phương diện án lệ, Tối Cao Pháp Viện đã hoàn toàn chấp nhận quan điểm trên đây của giáo sư Nguyễn Văn Bông và Thẩm Phán Trần Văn Linh. Bằng chứng là 4 vụ kiện :

- Vụ số 15/70-TCPV/BH v/v Ngô Hoa Hồng kiện chính-phủ VNCH (Bộ Tư Pháp).

- Vụ số 16/70-TCPV/BH v/v Đinh Thị Điền kiện chính-phủ VNCH (Bộ Tư Pháp).

- Vụ số 1/69-TCPV/BH v/v Bùi Thị Hậu kiện (chính-phủ VNCH) Bộ Tư Pháp.

- Vụ số 5/69-TCPV/BH v/v Ngô Hòa Lạc kiện chính-phủ VNCH (Bộ Tư Pháp).

Trong đó, tất cả 4 nguyên đơn đều xin tuyên phán bất hợp hiến sắc luật số 22/65 ngày 8-10-1965, một văn kiện được ban hành trong thời kỳ chuyển tiếp, tức trước khi có Hiến Pháp 1-4-1967.

Trong phán quyết ngày 24-3-1971, Tối Cao Pháp Viện đã chấp nhận kiểm soát hợp hiến tính của sắc luật 22/65 nói trên về việc qui định quyền tiên nãi của người thuê nhà để ở và làm tiểu công nghệ. Tối Cao Pháp Viện đã chỉ kiểm soát về phương diện nội dung và tuyên xử sắc luật 22/65 không bất hợp hiến.

Ngoài ra, Tối Cao Pháp Viện cũng chấp nhận kiểm soát hợp hiến tính và hợp pháp tính nghị định số 1256-ND/HP/QT ngày 21-7-1965 (một quyết định hành chánh cá nhân) của Chủ tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương đã cách chức Nguyễn Văn Hữu theo đơn khởi tố của ông này.

Như vậy, trên phương diện học thuyết cũng như án-lệ, Tối Cao Pháp Viện hoàn toàn có thẩm quyền kiểm soát hiến tính của mọi văn kiện pháp lý được ban hành trước Hiến Pháp 1967 không phân biệt lập pháp, lập quy hay quyết định cá nhân.

E.- TRƯỜNG HỢP V. CÁC BẢN VĂN CŨ ĐƯỢC BAN HÀNH  
TRƯỚC HIẾN PHÁP 1-4-1967 VÀ TRÁI VỚI HIẾN  
PHÁP 26-10-1956.

Một vấn đề nữa được đặt ra là Tối Cao Pháp Viện có thẩm quyền thụ lý những vụ kiện xin kiểm hiến các đạo luật, các văn kiện lập qui hay quyết định hành chính cá nhân cũ (ban hành trước Đế II Cộng Hòa) trái với hiến pháp đế I Cộng Hòa hay không ?

Hiện nay chưa có một án lệ nào về trường hợp này để biểu lộ quan điểm chính thức của Tối Cao Pháp Viện. Tuy nhiên trong một cuộc tiếp xúc với vài vị Thẩm Phán trong Ban Bảo Hiến, các vị này quan niệm rằng cần phân biệt hai trường hợp :

1)- Nếu một tư nhân chứng minh được sự tổn hại vẫn còn theo đuổi đương sự cho đến bây giờ do sự thi hành một đạo luật (hay một văn kiện lập qui hay một quyết định cá nhân) cũ trái với Hiến Pháp 1956 gây ra thì đơn khởi tố sẽ được Tối Cao Pháp Viện chấp thuận thụ lý. Lý do viện dẫn như sau :

- Điều 81 Hiến Pháp 1967 qui định nhiệm vụ bảo vệ Hiến Pháp của Tối Cao Pháp Viện đã không xác nhận rõ ràng là, Hiến Pháp mà Tối Cao Pháp Viện có nhiệm vụ bảo vệ là Hiến Pháp đế I hay Đế II Cộng Hòa. Do vậy , theo một nguyên tắc được chấp thuận là các điều khoản qui định về thẩm quyền phải được giải thích một cách chặt chẽ thì Tối Cao Pháp Viện có quyền thụ lý các vụ kiện xin kiểm hiến các bản văn cũ được ban hành trước Hiến Pháp 1-4-67 và trái với Hiến Pháp 1956.

2)- Trái lại với sự tổn hại chỉ xảy ra trong quá khứ và đã chấm dứt trong hiện tại, cũng như đạo luật(hay văn kiện lập qui hay quyết định hành chính cá nhân) gây tổn hại đã ngưng thi hành, đơn khởi tố sẽ không

được chấp thuận. Bởi lẽ trong trường hợp này người đi kiện không có lợi ích gì vì phán quyết của Tối Cao Pháp Viện chỉ có hiệu lực đình chỉ nghĩa là chỉ ngưng thi hành văn kiện vi hiến kể từ ngày phán quyết được đăng vào công báo Việt Nam Cộng Hòa<sup>(1)</sup>, nghĩa là ngưng sự tổn hại và hiệu lực này không có tính cách hồi tố để bồi thường cho đương sự những tổn hại đã qua.

Trong trường hợp đơn khởi tố được Tối Cao Pháp Viện chấp thuận thụ lý (trường hợp I), vấn đề kiểm hiến sẽ chỉ được thực hiện trên phương diện nội dung của bản văn cũ chứ không thể thực hiện trên phương diện hình thức và thủ tục ban hành vì lẽ các bản văn cũ đó bắt buộc phải theo đúng hình thức và thủ tục đã được qui định vào ngày ban hành (trước khi có Hiến Pháp 1-4-1967).

Về nội dung, Tối Cao Pháp Viện sẽ qui chiếu vào Hiến Pháp ngày 1-4-1967 là luật tối thượng của quốc gia để phán xử. Do đó sẽ có hai trường hợp xảy ra :

a)- Bản văn cũ đó - trái với Hiến Pháp 56 - nhưng phù hợp với Hiến Pháp 1-4-1967. Trường hợp này tư nhân nộp đơn khởi tố sẽ được Tối Cao Pháp Viện xử thất kiện.

b)- Bản văn cũ đó vừa trái với Hiến Pháp vừa trái với Hiến Pháp 67 thì tư nhân đi kiện sẽ thắng kiện.

---

(1) Theo điều 76 luật 7/68 thì phán quyết của Tối Cao Pháp Viện phải được đăng vào công báo Việt Nam Cộng Hòa trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

đoạn II. Nhận xét về thủ tục của thẩm quyền kiểm hiến

A, - THỦ TỤC CÓ TÍNH CÁCH RỘNG RÃI.

Thủ tục kiểm hiến qui định trong Luật 7/68 ngày 3-9-1968 có tính cách rộng rãi bởi được áp dụng không những cho mọi cơ quan công quyền có pháp nhân tư cách mà còn cho cả tư nhân (thể nhân hay pháp nhân tư pháp).

Tuy nhiên, điều kiện pháp nhân tư cách của cơ quan công quyền đưa ta đến một số nhận xét sau : Thượng Viện, Hạ Viện, Giám Sát Viện và ngay cả Tối Cao Pháp Viện có pháp nhân tư cách không ?

Trong lãnh vực hành chính phổ thông, hiện tại ở trung ương các Bộ, Phủ Tổng Thống, Phủ Thủ Tướng có pháp nhân tính. Ở địa phương các tỉnh, xã, thị xã, đô thị, đô thành có pháp nhân tính. Các quận, ấp không có pháp nhân tính.

Vấn đề khó giải quyết là Thượng Viện và Hạ Viện, còn pháp nhân tính của Tối Cao Pháp Viện thật ra không ích lợi vì lẽ tất nhiên cơ quan này không thể khởi tố bất cứ tại đâu. Riêng về Giám Sát Viện, theo giáo sư Nguyễn Độ, căn cứ vào các yếu tố của cơ quan này, chúng ta có thể cho rằng Giám Sát Viện có pháp nhân tính dù luật pháp không minh thị qui định.

Về phần Thượng Viện và Hạ Viện gọi chung là Quốc Hội, từ trước đến nay chưa có một án văn hay luật lệ nào tuyên bố Quốc Hội có pháp nhân tính cả. Trái lại, theo án lệ Pháp quốc, Thượng Viện và Hạ Viện không có pháp nhân tính.

## B.- THỦ TỤC CỐ TÍNH CÁCH HẬU KIỂM

Hậu kiểm có nghĩa là khi Tối Cao Pháp Viện kiểm - soát tính cách hợp hiến của các đạo luật và sắc lệnh bị chỉ trích thì những văn kiện này đã được nhà cầm quyền đem áp dụng và chúng đã làm thiệt hại đến quyền lợi của công dân.

Chế độ hậu kiểm là chế độ thông thường được áp dụng tại phần lớn các quốc gia trong việc kiểm soát tính cách hợp hiến của các đạo luật như Hoa Kỳ, Tây Đức. Trường hợp Tây Đức đáng được lưu ý vì Tòa Bảo Hiến Liên Bang ngày 30-7-1952 đã bác đơn của 145 Dân Biểu Quốc Hội yêu cầu tòa phán quyết rằng những đạo luật Liên Bang "tương lai" phê chuẩn các hiệp định ký tại Born và hiệp ước Ba Lê thiết lập Cộng Đồng Phòng Thủ Âu Châu với sự tham dự của Tây Đức là bất hợp hiến vì Hiến Pháp Liên Bang không bắt buộc công dân Tây Đức phải thi hành quân dịch hay tham dự vào một lực lượng võ trang.

Nói một cách khác, trong phán quyết này Tòa Án Bảo Hiến Tây Đức đã khước từ không chịu "tiền kiểm" tính cách hợp hiến của các đạo luật tương lai, mà chỉ đứng trong thẩm quyền hậu kiểm. Tòa có viện dẫn lý do như sau : Nếu tòa phán quyết về một dự luật của Quốc Hội và tuyên phán dự luật này bất hợp hiến trước khi nó thành luật thì cũng như tòa hạn chế sự tự do hành động của Quốc Hội. Như vậy quyền tư pháp sẽ can thiệp vào lãnh vực Lập Pháp, đặt ra một sự cấm đoán mà nhà Lập Pháp phải tuân theo tức là trái với nguyên tắc phân quyền.

Tuy vậy quan điểm của Tòa trong phán quyết ngày 30-7-1952 đã bị chỉ trích : người ta nhận thấy rằng phòng ngừa những sự vi hiến có lẽ tốt hơn là đợi nó xảy ra rồi với chế tài. Chế độ tiền kiểm có lợi là nó tránh được sự áp dụng, dù trong một thời gian ngắn những đạo luật bất hợp hiến. Ngăn cản trước không phải là làm mất mặt Quốc Hội. Uy tín của Quốc

Hội không bị thương tổn, trái lại nó còn giúp nhà lập pháp biết trước những sai lầm để tránh hơn là bị chế tài về sau. Sự áp dụng một đạo luật bất hợp hiến có thể đưa đến những hậu quả đáng tiếc. Nó có thể gây ra những tình trạng đã rồi không thay đổi được, làm nguồn gốc cho những sự bất công.

Có lẽ cũng vì lợi điểm đó nên có quốc gia đã lập chế độ tiền kiểm như Pháp quốc và Sénégal. Tại Việt Nam, dưới thời Đế Nhất Cộng Hòa thẩm quyền kiểm hiến của Viện Bảo Hiến cũ hoàn toàn có tính cách hậu kiểm.

## MỤC II. NHẬN XÉT VỀ THẨM QUYỀN GIẢI THÍCH HIẾN PHÁP

Đối với thẩm quyền giải thích Hiến Pháp ta có những nhận xét sau đây :

1)- Thẩm quyền này được hành sử qua một thủ tục phi-tụng, ngược lại thủ tục kiểm hiến có tính cách đối tụng. Tính chất phi tụng này rõ rệt trong những hồ sơ cùng những phán quyết. Các vụ kiện xin giải thích Hiến Pháp vì Tối Cao Pháp Viện không thông tri hồ sơ cho Hành Pháp hay Lập Pháp, không có sự tranh luận đối tượng trước Tòa như trong vụ kiện kiểm hiến.

2)- Trong thẩm quyền giải thích Hiến Pháp, chỉ có Tổng Thống, 1/3 tổng số Dân Biểu hay Nghị Sĩ hoặc Chủ Tịch Thượng, Hạ Nghị Viện mới có tố quyền xin giải thích, trái lại trong thẩm quyền kiểm hiến, tố quyền được mở rộng như đã trình bày ở phần trên.

3)- Thẩm quyền giải thích Hiến Pháp có tính cách tiền kiểm hay hậu kiểm :

Trên phương diện lý thuyết thuần túy, vấn đề tiền kiểm hay hậu kiểm không cần phân biệt vì giải thích là giải



thích một điều khoản của Hiến Pháp mà thôi và hậu quả gián tiếp là một văn kiện đang được chuẩn bị hay đã ban hành trái với sự giải thích của Tối Cao Pháp Viện.

4) - Hơn nữa, thêm quyền giải thích Hiến Pháp không đem lại một chế tài thực sự nào cả. Chế tài này tùy cơ quan liên hệ khi thấy mình làm trái với Hiến Pháp sẽ tự sửa chữa để phù hợp với nguyên tắc trọng pháp. Trong thực tế, khi vấn đề giải thích Hiến Pháp được đặt ra trước Tối Cao Pháp Viện qua đơn xin của Hành Pháp hay Lập Pháp ta thấy có một sự tranh chấp ngầm ngầm hay công khai giữa hai cơ quan đó. Tuy nhiên, trên phương diện lý thuyết, ngoài khuôn khổ của một cuộc tranh chấp, các Dân Biểu, Nghị Sĩ hay Tổng Thống vẫn có thể xin Tối Cao Pháp Viện giải thích một điều khoản của Hiến Pháp trong mục đích để tránh một sự vi hiến, ở trường hợp này, một phần nào thẩm quyền giải thích Hiến Pháp có hiệu lực phòng ngừa trong một giới hạn nào đó tương tự như tiền kiểm vậy.



CHƯƠNG THỨ HAI

\*\*\*\*\*

NHẬN XÉT  
VỀ THẨM QUYỀN TÀI PHÁN

Trong lĩnh vực tài phán thuần túy, Luật 7/68 cũng qui định những cải cách quan trọng với hậu quả làm tăng thẩm quyền của Tối Cao Pháp Viện về phương diện kiểm pháp cũng như phán án.

mục I. NHẬN XÉT VỀ THẨM QUYỀN KIỂM PHÁP

Các nhận xét về thẩm quyền kiểm pháp sẽ được trình bày qua hai khía cạnh : Tính chất và thủ tục.

đoạn I. Nhận xét về tính cách  
của thẩm quyền kiểm pháp

Nếu thẩm quyền kiểm hiến chắc chắn là một thẩm quyền chuyên độc của Tối Cao Pháp Viện, thì trái lại, đối với thẩm quyền kiểm pháp, một số người đã nghi ngờ tính cách này, do đó vấn đề đặt ra là :

A. - KIỂM PHÁP CÓ PHẢI LÀ MỘT THẨM QUYỀN CHUYÊN ĐỘC CỦA TỐI CAO PHÁP VIỆN ?

Nguyên nhân của vấn nạn này là trước khi luật 7/68 ban hành (1) Tham Chính Viện là cơ quan giữ nhiệm vụ xét xử các quyết định hành chính vi hiến hay bất hợp pháp bằng chế tài tiêu hủy qua thủ tục tố tụng chống thặng quyền, nên người ta hoài nghi rằng sau khi Tối Cao Pháp Viện được thiết lập, Tham Chính Viện vẫn còn giữ thẩm quyền ấy.

Giáo sư Nguyễn Văn Bông và giáo sư Nguyễn Quang Quỳnh đều quan niệm rằng thẩm quyền kiểm pháp của Tối Cao Pháp Viện có tính cách chuyên độc.

Giáo sư Nguyễn Văn Bông cho rằng thẩm quyền tiêu hủy quyết định hành chính của Tham Chính Viện đã được di giao cho Tối Cao Pháp Viện để trở thành thẩm quyền kiểm pháp và "việc thụ lý một tố tụng chống thặng quyền thuộc thẩm quyền chuyên độc của Tối Cao Pháp Viện." (2)

Giáo sư Nguyễn Quang Quỳnh cũng chủ trương "thẩm quyền kiểm soát hợp pháp tính của các sắc lệnh, nghị định, quyết định hành chính, trước thuộc tố tụng chống thặng quyền ở Tham Chính Viện nay được chuyển giao qua Tối Cao Pháp Viện và đặt nằm trong thẩm quyền kiểm pháp của cơ quan này". (3)

Tuy nhiên, một số người có thể đưa ra một quan điểm trái lại căn cứ vào lý thuyết và văn kiện chứng minh.

---

(1) Luật 7/68 qui định thẩm quyền kiểm pháp của Tối Cao Pháp Viện ở điều 81 khoản 1: "Tối Cao Pháp Viện có thẩm quyền phán quyết tính cách hợp hiến và hợp pháp của các sắc lệnh, nghị định và quyết định hành chính."

(2) Nguyễn Văn Bông. "Tham Chính Viện trong chế độ tư pháp Việt Nam Cộng Hòa". Tư Pháp Tập San. 2 (tháng 7-8-9-1969) tr. 33

(3) Nguyễn Quang Quỳnh. Op.Cit., tr. 26

- Về lý thuyết : Hai thủ tục kiểm pháp và thủ tục chống thặng quyền là hai thủ tục khác nhau. Thật vậy, kiểm pháp có một hậu quả nhẹ nhàng, là chỉ đình chỉ hiệu lực các điều khoản bất hợp pháp nên thời gian xử dụng tố quyền có tính cách vô hạn định. Ngược lại thủ tục chống thặng quyền có hậu quả rất mạnh vì nó thủ tiêu hẳn một quyết định bất hợp pháp, vì thế thời gian xử dụng tố quyền được giới hạn vào hai tháng.

- Về văn kiện : Không thấy một điều khoản nào minh thị bãi bỏ thủ tục chống thặng quyền của Tham Chính Viện cả, hơn nữa, có một văn kiện minh thị nói rằng thủ tục tiêu hủy còn ở Tham Chính Viện, đó là qui chế báo chí qui định rõ đối với quyết định của Bộ Thông Tin từ chối không cấp biên lai cho người xuất bản báo, người này có quyền kiện tiêu hủy quyết định của bộ Thông Tin trước Tham Chính Viện.

Để chống lại quan niệm nói trên, những lý luận có thể viện dẫn như sau :

- Về lý thuyết : Quan điểm này tạo ra sự mâu thuẫn vì có hai cách chế tài cho cùng một văn kiện bất hợp pháp : hoặc thủ tiêu hoặc đình chỉ hiệu lực. Ngoài ra chủ trương như vậy là cho phép người đi kiện chọn lựa giữa hai cách chế tài. Nói cách khác, sự thực thi luật pháp hoàn toàn lệ thuộc ý muốn cá nhân, điều này không thể chấp nhận được.

- Về văn kiện : Về phương diện này có thể nói rằng thẩm quyền tiêu hủy nghị định của Bộ Thông Tin chỉ là một thẩm quyền đặc biệt và nhà lập pháp đã muốn dành cho Tham Chính Viện một vụ kiện có tính cách cá nhân của người muốn ra báo. Người ta cũng có thể nghĩ rằng đây là một sự sơ suất của nhà Lập Pháp : dự thảo qui chế báo chí được soạn thảo từ lâu trước khi có luật 7/68 về cơ quan lập pháp đã quên không cập nhật hóa điều khoản nói trên khi đem ra biểu quyết .

Trên đây chỉ là những tranh luận có tính cách thuần lý, về phương diện án lệ phải nói rằng vấn đề đã được giải quyết một cách dứt khoát trong phán quyết ngày 17-2-1970 của Tối Cao Pháp Viện. Trong vụ kiện này Tối Cao Pháp Viện đem ra xử một đơn khởi tố đã được Tham Chánh Viện thụ lý nhưng chưa xét xử. Quả vậy, ông Trần Hữu Phương đã đệ nẹp trước Tham Chánh Viện ngày 24-11-1965 để xin tiêu hủy hai quyết định hành chánh, một của phụ tá Chủ Tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương, một của Ủy Viên Tài Chánh. Vụ kiện chưa được Tham Chánh Viện xét xử cho đến ngày ban hành luật 7/68, và ta thấy ngày 17-2-1970 Tối Cao Pháp Viện đã đem nội vụ ra xử, như vậy thẩm quyền đã được di giao lên Tối Cao Pháp Viện theo như quan điểm của giáo sư Nguyễn Văn Bông. Nhưng ở đây, Tối Cao Pháp Viện không tiêu hủy mà chỉ dùng thẩm quyền kiểm pháp, điều đó chứng tỏ rằng thẩm quyền kiểm pháp của Tối Cao Pháp Viện có tính cách chuyên độc.

**B.- NHẬN ĐỊNH VỀ HẬU QUẢ PHÁT SINH TỪ TÍNH CÁCH CHUYÊN ĐỘC CỦA THẨM QUYỀN KIỂM PHÁP.**

Do tính cách chuyên độc nói trên dưới thời đệ Nhị Cộng Hòa các pháp đình hành chánh như Tòa Án Hành Chánh và Tham Chánh Viện mất đi một số thẩm quyền quan trọng. Tòa án Hành Chánh không còn thẩm quyền tiêu hủy các quyết định hành chánh cá nhân các công chức hạng B trở xuống, Tham Chánh Viện mất thẩm quyền tiêu hủy và phế án các vụ kiện về các quyết định hành chánh khác. Tất cả được di giao cho Tối Cao Pháp Viện. Sự kiện này tạo ra những ưu điểm lẫn khuyết điểm.

**1)- Ưu điểm :**

a)- Độc quyền của Tối Cao Pháp Viện để phán quyết về tính cách hợp pháp của các quyết định hành chánh có ưu điểm tránh được những mâu thuẫn án văn giữa các pháp đình hành chánh về việc thẩm xét hợp pháp tính của các hành vi hành chánh. Nay Tối Cao Pháp Viện đã giữ chuyên độc thẩm quyền này tất nhiên sự thống nhất quan điểm đương nhiên được thực hiện.

b)- Tối Cao Pháp Viện có uy tín cao hơn Tham Chánh Viện và độc lập hơn đối với Hành Pháp sẽ có thể cương quyết hơn trong việc chống thặng quyền nghĩa là sẽ che chở người dân một cách mạnh bạo hơn trước những hành vi bất hợp pháp của các chức quyền hành chánh.

2)- Khuyết điểm :

a)- Ấn văn tuyên phán bất hợp pháp của Tối Cao Pháp Viện có hiệu lực yếu hơn ấn văn thủ tiêu của Tham Chánh Viện nên bất lợi cho người bị kiện.

Thật vậy, trong tổ tụng chống thặng quyền, quyết định hành chánh bất hợp pháp bị thủ tiêu. Quyết định thủ tiêu không còn tồn tại trong pháp chế nữa. Hành vi bị thủ tiêu được coi như không bao giờ có. Sau khi có phán quyết thủ tiêu, chức quyền hành chánh liên hệ phải thi hành phán quyết ấy, phải rút tĩa ở sự thủ tiêu mọi hậu quả cần thiết. Nếu sự thủ tiêu này gây ra một chỗ trống, chức quyền hành chánh liên hệ phải xét lại những tình trạng pháp lý đã do do quyết nghị bị thủ tiêu chi phối, để điều chỉnh cho phù hợp với phán quyết của Tham Chánh Viện.

Trái lại trong thẩm quyền kiểm pháp, Tối Cao Pháp Viện chỉ tuyên phán tính cách bất hợp pháp của quyết định hành chánh bị chỉ trích mà không thủ tiêu quyết định ấy (1) vì thế nên phán quyết của Tối Cao Pháp Viện trong thẩm quyền kiểm pháp có hiệu lực yếu hơn : quyết định hành chánh vẫn tồn tại. Nó chỉ mất hiệu lực hồi tố, không gây ra một chỗ trống pháp lý. Nếu văn kiện bị tuyên phán là một quyết định cá nhân, tình trạng của đương sự chỉ được điều chỉnh cho hợp với phán quyết của Tối Cao Pháp Viện

---

(1). Ngoại trừ trường hợp Tối Cao Pháp Viện phán quyết tiêu hủy quyết định của Bộ Nội Vụ bác khước không cấp phải lại cho một chính đảng (điều 9 luật số 09/69 ngày 19-6-69). Đây là một hình thức đặc biệt của tổ tụng kiểm pháp trước Tối Cao Pháp Viện vì luật 09/69 dùng đích danh chữ "tiêu hủy" trái với điều 76 của luật 7/68 chỉ nói Tối Cao Pháp Viện "tuyên phán" bất hợp pháp.

từ ngày phán quyết này được đăng vào công báo mà không có vấn đề tái lập tình trạng cũ trong khoảng thời gian về trước như đối với phán quyết thủ tiêu của tham Chính Viện. Như vậy đương sự thiệt thòi hơn.

b)- sự tập trung tất cả thẩm quyền kiểm pháp vào một cơ quan sẽ có điều bất lợi hiển nhiên là Tối Cao Pháp Viện sẽ bị tràn ngập những đơn xin phán quyết về tính cách bất hợp pháp của các quyết định hành chính của mọi cấp chỉ huy hành chính từ Xã - Trưởng đến trung ương. Tối Cao Pháp Viện với 9 Thẩm Phán (và 15 vị sau này) liệu có thể xét định các quyết định của :

- 2552 Xã.

- 254 quận

- 50 Tỉnh, đô thành và thị xã

không ? đó là chưa kể đến các hành vi lập qui của chính quyền Trung Ương.

c)- Tinh thần của việc chế định tổ tụng chống thặng quyền không được triệt để khai thác. Thật vậy, nhà làm luật đã dành cho tổ tụng chống thặng quyền một chế độ rất ưu đãi với hai đặc tính : giản dị và ít tốn kém, chế độ ưu đãi này nhằm mục đích giúp dân chúng tham gia tích cực và đông đảo vào việc kiểm soát các hành vi của các nhà chức trách hành chính.

Đến ta vốn không hay kiện tụng cơ quan hành chính, nhất là theo tổ tụng kiểm pháp, nay lại phải chỉ có thể kiện trước Tối Cao Pháp Viện thì quả là một việc làm thiên nan vạn nan đối với họ. Do đó tổ tụng kiểm pháp sẽ không đem lại kết quả mà nhà làm luật mong muốn. (1)

---

(1) Nguyễn Văn Bông. *Ibid.*, tr.34.

d) - Câu tục ngữ "phép vua thua lệ làng" mặc dầu không còn giá trị tuyệt đối như thời xa xưa nữa nhưng vẫn còn in nét trong nền pháp chế nước ta. Liệu Tối Cao Pháp Viện có đủ tất cả những dữ kiện địa phương để xét định một quyết định hành chính của cấp xã, quận không ?

Những bất lợi vừa trình bày có thể tránh được nếu thẩm quyền kiểm pháp được phân chia cho cả các pháp đình hành chính cấp dưới (Tòa án Hành Chánh, Tham Chính Viện) tùy theo cấp bậc của tác giả hành vi bị chỉ trích. Tối Cao Pháp Viện chỉ cần giữ lại thẩm quyền kiểm pháp về các quyết định hành chính của chính quyền trung ương nghĩa là các hành vi lập qui quan trọng. Theo giáo sư Nguyễn Quang Quỳnh đề nghị có điều lợi là các pháp đình hành chính có thể phán định ngay rồi xử luôn cả chánh vụ, thay vì phải hoãn xử để chờ phán quyết của Tối Cao Pháp Viện như hiện nay. Một mặt khác, dù Tối Cao Pháp Viện có chia bớt thẩm quyền kiểm pháp cho tòa án Hành Chánh và Tham Chính Viện ta cũng không ngại những mâu thuẫn giữa án văn của các tòa án dưới vì vẫn còn một giải pháp để thống nhất quan điểm của họ là Ban Phá Án của Tối Cao Pháp Viện. Tuy nhiên, sự sửa đổi thẩm quyền nói trên rất phức tạp vì ngoài sự sửa đổi đạo luật số 07/68 mà còn phải tu chính điều 81 đoạn 1 của Hiến Pháp.

đoạn II. Nhận xét về thủ tục của thẩm quyền kiểm pháp

1) - Khuyết điểm của phương cách khước biện.

Tụng nhân có thể lạm dụng phương cách khước biện bất hợp pháp như một phương thức trì hoãn để kéo dài vụ kiện ở tòa dưới làm ngưng trệ guồng máy Tư Pháp. Sự chểnh mảng lạm dụng này bằng cách tịch thu tiền dự phạt sẽ ít hiệu nghiệm vì nhiều lắm tụng nhân có gian ý chỉ mất 5000\$ nhưng có thể kéo dài vụ kiện thêm nhiều tháng nếu chưa phải là nhiều năm.



2) - Sự thiếu hợp lý của số tiền dự phạt.

Nếu số tiền dự phạt quá ít đối với tưng nhân muốn lợi dụng phương cách khước biện, ngược lại nó quá nặng đối với người dân quê muốn khiếu nại theo phương cách chính tố về tính cách bất hợp pháp của các quyết định hành chính cấp xã. Điều này có thể là một trở ngại cho chính sách mang công lý đến gần dân. Nó cũng không phù hợp với khuynh hướng hiện đại muốn dành mọi dễ dàng cho tổ tụng chống thặng quyền để người dân dễ được luật pháp che chở, như ta thấy tại các quốc gia dân chủ Tây Phương.

3) - Những khó khăn trong sự áp dụng thủ tục kiểm-  
pháp trước Tối Cao Pháp Viện.

Thẩm quyền kiểm pháp của Tối Cao Pháp Viện còn gặp vài khó khăn trong việc thi hành vì sự thiếu minh bạch của đạo luật 7/68 tổ chức Tối Cao Pháp Viện.

a) - Khó khăn do sự thiếu qui định những điều kiện  
bất hợp pháp của một văn kiện hành chính.

Như ta đã biết, thẩm quyền kiểm soát hợp pháp tính của các sắc lệnh, nghị định, quyết định hành chính trước thuộc tổ tụng chống thặng quyền ở Tham Chính Viện nay được chuyển giao cho Tối Cao Pháp Viện và đặt năm trong tổ tụng kiểm pháp, nhưng luật 7/68 không minh thị qui định những điều kiện hay nói khác hơn những phương thức để tưng nhân nêu lên làm lý do xin tuyên phán bất hợp pháp.

Trong tổ tụng chống thặng quyền ở Tham Chính Viện ta thấy có 4 phương thức xin thủ tiêu là :

- Lạm quyền
- Vô thẩm quyền.
- Vi luật

- Không có lý do hay căn cứ vào lý do không xác-  
thực.

Dụ số 38 ngày 9-11-1954 tổ chức Tham Chính Viện  
đã liệt kê những trường hợp này như bốn tỉ tích của quyết  
định hành chánh, căn cứ vào đó để xin thủ tiêu.(điều 9)

Vì sự im lặng của luật 7/68 nên vấn đề đặt ra là  
khi thẩm xét các lý do xin phán quyết bất hợp pháp các  
quyết định hành chánh, Tối Cao Pháp Viện có phải căn cứ  
vào bốn phương chức nêu trên không ?

Theo hai giáo sư Nguyễn Khắc Nhân và Nguyễn Quang  
Quýnh câu trả lời phải là có vì nhiều lẽ :

- Trước hết về phương diện nguyên tắc những phương  
chức thủ tiêu trong tổ tụng chống thặng quyền  
là một công trình do án lệ Tham Chính Viện xây dựng, mà  
án lệ này cấu tạo nên Luật Hành Chánh. Nếu không theo  
tức là không áp dụng luật Hành Chánh nữa.

Trong phạm vi tổ tụng chống thặng quyền (tức tổ-  
tụng kiểm pháp) những phương chức xin thủ tiêu ghi trên  
không những được coi là nguyên tắc của Luật Hành Chánh  
mà còn là linh hồn của tổ tụng ấy. Thẩm quyền kiểm phán  
sẽ không có ý nghĩa gì và Tối Cao Pháp Viện sẽ làm giảm  
giá trị phán quyết của mình nếu không theo phương chức  
của Tham Chính Viện. Chúng quan trọng vì đã định rõ nội  
dung quyền kiểm soát của Tối Cao Pháp Viện đối với các  
quyết định hành chánh bị chỉ trích. Nếu thẩm quyền kiểm pháp  
chấp nhận bốn phương chức thủ tiêu này thì khái niệm bất  
hợp pháp của hành vi hành chánh có một căn bản rộng rãi  
lợi cho người dân đứng kiện.

b)- Khó khăn do sự thiếu qui định thời hạn cho  
việc chấp đơn khởi tố :

Trong tổ tụng chống thặng quyền trước Tham Chính  
Viện, đơn khiếu nại chỉ được chấp thuận trong hạn hai tháng

kể từ ngày công bố quyết định hành chính bị khiếu nại .  
(điều 21 đoạn a Dự số 38 ngày 9-11-1954).

Vấn đề đặt ra là thời hạn này còn được áp dụng  
trong tố tụng kiểm pháp trước Tối Cao Pháp Viện không ?

Thiết tưởng không thể áp dụng thời hạn này vì  
hai lẽ :

- Luật số 7/68 ngày 3-9-1968 không qui định một thời  
hạn nào cho việc chấp đơn xin tuyên phán bất hợp pháp.

- Án văn tuyên phán bất hợp pháp của Tối Cao  
Pháp Viện có hiệu lực yếu hơn án văn thủ tiêu của Tham -  
Chính Viện.

Trong tố tụng chống thặng quyền khi một bản văn  
lập qui bị thủ tiêu, những hành vi cá nhân nhờ ở bản văn  
lập qui ấy mà có không đương nhiên bị hủy. Nếu những  
quyết định cá nhân này đã trở thành cố định vì lẽ đã quá  
thời hạn hai tháng mà không bị dị nghị, thì chúng vẫn  
tồn tại. Ta thấy rõ ích lợi của thời hạn hai tháng trong  
tố tụng chống thặng quyền trước Tham Chánh Viện : Một  
số tình trạng pháp lý được nó che chở, tránh được hiệu  
lực hồi tố của sự thủ tiêu, thời hạn hai tháng cần thiết  
vì nó duy trì sự ổn cố pháp lý.

Trong tố tụng kiểm pháp trước Tối Cao Pháp Viện  
ta không cần đến thời hạn ấy vì sự che chở không đặt  
thành vấn đề nữa : án văn tuyên phán bất hợp pháp không  
có hiệu lực hồi tố, không đe dọa những tình trạng pháp  
lý đã có rồi. Có lẽ đây là một trong những lý do khiến nhà  
Lập Pháp đã không qui định một thời hạn nào trong tố tụng  
kiểm pháp mới.

Ngoài ra, chính sự không qui định thời hạn này đã  
cho thấy hai chính sách khác nhau của nhà Lập Pháp trong  
hai tố tụng thủ tiêu và tuyên phán :

Trong tố tụng thủ tiêu (trước Tham Chính Viện) án văn có một hiệu lực sâu rộng, nó hồi tố về xóa bỏ hậu quả của quyết định bất hợp pháp cả trong thời gian về trước nhưng một mặt khác nhà Lập Pháp hạn chế số lượng những quyết định hành chính có thể bị tiêu hủy bằng cách đặt ra thời hạn hai tháng để che chở những quyết định không bị dị nghị trong thời hạn ấy.

Trong tố tụng tuyên phán (kiểm pháp trước Tối Cao Pháp Viện) án văn tuyên phán bất hợp pháp có hiệu lực giới hạn. Nhà Lập Pháp (luật 07/68) không cho nó hồi tố là gián tiếp muốn duy trì sự ổn cố cho những tình trạng pháp lý đã có do quyết định bất hợp pháp phát sinh. Nhưng một mặt khác, như để cho được quân bình, nhà Lập Pháp lại mở rộng tố quyền, không đặt một thời hạn nào cho việc chấp đơn, nghĩa là gián tiếp muốn để cho số lượng những quyết định hành chính bị kiểm soát càng nhiều càng tốt.

## mục II. NHẬN XÉT VỀ THẨM QUYỀN PHÁ ÁN

Từ ngày 31-10-1968 Tối Cao Pháp Viện là cơ quan tài phán duy nhất có thẩm quyền xử phá án các bản án chung thẩm của mọi Tòa án không phân biệt Hành Chánh hay Tư - Pháp (hình và hộ).

1)- Đối với các vụ thượng tố về hình sự hay hộ sự, trước ngày ấy, thuộc thẩm quyền Tòa Phá Án, là tòa án cao nhất trong hệ thống các tòa án Tư Pháp. Nay tòa Phá Án đình chỉ hoạt động và chuyển giao tất cả thẩm quyền cho Tối Cao Pháp Viện.

2)- Ngoài ra, những vụ thượng tố về các vụ kiện hành chính trước kia thuộc thẩm quyền phá án của Tham Chính Viện, nay theo luật 7/68 cũng được di giao lên Tối Cao Pháp Viện. Tham Chính Viện chỉ còn hoạt động như một tòa phúc thẩm hành chính với một thẩm quyền thu hẹp. Tối Cao Pháp Viện đóng vai trò Tòa Phá Án đối với những bản án phúc thẩm hay sơ và chung thẩm của Tham Chính Viện.

Việc di giao thẩm quyền phán án (đối với những vụ kiện hành chính) từ Tòa Chính Viện lên Tối Cao Pháp Viện theo giáo sư Nguyễn Văn Bông xét ra rất hợp lý vì những lẽ sau đây :<sup>(1)</sup>

a)- Đối với các tranh tụng giữa tư nhân với tư nhân. Chế độ áp dụng là chế độ lưỡng cấp tài phán với một tòa Phán Án biệt lập thì đối với các vụ tranh tụng hành chính không có lý do nào để biện minh cho một chế độ tài phán khác biệt.

b)- Thẩm quyền phúc thẩm và thẩm quyền phán án thuộc hai cơ quan tài phán khác nhau sẽ làm cho công việc phân công giữa các cấp tòa án thêm phần hữu hiệu.

Nói tóm lại, ngày nay về thẩm quyền phán án, Tối Cao Pháp Viện đã thực hiện một sự thống nhất và là cơ quan tài phán duy nhất đứng đầu cả hai hệ thống tòa án Tư Pháp và Hành Chính hiện hữu.



---

(1) Nguyễn Văn Bông. *Ibid.*, tr.31.

# **kết luận**

\*\*\*\*\*

Những thẩm quyền rộng lớn vừa được phân tích và nhận định trên đây đã tạo cho Tối Cao Pháp Viện một địa vị đặc biệt trong các cơ cấu quốc gia và nếu cơ thể xử dụng đúng mức các quyền ấy Tối Cao Pháp Viện sẽ là cơ quan tối cao bảo đảm cho chế độ, và địa vị của Tối Cao Pháp Viện chắc chắn không kém hơn các công quyền khác mặc dù sự kiện này có thể làm phật lòng các giới chính trị chuyên nghiệp và một phần dư luận. Thật vậy, các hành vi thuộc là lãnh vực biểu trưng cho đặc tính của chế độ đều lần lượt đặt dưới sự kiểm soát của Tối Cao Pháp Viện qua thẩm quyền kiểm hiến đối với hành vi lập pháp, thẩm quyền kiểm pháp đối với hành vi hành pháp và thẩm quyền phá án dành cho hành vi tư pháp.

Ngoài ra, nếu nghiên cứu kỹ các cuộc bàn cãi tại Quốc Hội Lập Hiến liên quan đến việc thành lập Tối Cao Pháp Viện, ta sẽ thấy các nhà Lập Hiến đã có ý định ban cho Tối Cao Pháp Viện thẩm quyền quyết định tối thượng đối với các sự tranh chấp giữa các công quyền của quốc gia cũng như giữa cá nhân và các công quyền.

Cơ thể nhà Lập Hiến quá lạc quan nhưng không ai có thể phủ nhận quan niệm cao đẹp này của nhà Lập Hiến. Đây là lần đầu tiên tại Việt Nam qua vai trò bảo hiến của Tối Cao Pháp Viện, Luật Hiến Pháp đã trở thành một Luật cơ thể đem ra áp dụng các qui tắc do Hiến Pháp đặt ra đối với cả các cơ cấu tối cao của quốc gia với hậu quả là các quyền - lợi tử nhân được che chở không những đối với Hành Pháp mà còn đối với cả Lập Pháp.

Song song với ý nghĩa của một vai trò chính - tri quan trọng này, Tối Cao Pháp Viện với thẩm quyền hiến hữu đã cụ thể hóa một quyền Tư pháp độc lập và biểu lộ một khuynh hướng mới muốn hợp nhất hai hệ thống pháp đình hành chính và tư pháp.

Nếu Tối Cao Pháp Viện thực sự là bước đầu của khuynh hướng mới thì rồi đây sự cải cách sẽ còn tiếp diễn và trong tương lai chắc chúng ta sẽ được chứng kiến nhiều đổi thay trong nền Luật pháp và Tư pháp Việt Nam.

Trên đường cải cách ấy, thiết tưởng Nhà Lập Pháp tương lai cần lưu ý đến sự khác biệt sâu sắc của hai hệ thống Pháp Luật La-tinh và Anh Mỹ để thận trọng bước đi và tránh những sai lầm nguy hại.

Một tổ chức Tư pháp hay một nền Pháp luật giống như một công trình kiến trúc. Nó chỉ hữu lý và uyển chuyển trong toàn bộ. Do chính là cái khó thành công của mọi thay đổi cục bộ. Phải làm sao những xao trộn ban đầu không phòng hại đến cái cơ cấu, như vậy mới tạo được sự tin tưởng của quần chúng vào ích lợi của sự cải cách và ta mới dễ tiến bước.

Trên quang đường mới này, chúng ta nghĩ đến trách nhiệm cao cả của Tối Cao Pháp Viện. Chưa kể đến vai trò chính tri tế nhị trong thẩm quyền bảo hiến, riêng trong thẩm quyền kiểm pháp và phá án, Tối Cao Pháp Viện cũng đã có một trách nhiệm nặng nề: án lệ của Tối Cao Pháp Viện sẽ quan trọng hơn án lệ của Tòa Phá Án cũ vì trong các tụng phòng cơ thêm một nhân vật mới là Nhà Nước, là Chánh Phủ. Trong những vụ kiện giữa tư nhân và Nhà Nước, án lệ ấy sẽ cho ta thấy tất cả ý nghĩa của Quyền Tư Pháp độc lập và hai chữ "quyền lợi" không phải là những danh từ rỗng.



Một mặt khác, trước những khiếm khuyết của một nền Luật Pháp cũ kỹ trong một xã hội đang cải tiến, nhiệm vụ của Tối Cao Pháp Viện không phải chỉ là giải thích và áp dụng Luật mà cần phải đi xa hơn là "sáng tạo luật pháp" bằng án lệ.

Tóm lại, vai trò của Tối Cao Pháp Viện phải là một vai trò năng động, tích cực đóng góp vào việc xây dựng dân chủ, giữ vững được thể quân bình chính trị giữa các cơ chế hiến định và tạo được một niềm tin vững chắc cho các công dân vào Luật pháp, Công lý. Thành hình chưa đầy bốn năm, thời gian chưa đủ để đạt được những thành quả nói trên như Tối Cao Pháp Viện Hoa Kỳ; nhưng tương lai Tối Cao Pháp Viện Việt Nam phải làm thế nào để thỏa mãn ước mong của mọi người về hình ảnh một định chế trường thành và quả cảm, cũng như kỳ vọng của Nhà Lập Hiến 1967 về một quyền Tư Pháp độc lập đúng nghĩa bên cạnh Lập Pháp và Hành Pháp.



# Phụ lục

NHỮNG PHÁN QUYẾT CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG TỐI CAO PHÁP VIỆN VIỆT NAM

( Ban Bảo Hiến )

( kể từ ngày thành lập đến 30/6/1972 )

## I.- AN LỆ GIẢI THÍCH HIẾN PHÁP

SỐ	PHÁN QUYẾT	ĐIỂM PHÁP LÝ ĐƯỢC NÊU RA
1	Phán quyết ngày 6-12-1968 V/V Chủ Tịch Thượng Viện yêu cầu giải thích điều 39 đoạn 03 Hiến Pháp.	Thế thức triệu tập Quốc Hội để biểu quyết v/v gửi tới Ba - Lê một phái đoàn để tham dự hội-nghị hòa đàm, Thượng Viện và Hạ Viện họp chung hay họp riêng ?
2	Phán quyết ngày 31-1-69 v/v 22 Nghị Sĩ yêu cầu giải thích Hiến Pháp (đ.46)	Tổng Thống có quyền yêu - cầu Quốc Hội phúc nghị dự luật ngân sách hay không ?
3	Phán quyết ngày 13-2-69 v/v 23 Nghị Sĩ và Dân Biểu yêu cầu giải thích Hiến Pháp (điều 44,45)	Thông điệp tu chính của Tổng - Thống ngày 3-2-69 có còn trong thời hạn hiến định dự liệu bởi các điều 44 đoạn 2 và điều 45 đoạn 1 của Hiến Pháp hay không?
4	Phán quyết ngày 29-3-69 v/v 25 Nghị Sĩ yêu cầu giải thích Hiến Pháp.	Giữ một nhiệm vụ bên hành pháp và coi đó là đặc nhiệm có phải là vi hiến không ? Nếu vi hiến, 1 Nghị Sĩ giữ Thủ Tướng, Tổng Bộ Trưởng có phải coi là đương nhiên từ chức không ?

5	Phán quyết ngày 13-6-69 v/v một số Nghị Sĩ yêu cầu giải thích Hiến Pháp (điều 44, 45 và 46).	Tổng Thống có quyền ban hành một đạo luật chưa được Quốc Hội chung quyết về nội dung hay không ?
6	Phán quyết ngày 19-8-69 v/v Chủ Tịch Thượng Viện và Chủ Tịch Hạ Viện yêu cầu giải thích Hiến Pháp (điều 45).	- Sau phần chung quyết 'khi dự luật đương nhiên thành luật' và 'Được Quốc Hội gửi đến Tổng Thống để ban hành. - Tổng Thống có thể sửa đổi bản văn đó trước khi ban hành hay không ?
7	Phán quyết ngày 24-3-70 về vụ số 1/70-TCPV/BH V/v 46 Dân Biểu yêu cầu giải thích đ.37 khoản 2 của Hiến Pháp.	Sự chấp thuận của 3/4 tổng số Dân Biểu hay Nghị Sĩ ghi tại điều 37 khoản 2 phải là kết quả của một cuộc thảo luận và biểu quyết trong phiên họp khoáng đại không ?
8	Phán quyết ngày 22-10-71 vụ số 24/71/TCPV/BH v/v Chủ Tịch Thượng Viện yêu cầu giải thích điều 43 và 46 HP (thời hạn thảo luận và biểu quyết dự thảo luật ngân sách.)	

II.- ÁN LỆ KIỂM HIẾN VÀ KIỂM PHÁP.

1	Phán quyết ngày 19-11-69 v/v Thượng Nghị Viện yêu cầu phán quyết bất hợp hiến và bất hợp pháp của ND 1569/BTC/BKT/ND/LB ngày 23-10-69.	Phán quyết bất hợp hiến và bất hợp pháp Nghị Định của liên Bộ Kinh Tế, Tài Chánh v/v gia tăng thuế xuất, thuế kiểm ước (hoàn xử, truyền mời các đương sự xuất đình.
---	--	---

2	Phán quyết ngày 28-11-69 (v/v như trên).	(Hoàn xử để Thượng Viện xuất - nạp b/b phiên họp khoáng đại.
3	Phán quyết ngày 9-12-69 v/v NE thuế kiểm ước (như trên)	- Thủ tục tố tụng (bảo hiến) dự liệu từ điều 63 đến 72 luật số 007/68 nhất thiết là thủ tục đối tụng hay có thể là phi tụng.
4	Phán quyết ngày 12-12-69 v/v (như trên)	- Vấn đề tiêu hủy một nghị định có được dự liệu trong thủ tục bảo hiến không ? - Có thể Thượng Viện đứng đơn chỉ trích tính cách bất hợp hiến hay bất hợp pháp của một hành vi lập pháp không ?
5	Phán quyết ngày 27-1-70 V/V số 6/69-TCPV/BH v/v Huỳnh Đức Bửu c/ Bộ Giáo Dục.	Thỉnh cầu phán quyết tính cách bất hợp pháp của quyết định của ông Tổng Trưởng Giáo Dục (bãi nại).
6	Phán quyết ngày 27-1-70 V/v số 25/69 TCPV/BH V/v Nguyễn quý Bảo và dnc C/ Hội đồng Đ.Thành	Tuyên bố bất hợp pháp QN ngày 11-8-69 của Hội Đồng Đô Thành.
7	Phán quyết ngày 17-2-70 v/v số 49/65 Tham Chính Viện V/v Trần Hữu Phương chống Ủy Viên Tài Chánh Ngân Hàng Quốc Gia Việt Nam và vụ số 26/66 Tham-Chánh Viện V/v Trần Hữu Phương chống Phủ Chủ Tịch Ủy Ban Hành Chánh Trung Ương.	Một quyết định hành chánh có thể sửa đổi hay hủy bỏ một sắc lệnh không ? Một văn kiện lập - qui chỉ có thể bị sửa đổi do một một bản văn lập qui đồng - đẳng.

8	Phán quyết ngày 24-3-70 V/v Lý Tú Nga chống chính phủ VNCH. BTP (vụ số 17/69-TCPV/BH).	Tuyên phán hủy bỏ vì vi hiến quyết định của Thủ Tướng chính phủ (bãi nại).
9	Phán quyết ngày 24-3-70 V/v số 2/70-TCPV/BH V/v Trần Ngọc Châu chống Hạ Viện-Chính phủ.	- Tuyên phán bất hợp hiến quyết nghị của 103 Dân Biểu chấp thuận cho truy tố Dân Biểu Trần Ngọc Châu. - Tuyên phán vô hiệu và đình chỉ thi hành quyết nghị và thủ tục truy tố ĐB Trần Ngọc Châu.
10	Phán quyết ngày 29-4-70 V/v số 14/70-TCPV-BH V/v Huỳnh Tấn Mẫm và KK C/BQP.	- Tính cách bất hợp hiến SL 11/62 ngày 21-5-62 thiết lập TAQS Mặt Trận. - Tính cách bất hợp hiến của trực tổ lệnh của Tổng Trưởng Quốc Phòng và các BB của cảnh sát.
11	Phán quyết ngày 5-5-70 V/v số 35/69/TCPV-BH V/v Nguyễn Văn Chức chống BTC, BKT.	- Tuyên phán bất hợp hiến với những hậu quả luật định, nghị định liên Bộ Kinh Tế, Tài Chánh số 1569 ngày 23-10-69 V/v tăng thuế suất, thuế kiểm ước.
12	Phán quyết ngày 5-5-70 V/v số 2/70 V/v Trần Ngọc Châu chống Hạ Viện-Chính phủ VNCH	- Tuyên phán bất hợp hiến SL ngày 21-5-1962 thiết lập tòa án QS Mặt Trận. - Tuyên phán bất hợp hiến trực tổ lệnh và lệnh tổng giam của Tổng Trưởng Quốc Phòng.

13	Phán quyết ngày 24-6-70. V/v số 16/66 Tham Chính Viện V/v Lê Văn Hoàng chống BQP.	- Xin hủy bỏ vì vi luật lệnh gọi nhập ngũ của Bộ Quốc Phòng (bác đơn vì không ai đại diện cho nguyên đơn trong hiện vụ).
14	Phán quyết ngày 24-6-70 V/v số 18/66 Tham Chính Viện v/v Dương Kích Nhưỡng chống BQP.	- Xin tiêu hủy vì vi luật lệnh gọi nhập ngũ của BQP (xin bãi nại).
15	Phán quyết ngày 24-6-70 v/v số 10/70 TCPV/BH v/v Nguyễn Hữu Phi và k/k chống BNV.	- Xin tuyên phán hủy bỏ văn thư khước từ cấp phái lai để hợp thức hóa Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng Thống Nhất (xin bãi nại).
16	Phán quyết ngày 6-11-70 V/v số 9/68 Tham Chính Viện V/v Phạm Công Tăng chống Tòa Thị Chính Đà Nẵng.	- Xin thu hồi quyết định khai tậ (xin bãi nại).
17	Phán quyết ngày 6-11-70 V/v số 7/69 TCPV/BH V/v Lê Trọng Phong chống Thủ Tướng chính phủ, Bộ Giáo Dục, Lâm Văn Mạnh.	- Xin tuyên phán bất hợp hiến, bất hợp pháp quyết định bãi ước (xin bãi nại).
18	Phán quyết ngày 9-11-70 V/v số 13/69 TCPV/BH V/v Võ Văn Sang chống BTC.	- Xin tuyên bố bất hợp pháp quyết định của Bộ TC không cho mua nhà.

19	Phán quyết ngày 11-11-70 V/v số 10/69 TCPV/BH V/v Thái thị Tịnh chống chính phủ VNCH. (BQP).	- Truyền hủy bỏ bản án của Tòa Án QS Mặt Trận. (có thể xử dụng thủ tục bảo hiểm để hủy án văn không ?).
20	Phán quyết ngày 11-11-70 V/v số 9/69 TCPV/BH V/v Đỗ Xuân Hằng pháp danh Thích Thiện Minh chống CP.VNCH (Bộ Quốc-Phòng).	- Xin tuyên bố bất hợp hiến SL 11/62 (Tòa Án QS Mặt Trận). - Xin xác nhận vô hiệu các án văn.
21	Phán quyết ngày 11/11/70 V/v số 29/69 TCPV/BH V/v Mã Xái và k/k chống BQP.	- Tuyên phán bất hợp hiến điều 3 nghị định 045-TTM/NE của BQP vi trái với Điều 23 đoạn 1 Hiến Pháp.
22	Phán quyết ngày 11/1/71 V/v số 14/69 TCPV/BH V/v Trương Văn Tổ và k/k chống CPVNCH (Bộ Tài Chánh).	- Xin tuyên phán bất hợp hiến SL số 26 ngày 16-12-63 (xin bãi nại).
23	Phán quyết ngày 24-3-71 V/v số 10/66 Tham Chính Viện V/v Nguyễn Kinh Đốc c/BQP.	- Xin tiêu hủy vi vi luật lệnh gọi nhập ngũ của BQP (xin bãi nại).
24	Phán quyết ngày 24-3-70 V/v số 15/67-TCPV/BH V/v Tăng thị Thành Trai c/BGD.	- Xin tuyên phán bất hợp pháp hai lệnh thu ngân của BGD.
25	Phán quyết ngày 24/3/70 V/v số 15/70 TCPV/BH V/v Ngô Hoa Hồng c/chánh phủ VNCH (Bộ Tư Pháp).	Xin tuyên phán bất hợp hiến SL 22/65 ngày 8-10-65 Về quyền tiên mãi của người thuê nhà để ở.

26	Phán quyết ngày 24/3/71 V/v số 16/70 TCPV/BH V/v Đinh thị Điền c/ CP. VNCH (Bộ Tư Pháp)	- Xin tuyên phán bắt hợp hiến SL số 22/65 ngày 8-10-65. ( như trên).
27	Phán quyết ngày 24/3/71 V/v số 1/69 TCPV/BH V/v Bùi Hậu c/CHVNCH (BTP)	- Xin tuyên phán bắt hợp hiến SL số 22/65 (như trên).
28	Phán quyết ngày 24/3/71 V/v số 5/69 TCPV TCPV/BH V/v Ngô Hòa Lạc c/CPVNCH (BTP).	- Xin tuyên phán bắt hợp hiến SL 22/65 (như trên).
29	Phán quyết ngày 20-4-71 V/v số 9/71 TCPV/BH V/v Trúc Viên Trương Gia Kỳ Sinh c/QH, Hội đồng tổ chức bầu cử bổ - tức ứng, tuyển viên Thêm Phán TCPV	- Xin tuyên bố bắt hợp hiến và bắt hợp pháp quyết định số 1 của Hội Đồng tổ chức bầu cử bổ tức.
30	Phán quyết ngày 31/5/71 V/v số 3/71 TCPV/BH V/v Trần Hữu-Quỳnh c/Thủ Tướng CP.	- Xin tuyên phán bắt hợp hiến SL số 6/SL/TT ngày 31-1-71 ấn định thể thức v/v xuất bản báo chí. (xin bãi nại).
31	Phán quyết ngày 31/5/71 V/v số 11/71 TCPV/BH V/v Đào Huệ Sinh c/ BNV.	- Xin tuyên phán bắt hợp hiến QĐ của BNV bác đơn xin xuất - ngoại (xin bãi nại).
32	Phán quyết ngày 31/5/71 V/v số 18/69 TCPV/BH V/v Phan Thoại Xương c/BTP.	- Xin tuyên phán bắt hợp hiến ND ngày 16/10/70 (tổ tụng). - Xin tuyên phán bắt hợp pháp TT 11.178-BTP/HCV của Tổng - Trưởng TP.



33	Phán quyết ngày 31/5/71 V/v số 28/69 TCPV/BH V/v Phan Thoại Xương c/BTP.	- Xin tuyên phán bất hợp hiến thông tư 11-178 v/v buộc nộp thuế trước bạ ấn văn bị kháng cáo.
34	Phán quyết ngày 31/5/71 về vụ số 11/69 TCPV/BH v/v Phan Huy Đức c/ Bộ Tư Pháp.	- Xin tuyên phán bất hợp pháp thông tư 11-178 (như trên).
35	Phán quyết ngày 31 tháng 5/71 về vụ số 33/69 TCPV/BH V/v Lê thị Tri c/ Bộ Tư Pháp.	- Xin tuyên phán bất hợp pháp Thông tư 11-178 (như trên).
36	Phán quyết ngày 7/6/71 về vụ số 12/71 TCPV/BH V/v Nguyễn Thế Phương tự Nam Đình xin tuyên bố bất hợp hiến sắc lệnh số 510/SL/TT ngày 19/10/1968.	- Xin tuyên phán bất hợp hiến sắc lệnh số 510 SL/TT bổ nhiệm 9 Thẩm Phán TCPV nhiệm kỳ đầu. - thỉnh cầu các Thẩm Phán TCPV đương nhiệm hồi tị và nếu không xin cáo tị.
37	Phán quyết ngày 26/6/1971 về vụ số 14/71 TCPV/BH V/v Lê Công Tâm xin tuyên phán bất hợp hiến điều 5 luật số 7/71 ngày 5/6/71.	- Xin tuyên phán điều 5 luật 07/71 vi đã hạn chế quyền ứng cử của công dân gốc thiểu số.
38	Phán quyết ngày 13/7/71 số 15/71, 16/71, 17/71, 19/71 V/v Nguyễn Trân, Trần Công Quốc, Cao Thế Dung, Lương Văn Thọ cùng xin tuyên phán bất hợp hiến điều 10 khoản 7 luật số 9/71 ngày 23/6/71.	

39	Phán quyết ngày 16-8-71 số 21/71-TCPV/BH về việc Trương Gia Kỳ Sanh chống HĐTC địa phương, Bình Thuận.HĐTCƯ.	- Xin tuyên phán bất hợp hiến quyết định của HĐTC tại địa phương
40	Phán quyết ngày 21-8-71 vụ số 22/71 TCFV/BH về việc Phạm Kim Vinh xin tuyên phán bất hợp hiến điều 14 khoản chốt, luật số 009/71 ngày 23-6-1971.	
41	Phán quyết ngày 30-9-71 vụ số 12/69 TCPV/BH về việc Nguyễn Văn Hữu chống Thủ Tướng chính phủ (Bộ Kinh Tế).	- Xin tuyên phán bất hợp pháp nghị định số 1256-ND/HĐ/QT ngày 21-7-65 của Chủ Tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương đã cách chức. Nguyên đơn không mất quyền lợi hưu bổng.
42	Phán quyết ngày 30/9/71 vụ số 27/69 TCPV/BH V/v Đoàn Khải - Minh chống BHYTXH.	- Xin tuyên phán bất hợp pháp giấy khiển trách số 4455-BYTXH/2/HG/GKT ngày 19-8-1969.
43	Phán quyết ngày 3/1/72 vụ số 14/67 TCPV V/v Công Ty bảo-hiêm VN chống BQP.	- Xin tuyên phán bất hợp pháp nghị định số 703-ND/HP/QT ngày 30/3/67 của GT UBHPTƯ (cách chức nguyên đơn.)

## Thư tịch

### I. SÁCH

- 1)- Duverger, Maurice. *Institutions Politiques et Droit Constitutionnel*. Paris : Presses Universitaires de France, 1968.
- 2)- Forkosch, Morris D. *Administrative Law Indianapolis*: Bobbs Merrill Company 1956.
- 3)- Lê Đình Chân. *Luật Hiến Pháp và Các định chế Chính-Trị*. Gia Định, Sao Mai, 1966.
- 4)- Lê Đình Chân. *Hiến Pháp Hệ II Cộng Hòa*. Saigon : Thư-Lâm Ấn Quán, 1961.
- 5)- Lưu Văn Bình. *Luật Hiến Pháp*. Saigon. Tác Giả, 1961
- 6)- Nguyễn Văn Bông. *Luật Hiến Pháp và Chính Trị Học*. Saigon, Tác giả, 1971.
- 7)- Trương Tiến Đạt. *Hiến Pháp Chú Thích*. Saigon : Hòa - Bình, 1967.
- 8)- Trần Đại Khâm. *Án Lệ Vững Tập 1948-1967*. Saigon : Khai Trí, 1969.

### II. ÁN PHẨM ĐỊNH KỲ

- 1)- Anh Việt. "Bàn về các cơ quan có nhiệm vụ kiểm hiến qua các chính thể". *Quê Hương*, II (tháng 4, 1963) tr. 125-132.

- 2)- Do Quang Huê. "Tối Cao Pháp Viện và tổ tụng phá án những phán quyết hành chánh" Tư Pháp Tập san, số 2 (tháng 7, 8, 9 năm 69) tr.42-48.
  - 3)- Lê Văn Định. "Các quyết định hành chánh không thuộc thẩm quyền Tối Cao Pháp Viện" Nghiên Cứu Hành Chánh tập XIII số 4 (tháng 10, 11, 12 năm 70) tr.165-179.
  - 4)- Lê Văn Định. "Các quyết định hành chánh trước Tối Cao Pháp Viện Việt Nam Cộng Hòa" Tư Pháp Tập San, số 3, (tháng 10, 11, 12 năm 69) tr.258-270.
  - 5)- Nguyễn Văn Thanh và Phan Văn Tâm. "Vấn đề kiểm soát sự tôn trọng Hiến Pháp của Tổng Thống" Nghiên Cứu Hành Chánh, tập XI số 4 (tháng 10, 11, 12 năm 71) tr.15-33
  - 6)- Nguyễn Quang Quynh. "Thẩm quyền Tối Cao Pháp Viện" Nghiên cứu Hành Chánh, tập XIII số 4 (tháng 10, 11, 12 năm 69) tr. 29-59.
  - 7)- Nguyễn Văn Đông. "Tham Chính Viện Trong Chế Độ Tư Pháp Việt Nam Cộng Hòa" Tư Pháp Tập San, số 2 (tháng 7, 8 và 9 năm 69) tr. 26 - 41.
  - 8)- Tối Cao Pháp Viện. "Án Lê Kiểm Hiến: Kiểm Pháp ngày 12-12-69." Tư Pháp Tập San, số 1 (tháng 1, 2, 3 năm 70) tr. 6-174.
  - 9)- Tối Cao Pháp Viện. "Án Lê kiểm pháp ngày 17-12-70" Tư Pháp Tập San số 1 (tháng 1, 2, 3 năm 70) tr.204-228.
- ### III. AN PHẠM CỦA CHÍNH PHỦ
- 1)- Việt Nam Cộng Hòa. Tổ Chức Tư Pháp Việt Nam Cộng Hòa. Saigon. Bộ Tư Pháp, 1962.
  - 2)- Việt Nam Cộng Hòa. Chế độ Tư Pháp. Saigon : Tổng Bộ Tư Pháp, tháng 5-1967.
  - 3)- Việt Nam Cộng Hòa. Tân Chế Độ Tư Pháp. Saigon : Trung Tâm Luật Pháp Việt Nam, tháng 1-1970.

4) - Việt Nam Cộng Hòa. Vụ án kiểm soát hiến tính điều 10 khoản 7 Luật số 009/67. Saigon. Tối Cao Pháp Viện.

#### IV. GIẢNG VĂN

- 1) - Nguyễn Khắc Nhân. Luật Hành Chánh. Giảng văn năm 3  
Độc Sử Hành Chánh, Học Viện Quốc Gia Hành Chánh.  
NK. 71-72.
- 2) - Nguyễn Khắc Nhân. Luật Hành Chánh. Giảng văn năm 1  
Cao Học Hành Chánh. Học Viện Quốc Gia Hành Chánh.  
NK. 71-72.
- 3) - Nguyễn Khắc Nhân. Tư Pháp Định Chế. Giảng văn năm 1  
Độc sử Hành Chánh. Học Viện Quốc Gia Hành Chánh.  
NK. 69-70.
- 4) - Nguyễn Độ. Luật Hành Chánh. Giảng văn Cử Nhân năm 2  
Đại Học Luật Hoa Saigon. NK. 69-70.
- 5) - Nguyễn Độ. Công Pháp Tụng. Giảng văn Cử Nhân năm 3  
Đại Học Luật Khoa Saigon NK 70-71.

#### V. BÀI GIẢNG THUYẾT

Tan Van Linh. "Tối Cao Pháp Viện và vấn đề kiểm soát hợp hiến tính". Giảng thuyết (Saigon, Tòa Thượng Thẩm Saigon, 28-12-69).

#### VI. BÀI PHÚC TRÌNH.

Nguyễn Văn Đông. "Tối Cao Pháp Viện và thẩm quyền kiểm hiến các đạo luật cơ trước ngày ban hành Hiến Pháp của nền Đệ II Cộng Hòa". (bài phúc trình cho Ban Bảo Hiến Tối Cao Pháp Viện. Saigon ngày 15-10-69).

### VII. VĂN KIẾN NGUYÊN TẮC

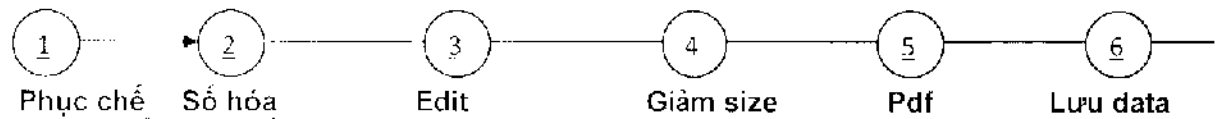
- 1)- Hiến Pháp Việt Nam Cộng Hòa ngày 26-10-1956.
- 2)- Hiến Pháp Việt Nam Cộng Hòa ngày 1-4-1967.
- 3)- Luật số 7/68 tổ chức và điều hành Tối Cao Pháp Viện.
- 4)- Nội qui Tối Cao Pháp Viện.

### VIII. PHÒNG VẤN

- 1)- Trần Văn Linh. Chủ Tịch Tối Cao Pháp Viện. Phòng vấn Saigon ngày 12-4-1972.
- 2)- Nguyễn Văn Biện. Thẩm Phán Tối Cao. Chủ Tịch ban Bảo Hiến Tối Cao Pháp Viện. Saigon ngày 12-4-1972.

**I. Thông tin về tài liệu**

Ký hiệu: *LVHC 252* Tên tài liệu: *Đặc trưng số hình quyển của*  
 - Loại tài liệu: *Lưu trữ số* Kích thước, số trang: *110 tr*  
 - Người giao: *B. G.* Người, ngày nhận: *Gửi 17.04.13. Tối ưu Pháp quyền*  
 Hợp đồng  Kế hoạch  Khác (tự nhận):  
 - Yêu cầu scan  
 Bình thường  Cản file Raw  Khác:



**II. Phục chế trước số hóa:**

- Kỹ thuật: .....  
 - Người thực hiện: ..... Thời gian: .....

**III. Kỹ thuật số hóa áp dụng**

Camera. Người thực hiện: ..... Thời gian: ..... Kỹ thuật: .....  
 Bookeyes. Người thực hiện: ..... Thời gian: ..... Kỹ thuật: .....  
 Proserv. Người thực hiện: ..... Thời gian: ..... Kỹ thuật: .....  
 Khác: ..... Người thực hiện *Tam* Thời gian: *1.8/0.9* Kỹ thuật: .....

**IV. Xử lý sau số hóa: (tên/ thời gian)** .....

Edit  Giảm size  PDF

**IV. Lưu dữ liệu/ Biên mục**

Không phục vụ  Phục vụ hạn chế  Phục vụ rộng rãi  
 Lưu dữ liệu (tên/ ngày lưu) .....